

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	2
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	3
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	9
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	13
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ⁰	14
2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế	14
2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội.....	16
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	17
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	18
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	20
3.1. Nguồn lực của huyện	21
3.2. Nguồn lực của tỉnh.....	22
PHẦN II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	23
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT	23
1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	24
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	25
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng	27
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	27
2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	27
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	27

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	37
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	38
2.5. Kết quả thực hiện các công trình dự án.....	40
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	41
3.1. Hiệu quả kinh tế.....	41
3.2. Hiệu quả xã hội.....	41
3.3. Hiệu quả về môi trường	41
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	41
4.1. Kết quả đạt được.....	41
4.2. Tồn tại.....	42
4.3. Nguyên nhân	42
4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	43
PHẦN III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH.....	45
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT	45
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	45
1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	45
1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025	53
1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	55
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	90
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	91
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	92

V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	94
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	94
6.1. Cơ sở tính toán.....	94
6.2. Phương pháp tính toán	95
6.3. Kết quả tính toán.....	96
VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	96
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	96
7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	99
7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	99
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	102
I. KẾT LUẬN.....	102
II. KIẾN NGHỊ.....	102

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	GCN	Giấy chứng nhận
3	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	HĐND	Hội đồng nhân dân
5	UBND	Ủy ban nhân dân
6	BVMT	Bảo vệ môi trường
7	CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
8	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
9	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
10	HĐND	Hội đồng nhân dân
11	HTX	Hợp tác xã
12	MTQG	Mục tiêu quốc gia
13	BHYT	Bảo hiểm y tế
14	NTM	Nông thôn mới
15	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
16	SKSS/KHHGD	Sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Luật Đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch đã quy định quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời cũng quy định UBND cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND cấp tỉnh phê duyệt. Theo Khoản 1 Điều 80: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích đầu tư kinh tế, phát triển đô thị. Vì vậy việc sử dụng đất cho các mục đích sản xuất phi nông nghiệp cần được tính toán hợp lý để đảm bảo được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đồng thời phải coi trọng đảm bảo ổn định đời sống dân sinh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Chính vì vậy, cần thiết phải có một cơ sở pháp lý hoàn thiện để huyện Trảng Định thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ pháp luật, đồng thời là cơ sở, tiền đề để huyện Trảng Định phát triển hơn nữa. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thực hiện Văn bản số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn”***.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/02/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Các văn bản pháp luật có liên quan;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/03/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023 của Bộ nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 927);

- Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1702);

- Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 764);

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1664);

- Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp Huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1793);

- Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và danh mục có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn các năm 2022, 2023, 2024;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025.

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Quyết định số 800/QĐ-UBND, ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030”;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/05/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng; Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 2/5/2019 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Nam Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

- Quyết định 94/QĐ-UBND ngày 26/01/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định 3192/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3109/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Yên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 2793/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3199/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đào Viên, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3195/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3196/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3107/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chí Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3197/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3198/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3196/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3108/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Cao Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3193/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đoàn Kết, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Long, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đề Thám, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 3133/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 974/QĐ-UBND ngày 02/04/2024 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đội Cấn, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 1649/QĐ-UBND ngày 01/08/2021 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Kim Đồng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Trảng Định là huyện miền núi, biên giới của tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích tự nhiên 101.671,35 ha, chiếm 12,20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Trảng Định nằm ở phía Bắc, cách thành phố Lạng Sơn 67 km theo trục đường Quốc lộ 4A đi Cao Bằng, có tọa độ địa lý là 22⁰12'30" đến 22⁰18'30" độ vĩ Bắc và từ 106⁰27'30" đến 106⁰30" độ kinh Đông.

Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp Trung Quốc;
- Phía Tây giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam giáp huyện Văn Lãng và huyện Bình Gia;
- Phía Bắc giáp huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Trảng Định nằm giữa thung lũng bên bờ sông Bắc Khê, có trên 51,46 km đường biên giới với nước Trung Quốc, nhiều đường bộ, đường sông thông thương với Trung Quốc, là đầu mối của các tuyến giao thông sang Trung Quốc, lên Cao Bằng, nối với Quốc lộ 1B từ huyện Bình Gia đi tỉnh Thái Nguyên, Quốc lộ 3B nối với tỉnh Bắc Kạn và đường về thành phố Lạng Sơn.

Trảng Định có cửa khẩu Bình Nghi và cặp chợ biên giới Nà Nưa thuận tiện cho việc giao lưu, trao đổi buôn bán qua 2 huyện láng giềng là Long Châu, Bằng Tường thuộc khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây - Trung Quốc, có nhiều tuyến đường bộ và đường sông thông thương với Trung Quốc. Trảng Định cũng như toàn tỉnh Lạng Sơn, nằm trọn trong lòng máng trứng nối Trung Quốc với Việt Nam và các nước ASEAN, từ trung tâm huyện lỵ Trảng Định cách Thủ đô Hà Nội khoảng 220 km (khoảng 4 giờ đi ô tô) và đến thành phố Nam Ninh, thủ phủ của tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc trên 270 km (khoảng 4,5 giờ đi ô tô).

Vị trí địa lý là một thế mạnh nổi bật của Trảng Định, thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa, dịch vụ với Trung Quốc và thúc đẩy các hoạt động thương mại – du lịch trên địa bàn huyện.

Thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn huyện Trảng Định theo Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn. Năm 2024 sau khi sắp xếp từ 22 xã, thị trấn, huyện Trảng Định giảm 2 đơn vị xuống còn 20 đơn vị hành chính bao gồm thị trấn Thất Khê (huyện lỵ) và 19 xã: Cao Minh, Chi Lăng, Chí Minh, Đào Viên, Đề Thám, Đoàn Kết, Đội Cấn, Hùng Sơn, Hùng Việt, Kháng Chiến,

Khánh Long, Kim Đồng, Quốc Khánh, Quốc Việt, Tân Minh, Tân Tiến, Tân Yên, Tri Phương, Trung Thành.

b) Địa hình, địa mạo

- Địa hình chia cắt mạnh, có nhiều núi cao xen kẽ là các thung lũng hẹp ven sông, suối và núi đá vôi. Độ cao phổ biến là 200–500 m, có các đỉnh cao 820; 636; 775m tập trung ở các xã biên giới, độ dốc trung bình 25^0 – 30^0 .

- Dạng địa hình núi đất là phổ biến, có độ dốc 25^0 – 30^0 , chiếm trên 42% diện tích, thích hợp cho trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên và một số nơi thấp có thể phát triển trồng cây ăn quả, trồng Hôi.

- Dạng địa hình núi đá, chủ yếu ở xã Quốc Khánh, Tri Phương ... chiếm khoảng 10,7% diện tích tự nhiên.

- Các dải thung lũng hẹp, vùng cánh đồng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng trên 4% diện tích tự nhiên.

- Các dải đồi có độ dốc thấp 15^0 - 25^0 không nhiều (khoảng 4.930 ha) rất thuận lợi cho trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày như chè, Hôi...

c) Khí hậu

Tràng Định có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi. Hàng năm chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa nóng, ẩm bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Mùa khô lạnh, ít mưa, khô hanh và rét kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình $21,6^0\text{C}$, nhiệt độ cao nhất là 39^0C vào tháng 6 và nhiệt độ thấp nhất là $1,8^0\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1.

- Lượng mưa trung bình năm là 1.155 - 1.600 mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9. Lượng bốc hơi bình quân năm là 811 mm. Số giờ nắng trung bình năm là 1466 giờ. Số ngày có sương muối trong năm không đáng kể, chỉ 2 đến 3 ngày. Với nền nhiệt độ và số giờ nắng trung bình trong năm như trên cũng rất thuận lợi cho việc bố trí mùa vụ, bố trí cơ cấu các loại cây trồng, là điều kiện để phát triển đa dạng, phong phú các loại cây trồng ôn đới, á nhiệt đới.

- Độ ẩm bình quân từ 82 - 84% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Tây Nam, vùng này không bị ảnh hưởng của gió bão nên thích hợp cho phát triển cây dài ngày, đặc biệt là cây ăn quả.

Tuy nhiên khí hậu Tràng Định cũng tương đối khắc nghiệt, do nằm trong lòng máng trũng đón gió mùa đông bắc nên mùa đông thường lạnh và khô, ảnh hưởng khá lớn đến sự sinh trưởng của các loại cây trồng.

d) Thủy văn

Tràng Định có hệ thống sông suối đa dạng, trong đó có 3 hệ thống sông chính chi phối nguồn nước mặt của tỉnh Lạng Sơn nói chung và của huyện Tràng

Định nói riêng, đó là: Sông Kỳ Cùng, sông Bắc Giang (sông Văn Mịch) và sông Bắc Khê.

Trong 03 hệ thống sông chảy qua địa bàn huyện thì hệ thống sông Kỳ Cùng là tuyến sông lớn nhất tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao 1.166m, sông chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc qua Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn, đến Thất Khê sông uốn khúc và chuyển hướng Tây Bắc – Đông Nam qua biên giới đổ vào đất Trung Quốc. Lòng sông Kỳ Cùng rất dốc, nhiều thác ghềnh và lưu vực hẹp ngang, có nhiều sông suối nhỏ đổ vào, nên có tiềm năng lớn để phát triển thủy điện vừa và nhỏ kết hợp tích nước, điều tiết thủy lợi cho sản xuất.

Tràng Định có 7 con suối lớn và một mạng lưới khe rạch khá dày đặc, có khả năng cung cấp nước sinh hoạt và nước tưới cho cây trồng, phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống. Hệ thống các hồ nước: Trên địa bàn huyện có 19 hồ nước lớn nhỏ với năng lực tưới thiết kế là 1.701,6ha, các hồ nước chủ yếu là nguồn nước dự trữ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống nhân dân.

Nhận xét đánh giá về thủy văn: Hệ thống sông suối của huyện có nguồn nước khá dồi dào nhưng do địa hình dốc nên việc khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất khó khăn, nhưng khá thuận lợi cho đầu tư khai thác thủy điện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Lạng Sơn và qua khảo sát thực tế cho thấy Tràng Định có các loại đất sau:

- Đất đỏ vàng phát triển trên đá sét (Fs): Chiếm trên 53,40% diện tích tự nhiên.
- Đất đỏ vàng phát triển trên đá macma axit (Fa): chiếm trên 28,00% diện tích đất tự nhiên.
- Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát (Fa): Chiếm 3,40% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phù sa sông suối (Py): Chiếm 1,20% diện tích đất tự nhiên.
- Đất dốc tụ (D): Chiếm 1,30% diện tích đất tự nhiên.

Còn lại là đất nâu đỏ trên đá vôi, đất phù sa được bồi, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, sông, suối, núi đá,...

b) Tài nguyên nước

Tràng Định có hệ thống sông suối đa dạng trong đó có 3 hệ thống sông chính chi phối nguồn nước mặt của tỉnh, đó là: sông Kỳ Cùng, sông Bắc Giang (sông Văn Mịch) và sông Bắc Khê.

Trong 3 hệ thống sông nói trên thì hệ thống sông Kỳ Cùng là tuyến sông lớn nhất tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao 1166 m, sông chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn, Na Sầm và đến

Thất Khê sông uốn khúc và chuyển hướng Tây Bắc - Đông Nam qua biên giới đổ vào đất Trung Quốc. Diện tích lưu vực 6.660 km² với chiều dài dòng chính (tính đến biên giới Việt Trung) 243 km. Lòng sông Kỳ Cùng rất dốc, nhiều thác ghềnh và lưu vực hẹp ngang, có nhiều sông suối nhỏ đổ vào, nên có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ kết hợp tích nước, điều tiết thủy lợi cho sản xuất.

Tràng Định còn có 7 con suối lớn và một mạng lưới khe rạch khá dày đặc, có khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và nước tưới cho cây trồng, phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống.

Hệ thống các hồ nước: Trên địa bàn huyện có 19 hồ nước lớn nhỏ với năng lực tưới thiết kế là 1.701,6 ha, các hồ nước chủ yếu là nguồn nước dự trữ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống nhân dân.

Tại huyện Tràng Định trữ lượng nước ngầm tuy không lớn nhưng chất lượng khá tốt, có một số điểm có thể khai thác nước để đóng chai làm nước uống với chất lượng cao, hiện đã có những đánh giá cơ bản về chất lượng nguồn nước ngầm.

c) Tài nguyên rừng

Tràng Định có hơn 86.000 ha rừng. Sự phong phú về số lượng loài và tính đa dạng sinh học của thực vật rừng trên địa bàn đã tạo cho Tràng Định có thể mạnh phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện có thể xếp vào loại khá. Đặc biệt cây Hòe là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, đến nay cây hòe phát triển khoảng trên 6.000 ha. Rừng của huyện ngoài việc cung cấp gỗ, lâm sản, còn góp phần quan trọng vào việc điều tiết cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

Các loại động vật rừng khá phong phú như: Cây Hương, Nai, các loài chim như Bìm Bịp, Khướu, Họa Mi, Diều Hâu, Chèo Bẻo, Chèo Mào, gà Lôi..., các loài bò sát như Trăn, Rắn các loại, Thằn Lằn... Trong những năm qua, huyện có những dự án đầu tư cải tạo, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và diện tích có khả năng làm lâm nghiệp cũng như cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm trên địa bàn huyện khá lớn. Đây là điều kiện thuận lợi của huyện để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp trong thời gian tới, thúc đẩy nền kinh tế của huyện phát triển. Sự phong phú về số lượng loài và tính đa dạng sinh học của thực vật rừng trên địa bàn đã tạo cho Tràng Định có thể mạnh phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện có thể xếp vào loại khá. Đặc biệt cây Hòe là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Rừng của huyện ngoài việc cung cấp gỗ, lâm sản, còn góp phần quan trọng vào việc điều tiết cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

d) Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng, trữ lượng nhỏ. Theo số liệu địa chất trên địa bàn huyện Tràng Định có vàng sa khoáng ở vùng

Bản Trại - xã Kháng Chiến, xã Đào Viên và xã Quốc Việt; mỏ nước khoáng tự nhiên được đánh giá đạt tiêu chuẩn vệ sinh có thể khai thác để làm nước giải khát. Ngoài ra còn có đá vôi, cát, sỏi có thể khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng. Một số loại khoáng sản như: Thạch anh và Barit cũng có trên địa bàn huyện nhưng trữ lượng không đáng kể.

e) Tài nguyên du lịch

Tràng Định với lợi thế về địa hình cùng với sự khá phong phú về các di tích, di sản cũng như văn hóa truyền thống của các dân tộc tạo nên sự đa dạng về tài nguyên du lịch.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên: Hang Pác Ả, Hang Cốc Mười, Hang Bản Bó, sông Bắc Khê... Về di tích, di sản: huyện có tổng cộng 33 di tích lịch sử - văn hóa trong đó có 10 di tích được xếp hạng gồm 3 di tích lịch sử cấp quốc gia (Di tích lịch sử Đường số 4, Di tích Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị trấn Thất Khê, Di tích hang Cốc Mười và Pác Lùng tại thôn Cốc Mười xã Tri Phương), 7 di tích cấp tỉnh và 23 di tích khác.

Về văn hóa: có các lễ hội văn hóa độc đáo như Lễ hội xuống đồng Bùng Kham xã Đại Đồng; lễ hội tình yêu Báo Slao xã Quốc Khánh, Lễ hội Chùa Linh Quang xã Hùng Sơn.

Văn hóa ẩm thực truyền thống thị trấn Thất Khê đặc sắc... Đặc biệt, Lễ hội Bùng Kham được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Về văn hóa ẩm thực với những đặc sản như: lợn quay, vịt quay, mận, lê, quýt, thạch đen ...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; Hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về bảo vệ môi trường được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; Nội dung bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các dự án, quy hoạch phát triển; Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm; Hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn dần được cải thiện. Môi trường nước mặt và môi trường không khí đã có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường đất ổn định và ở trạng thái tốt. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết; các doanh nghiệp có nguồn phát thải lớn đã thực hiện lắp đặt quan trắc tự động theo

quy định; Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải có sự quan tâm, nỗ lực; tỷ lệ thu gom rác thải, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh được nâng lên; không làm phát sinh thêm mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ⁽¹⁾

2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Ngành nông – lâm nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng các loại đạt 10.161,3ha, giảm 5,19% so với năm 2023, đạt 96,22% kế hoạch năm. Diện tích gieo trồng giảm chủ yếu do thời tiết diễn biến bất thường và tác động của giá cả thị trường. Sản lượng lương thực có hạt đạt 37.885,32 tấn, giảm 8,46% so với năm 2023, đạt 102,07% kế hoạch năm, tăng 2,07% so với cùng kỳ. Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh triển khai trồng các loại cây chủ lực của huyện như quế, hồ; khai thác hoa hồ, vỏ quế giảm so với cùng kỳ. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt kế hoạch “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” và ra quân làm thủy lợi, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn 3.326 cây các loại. Đảm bảo cung ứng đủ giống, vật tư nông nghiệp cho sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2023-2024, Xuân - Hè năm 2024.

Tổng đàn gia súc, gia cầm các loại trên địa bàn huyện đạt khoảng 449.878 con, đạt 77,47% kế hoạch, giảm 22,5% so với cùng kỳ, chủ yếu do giảm đàn lợn vì dịch bệnh tả lợn Châu Phi tại 441 hộ/ 97 thôn/21 xã, thị trấn (xã Vĩnh Tiến đến nay chưa có dịch).

Tổng diện tích trồng rừng tập trung: 1.206,46ha, đạt 100,54% kế hoạch, tăng 0,45% so với cùng kỳ; trồng cây ăn quả các loại: 102ha, đạt 102% kế hoạch, tăng 0,79% so với cùng kỳ; trồng cây dưới tán: 43,30ha, đạt 80,19% kế hoạch, tăng 53,66% so với cùng kỳ; khai thác gỗ 25.085,35m³, đạt 125,43% kế hoạch, tăng 171,58% so với cùng kỳ. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mô hình, dự án phát triển sản xuất lĩnh vực nông, lâm nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo kế hoạch; tiếp tục xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông nghiệp; triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2.1.2. Khu vực kinh tế cửa khẩu và hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch

Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, quản lý và vận hành hệ thống điện lưới ổn định. Duy trì hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Nà Nưa, Việt Nam - Nà Hoa, Trung Quốc. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu

¹ Báo cáo số 5596/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2025.

mặt hàng địa phương lũy kế đạt 15,325 triệu USD, tăng 13,4% so với năm 2023 (Năm 2023: 13,517 triệu USD); hàng địa phương chủ yếu xuất khẩu là tinh bột thạch đen, thạch đen khô, hồi khô xuất qua Cửa khẩu Nà Nưa, Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, Cửa khẩu Quốc tế Tà Lùng xuất sang Trung Quốc.

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra bình thường; hàng hoá phong phú đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn. Dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông đáp ứng được nhu cầu của Nhân dân. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch xúc tiến du lịch huyện Tràng Định năm 2024; phát hành Tài liệu chuyên đề Du lịch Tràng Định. Từ đầu năm đến nay, lượng khách du lịch đến huyện đạt 94.800 lượt người, đạt 98,1% chỉ tiêu giao (93.000/94.800 lượt); doanh thu đạt 47,4 tỷ đồng.

Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và thu hút đầu tư: Chỉ đạo tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2024; chỉ đạo khẩn trương kiện toàn Chi hội trưởng Chi hội doanh nghiệp huyện Tràng Định. Trong năm 2024 toàn huyện thành lập mới 02 doanh nghiệp, đạt 28,56% kế hoạch, tạm ngừng hoạt động 02 doanh nghiệp, giải thể 01 doanh nghiệp, lũy kế toàn huyện có 80 doanh nghiệp hoạt động với tổng vốn điều lệ là 646,031 tỷ đồng. Thành lập mới 05 hợp tác xã, đạt 50% kế hoạch, không có hợp tác xã tạm dừng hoạt động, giải thể, lũy kế toàn huyện có 65 hợp tác xã đang hoạt động với tổng vốn điều lệ là 276,89 tỷ đồng. Trong thời gian gần đây các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động tích cực, chủ động, hiệu quả hơn, tuy nhiên còn nhỏ lẻ, hiệu quả kinh doanh chưa thực sự rõ nét.

2.1.3. Quản lý, điều hành ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến 30/11/2024 là 77.008 triệu đồng², đạt 155,446% dự toán tính giao, đạt 141,31% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến hết năm 2024 là: 77.895 triệu đồng, đạt 157,2% dự toán tính giao, bằng 117,4% so với cùng kỳ năm 2023; đạt 142,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện thực hiện đến 30/11/2024 là: 783.493 triệu đồng, đạt 74,813% dự toán tính giao, đạt 74,46% dự toán Nghị quyết HĐND huyện giao, trong đó: Chi đầu tư phát triển 220.313 triệu đồng, chi thường xuyên 563.180 triệu đồng. Thực hiện chi ngân sách nhà nước đến hết năm 2024 là: 1.260.728 triệu đồng,

² - Trong đó: Thu nội địa 76.758 triệu đồng (Thu từ doanh nghiệp NN địa phương 122 triệu đồng; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 32.353 triệu đồng; Lệ phí trước bạ 4.962 triệu đồng; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 116 triệu đồng; thuế thu nhập cá nhân 2.753 triệu đồng; Phí và lệ phí 2.024 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 14.616 triệu đồng; tiền bán nhà, thuê nhà 3 triệu đồng; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước 361 triệu đồng; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 8.253 triệu đồng; thu khác ngân sách 11.195 triệu đồng, trong đó xử phạt ATGT 3.746 triệu đồng); Các khoản huy động, đóng góp 250 triệu đồng.

đạt 120,4,0% so với dự toán tỉnh giao, bằng 172,3% so với cùng kỳ năm 2023; đạt 119,8% dự toán Nghị quyết HĐND huyện giao.

*** Đánh giá chung**

- Những mặt đạt được:

Năm 2024, trong điều kiện còn gặp nhiều khó khăn, song huyện đã tập trung cao, chủ động triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, kết quả nổi bật là:

Kinh tế nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển tích cực, sản xuất kinh doanh ổn định; an sinh xã hội được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững; duy trì thực hiện tốt công tác quản lý xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu và công tác đối ngoại. Thường xuyên chỉ đạo các lực lượng chức năng chủ động triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, phòng ngừa, phát hiện, xử lý có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vụ việc liên quan đến an ninh trật tự; công tác phòng chống cháy, nổ; tăng cường tuần tra, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Công tác thu hồi, giao đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn huyện được triển khai tích cực.

- Khó khăn:

Là một huyện nghèo, biên giới, nhân dân sinh sống phân tán; nền kinh tế phát triển chậm, tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu, chưa đồng bộ; giao thông đi lại khó khăn; sản xuất chủ yếu là nông, lâm nghiệp tuy nhiên quy mô nhỏ lẻ, xa các trung tâm tiêu thụ lớn đã ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của nông dân, hạn chế khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn.

Kinh tế phát triển còn chậm, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu sức cạnh tranh. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp. Chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm hàng hóa; thương mại – dịch vụ - du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của huyện.

Du lịch ở Trảng Định còn manh mún, thiếu tính chuyên nghiệp, chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Các sản phẩm du lịch đơn điệu, hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ cho du lịch chưa đáp ứng hết nhu cầu của du khách.

2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội

Công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững. Chỉ đạo tổ chức đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương tổng 105 đồng chí và tổ chức Lễ giao, nhận quân năm 2024 đúng, đủ chỉ tiêu theo kế hoạch; chỉ đạo huấn luyện dân quân

năm thứ nhất với tổng quân số 399 đồng chí; huấn luyện dân quân dự bị năm 2024 tổng 82 đồng chí đảm bảo an toàn tuyệt đối về mọi mặt. Tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định số 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ; tổ chức thành công Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ “Tổ liên gia an toàn PCCC” huyện Tràng Định năm 2024. Chỉ đạo tổ chức thành công và được cấp tỉnh đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cuộc “Diễn tập phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn huyện Tràng Định năm 2024”; chỉ đạo 5/5 đơn vị hoàn thành xuất sắc công tác diễn tập trong khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự các xã, thị trấn năm 2024. Thường xuyên chỉ đạo các lực lượng chức năng chủ động triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, phòng ngừa, phát hiện, xử lý có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vụ việc liên quan đến an ninh trật tự; công tác phòng chống cháy, nổ; tăng cường tuần tra, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Tuy nhiên, trong năm trên địa bàn huyện xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm chết 07 người, bị thương 18 người; xảy ra 33 vụ phạm pháp hình sự, hậu quả làm 18 người bị thương, thiệt hại tài sản trị giá 492,546 triệu đồng; điều tra, làm rõ, khởi tố 19 vụ 25 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 123,276 triệu đồng; phát hiện, bắt giữ 11 vụ, 48 đối tượng về hành vi đánh bạc, thu giữ 15,903 triệu đồng và nhiều tang vật liên quan, đã xác minh rõ, khởi tố 07 vụ 25 bị can, xử phạt hành chính 06 vụ, 94 đối tượng với tổng số tiền 124 triệu đồng. Chỉ tiêu về giảm số vụ tai nạn giao thông, giảm số vụ phạm pháp hình sự không đạt so với kế hoạch.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Ngày 01/12/2024 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025, theo đó tính đến hết năm 2024 huyện Tràng Định có 01 thị trấn và 19 xã bao gồm: TT Thất Khê, Xã Cao Minh, Xã Chi Lăng, Xã Chí Minh, Xã Đào Viên, Xã Đề Thám, Xã Đoàn Kết, Xã Đội Cấn, Xã Hùng Sơn, Xã Hùng Việt, Xã Kim Đồng, Xã Kháng Chiến, Xã Khánh Long, Xã Quốc Khánh, Xã Quốc Việt, Xã Tân Minh, Xã Tân Tiến, Xã Tân Yên, Xã Tri Phương, Xã Trung Thành.

Tổ chức thành công Lễ đón bằng công nhận xã Kháng Chiến đạt chuẩn nông thôn mới. Bố trí các nguồn lực xây dựng xã Chí Minh đạt chuẩn nông thôn mới, đến nay xã đã đạt 15/19 tiêu chí và 11 chỉ tiêu; xã Đội Cấn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đến nay xã đã đạt 14/19 tiêu chí và 07 chỉ tiêu; xã Chi Lăng đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đến nay xã đạt 04/04 tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

Xây dựng và công nhận 03 khu dân cư kiểu mẫu, 02 vườn mẫu, 02 mô hình thôn sáng – xanh - sạch - đẹp - an toàn; xây dựng 03 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP năm 2024, gồm (1) Gạo Đoàn Kết xã Chí Minh, (2) Cá lăng xã Hùng Việt và sản phẩm (3) quả Lê xã Đội Cấn. Đến nay phòng đã phối hợp với đơn vị

tư vấn, UBND các xã tiến hành khảo sát, thu thập thông tin cơ sở, hướng dẫn lập hồ sơ thủ tục về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường... trình Hội đồng chấm điểm phân hạng và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Tiếp tục duy trì việc cập nhật các biến động dân số, tình trạng hôn nhân; Tập trung tư vấn, tuyên truyền, vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện tốt Pháp lệnh về dân số; chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển về những hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh; sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; lợi ích sàng lọc trước sinh và các dịch vụ SKSS/KHHGD.

Công tác giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 giảm còn 1,92%. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Đã phê duyệt 09/09 mô hình đa dạng hóa sinh kế, đến nay 03/09 mô hình triển khai thực hiện (trong đó: Có 02/03 dự án (Đề Thám, Đội Cấn) đã giải ngân 488,0/1.064,0 triệu đồng; còn 01/03 dự án (Đại Đồng) đang thực hiện thương thảo hợp đồng). 06/09 mô hình đề xuất không thực hiện, trả lại vốn do trùng đối tượng thụ hưởng với Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN).

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1 Giao thông

Năm 2024 phân bổ vốn thực hiện 79 công trình khởi công mới (gồm 42 công trình vốn sự nghiệp, 37 công trình vốn đầu tư và các chương trình MTQG), đến tháng 11/2024 hủy bỏ 01 danh mục công trình và bổ sung 02 danh mục công trình thực hiện trong năm, đến nay đã khởi công 63/80 công trình. Triển khai thực hiện 43 công trình thủy lợi nhỏ theo Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn; đến nay, đã khảo sát được 27/43 công trình, hoàn thiện hồ sơ thiết kế và dự toán được 17 công trình, tiến hành thi công được 13 công trình.

Đến nay, toàn huyện tỷ lệ đường đến trung tâm xã được cứng hóa, đạt 95,24%, bằng năm 2023; 124/161 thôn có đường đến trung tâm thôn được cứng hóa, đạt 79,5%; năm 2024 đã phân bổ vốn, đang thi công tuyến Đường đến trung tâm xã Đào Viên. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, điều tiết nguồn nước hợp lý để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chỉ đạo thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, giao thông nội thị và chỉnh trang đô thị

Chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành của tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng triển khai các thủ tục thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện.

2.5.2. Y tế

Tiếp tục chỉ đạo triển khai các biện pháp về phòng, chống dịch bệnh phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương đảm bảo thích ứng, an toàn, hiệu quả. Chương trình y tế - dân số và các hoạt động khám, chữa bệnh, chăm sóc bảo vệ sức khỏe Nhân dân được chỉ đạo triển khai tích cực.

Trong năm 2024 phát triển mới 2.389 thẻ BHYT, toàn huyện có 56.600/61.165 người có thẻ BHYT, đạt tỷ lệ bao phủ 92,5%, tăng 1,4% so với cùng kỳ, tính cả số người tham gia BHYT ngoại tỉnh, Số người dân tham gia BHYT là 60.408/61.165 người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 98,7% cao hơn 2,7% so với kế hoạch năm. Số người tham gia mới BHXH 426 người, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH là 4.205/39.590 người, đạt tỷ lệ 10,62%, tăng 11,2% so với cùng kỳ, tính cả số người tham gia BHXH ngoại tỉnh, số người tham gia BHXH trong độ tuổi lao động là 16.628/39.590 người, đạt tỷ lệ 42%, hoàn thành chỉ tiêu so với kế hoạch năm.

2.5.3. Giáo dục – đào tạo

Chỉ đạo ngành giáo dục hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024; tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; duyệt phương án tuyển sinh và chỉ đạo các trường học tuyển sinh đầu cấp các cấp học theo quy định. Tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất, đội ngũ cho năm học mới, công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL, GV được chú trọng, 100% CBQL, GV tham gia bồi dưỡng tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Chỉ đạo các trường xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 và tổ chức khai giảng đúng thời gian quy định. Các trường trong lộ trình công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục hoàn thiện công tác đầu tư, xây dựng. Tổ chức cuộc thi cấp huyện theo kế hoạch đã đề ra và tham gia các cuộc thi do tỉnh tổ chức. Hướng dẫn các trường học phối hợp với Trung tâm học tập cộng đồng tổ chức khai giảng lớp xóa mù chữ giai đoạn 1 và giai đoạn 2; Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phổ cập, xóa mù chữ năm 2024. Chỉ đạo khắc phục hậu quả và kịp thời hỗ trợ CB, GV, NV và học sinh bị ảnh hưởng do cơn bão số 3 sớm ổn định cuộc sống và nền nếp học tập. Thực hiện công tác điều động, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý các trường học, điều động giáo viên, nhân viên đáp ứng các điều kiện thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 – 2025 phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Phê duyệt chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3 đến 5 tuổi cho 918 trẻ với tổng kinh phí 1.689,12 triệu đồng. Tổng hợp, rà soát nhu cầu kinh phí cho

giáo viên dạy học sinh khuyết tật giai đoạn 2012 - 2024 với tổng số kinh phí 17.707 triệu đồng.

2.5.4. Văn hóa - thông tin – thể dục thể thao

Tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp Nhân dân kịp thời. Tăng cường tuyên truyền việc chấp hành các quy định của pháp luật, các hoạt động đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn và Lễ hội Xuân 2024. Đôn đốc, hướng dẫn các xã, thị trấn thành lập mới 35 câu lạc bộ, đội văn nghệ truyền thống tại các thôn bản; chuẩn bị các điều kiện thành lập Câu lạc bộ Nhạc cụ dân tộc huyện Trảng Định.

Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đồng huyện Trảng Định lần thứ XI năm 2024; Giải vô địch bóng đá nam, nữ huyện Trảng Định năm 2024. Tham gia đầy đủ, đạt thành tích cao trong các giải thi đấu thể thao do tỉnh tổ chức³. Chỉ đạo quan tâm đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà văn hóa thôn, khu phố theo kế hoạch, lũy kế toàn huyện có 108/166 thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn, đạt 65,06%.

2.5.5. Chuyển đổi số

Tiếp tục duy trì triển khai thực hiện các chỉ tiêu chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến. Duy trì và tiếp tục phát triển cửa hàng số và tài khoản thanh toán điện tử với 16.463 tài khoản thanh toán điện tử, 16.832 tài khoản app người mua/bán Voso - Postmart, 15.403 tài khoản Công dân số - xứ Lạng, 30.596 tài khoản VNEID. 100% các trường học trên địa bàn huyện đều có tài khoản sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT - iOffice để nhận và triển khai các văn bản cấp trên gửi đến. 100% các đơn vị nhà trường đã triển khai và sử dụng phần mềm quản lý nhà trường gồm sổ đăng bộ, sổ điểm điện tử, sổ liên lạc, học bạ trên 02 hệ thống là VnEdu của VNPT, Smas của Viettel; 100% đơn vị nhà trường đã chỉ đạo các giáo viên triển khai thực hiện ký số hồ sơ trên hệ thống phần mềm quản lý nhà trường. Thực hiện hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

³- Lễ hội đua bè mảng trên sông Kỳ Cùng tham gia 03 bè đạt: 01 giải nhất, 01 giải ba và 01 giải khuyến khích; Giải chạy Mẫu Sơn: 01 giải nhất nữ 10km, 01 giải nhất nam 10km. Giải chạy Mùa Xuân tỉnh Lạng Sơn: 01 giải nhì nam chính 07km, 01 giải nhất nữ chính 05km, 01 giải nhất nam trẻ 05km, 01 giải nhất nữ trẻ 03km và 04 giải khuyến khích. Tham gia Hội khỏe phù đồng toàn quốc đạt 01 huy chương bạc đơn nam cầu lông và 01 huy chương đồng đôi nam cầu lông lứa tuổi 12, 13.

3.1. Nguồn lực của huyện

Tràng Định là một huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn, cách thành phố Lạng Sơn 65 km theo Quốc lộ 4A. Có trên 51 km đường biên giới với Trung Quốc, có 2 cửa khẩu phụ là Cửa khẩu Nà Nưa và Cửa khẩu Bình Nghi, có nhiều tuyến đường bộ và đường sông thông thương với Trung Quốc, có đường quốc lộ 4A, 4B, đường tỉnh lộ 226, 228, 229 nên huyện Tràng Định có thế mạnh và tiềm năng trao đổi hàng hoá với các huyện trong tỉnh Lạng Sơn, các huyện thuộc các tỉnh trong vùng Đông Bắc và hợp tác thương mại, trao đổi hàng hóa với Trung Quốc.

Có lợi thế là nơi cư trú của các đồng bào dân tộc thiểu số với những nét văn hóa đặc sắc đa dạng, phong phú kết hợp với các di tích lịch sử; cảnh quan thiên nhiên với hệ thống núi đá, nhiều hang động đẹp... tạo điều kiện phát triển du lịch.

Là huyện có tài nguyên đất khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Quỹ đất của huyện Tràng Định khá dồi dào, nhất là đất nông, lâm nghiệp, đó là nguồn tài nguyên quan trọng cho mở rộng các hoạt động kinh tế, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế bổ sung cho các công trình hiện có phục vụ nhu cầu nhân dân trong Huyện.

Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Tràng Định nhìn chung đã phát huy lợi thế của địa phương. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế của huyện chưa tạo đột phá trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nhất là du lịch. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản còn chậm phát triển; các hoạt động du lịch chưa phát huy được lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

Có nguồn lao động dồi dào. Người dân Tràng Định cần cù, chịu khó. Tuy nhiên hệ thống quản lý đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng được sự nghiệp đổi mới; trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phần đông lực lượng lao động tương đối thấp, dẫn đến khó thu hút được các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng như không nâng cao được chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong các năm qua trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư.

Trong thời gian tới Tràng Định được xác định là huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn, đặc biệt là phát triển mối liên kết vùng và giao thương vùng biên giới; gắn với quy tụ dân cư và phát triển đô thị dọc biên giới. Phát triển kinh tế theo định hướng nhanh, bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

Với những nguồn lực hiện tại và mục tiêu phát triển trong thời gian tới đặt ra cho Tràng Định nhiều cơ hội và thách thức trong việc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc sử dụng đất.

3.2. Nguồn lực của tỉnh

Tỉnh Lạng Sơn là địa bàn chiến lược về đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là địa bàn chiến lược về bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Lạng Sơn có vị trí quan trọng trong kết nối các tỉnh của tiểu vùng Đông Bắc và là cửa ngõ quan trọng của vùng TD&MNPB trong kết nối với Quảng Tây (Trung Quốc). Trong tương quan so sánh với các địa phương khác trong vùng TD&MNPB, tỉnh không có vị thế nổi bật về tài nguyên, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, Lạng Sơn là điểm trung chuyển, kết nối quan trọng của các địa phương trong vùng, có vai trò quan trọng trong kết nối các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc, nhất là Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên. Vai trò này càng được khẳng định sau khi các tuyến cao tốc dọc theo QL.4A nối Lạng Sơn với Cao Bằng, QL.4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh được xây dựng, tạo cơ hội để các tỉnh vùng Đông Bắc tiếp cận với cảng biển nhanh chóng và thuận tiện. Bên cạnh đó, Lạng Sơn cũng là địa phương có cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất trong kết nối vùng TD&MNPB với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây của Trung Quốc.

Trong thời gian tới Lạng Sơn được xác định là tỉnh có quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người trong nhóm 05 tỉnh dẫn đầu của vùng TD&MNPB. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện.

Là một trong các huyện thuộc vùng phát triển của tỉnh, huyện Tràng Định cần nắm bắt những lợi thế cũng như định hướng phát triển chung của tỉnh từ đó nắm bắt những cơ hội phát triển để tạo ra các nguồn lực, định hướng phát triển riêng đặc biệt là việc bố trí sử dụng đất hợp lý cho các ngành, lĩnh vực góp phần nâng cao vị thế huyện.

**PHẦN II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT

Tổng diện tích toàn huyện tính đến 31/12/2024 của huyện Trảng Định là 101.671,35ha, trong đó, đất nông nghiệp có 96.747,13, chiếm 95,16% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 4.191,77ha, chiếm 4,12% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng còn 732,46ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên cụ thể:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Trảng Định năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		101.671,35	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.747,13	95,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.170,85	4,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.639,69	2,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,17	1,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.915,39	5,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.422,08	1,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.834,26	72,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.404,63</i>	<i>43,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,73	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.191,77	4,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,67	14,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,63	2,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,88	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,68	1,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,54	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,40	0,84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,62	1,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40	0,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,73	0,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.634,45	38,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.386,83	33,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,33	1,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,67	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,89
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của toàn huyện là 96.747,13ha, chiếm 95,16% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 4.170,85ha, chiếm 4,31% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn, diện tích đất lúa nhiều tập trung tại một số xã: Quốc Khánh 522,52ha, TT Thất Khê 414,64ha, Tri Phương 360,97ha, Quốc Việt 279,92ha... Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa: năm 2024 có 2.639,69ha, chiếm 2,73% tổng diện tích đất nông nghiệp.*

+ *Đất trồng lúa còn lại: năm 2024 có 1.531,17ha, chiếm 1,58% tổng diện tích đất nông nghiệp.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 4.915,39ha, chiếm 5,08% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn toàn huyện và tập trung diện tích lớn tại một số xã: Quốc Khánh 754,89ha, Quốc Việt 583,35ha, Tri Phương 378,67ha, Đào Viên 360,45ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện chủ yếu trồng Thạch Đen là cây trồng chủ lực của huyện, ngoài ra còn trồng thêm các loại cây ngắn ngày như: Ngô, lạc, đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 1.422,08ha chiếm 1,47% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, một số xã có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn như: Kim Đồng 309,29ha, xã Kháng Chiến 146,58ha, xã Quốc Khánh 116,04ha... chủ yếu trồng các loại cây ăn quả chủ đạo như: Cam canh, Quýt, Bưởi...

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có 16.174,35ha, chiếm 16,72% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có 69.834,26ha, chiếm 72,18% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 20/20 xã, thị trấn trong huyện. Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có 218,73ha, chiếm 0,23% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố rải rác ở toàn bộ các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 có 11,46ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi nhỏ lẻ.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 4.191,77ha, chiếm 4,12% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 587,67ha, chiếm 14,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 93,63ha, chiếm 2,23% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 10,88ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch tới cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.
- Đất quốc phòng: Có 140,68ha, chiếm 3,36% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất an ninh: Có 0,85ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2024 có 61,68ha, chiếm 1,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:
 - + *Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 13,54ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,15ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở y tế có 3,85ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 35,40ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 7,19ha;*
 - + *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 1,55ha.*
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024 có 53,62ha, chiếm 1,28% tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:
 - + *Đất thương mại, dịch vụ: có 19,40ha;*
 - + *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 17,73ha;*
 - + *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 16,49ha.*
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2023 có 1.634,45ha chiếm 38,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:
 - + *Đất công trình giao thông có 1.386,83ha;*
 - + *Đất công trình thuỷ lợi có 79,33ha;*
 - + *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 0,47ha;*
 - + *Đất công trình xử lý chất thải có 50,58ha;*
 - + *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 114,92ha;*
 - + *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,34ha;*
 - + *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 1,84ha.*
 - + *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 0,12ha.*
- Đất tôn giáo có 0,68ha, chiếm 0,02% tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có 6,67ha, chiếm 0,16% diện tích phi nông nghiệp.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2024 có 76,23ha, chiếm 1,82% tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.505,11ha, chiếm 35,91% tổng diện

tích phi nông nghiệp trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 79,32ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.425,79ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 có 19,62ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024 có 732,46ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên, trong đó: đất bằng chưa sử dụng có 24,69ha; đất đồi núi chưa sử dụng có 9,87ha, đất núi đá không có rừng cây có 697,90ha.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, sau khi kế hoạch được phê duyệt huyện Trảng Định đã ban hành thông báo số 60/TB-UBND ngày 05/01/2024 về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Sau 01 năm thực hiện, huyện Trảng Định đã triển khai tốt việc thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch được duyệt.

Tuy nhiên nhìn chung việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, việc triển khai các công trình dự án còn chưa được nhiều. Việc thu hút các nhà đầu tư vào huyện chưa cao, dẫn đến khó khăn trong việc kêu gọi vốn.

Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

Việc sử dụng đất không đúng mục đích, để đất bị lấn, chiếm không đúng kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt vẫn còn diễn ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Trảng Định được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 19/07/2024. Sau 01 năm thực hiện, đạt được kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024 huyện Trảng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		101.671,35	101.671,35	101.671,35		100,00			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	96.472,97	96.747,13	-9,72	3,43	-274,16	-183,98	-90,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4.153,23	4.170,85	-1,22	6,49	-17,62	-18,59	0,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2.624,49	2.639,69	-1,03	6,33	-15,19	-13,35	-1,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.528,74	1.531,17	-0,20	7,48	-2,43	-5,24	2,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.917,04	4.872,78	4.915,39	-1,65	3,72	-42,62	-29,86	-12,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1.467,01	1.422,08	-1,21		44,93	-8,45	53,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16.127,04	16.174,35			-47,31	-52,78	5,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	69.567,74	69.834,26	-5,38	1,98	-266,52	-72,50	-194,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.406,66</i>	<i>42.363,97</i>	<i>42.404,63</i>	<i>-2,03</i>	<i>4,75</i>	<i>-40,66</i>	<i>-11,25</i>	<i>-29,41</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	217,00	218,73	-0,26	13,01	-1,73	-1,78	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	68,18	11,46			56,72	-0,02	56,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4.466,83	4.191,77	9,72	3,41	275,07	199,36	75,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	672,31	587,67	-69,86		84,64	17,36	67,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	22,55	93,63	71,60		-71,08	3,69	-74,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	11,67	10,88	-0,09		0,79	0,56	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	144,93	140,68			4,25	24,02	-19,77
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	3,32	0,85			2,47	3,20	-0,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	68,84	61,68	1,17	14,03	7,17	5,36	1,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	14,16	13,54	0,98	61,11	0,63	1,99	-1,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	0,15					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	3,88	3,85			0,03	0,15	-0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	39,67	35,40	0,19	4,17	4,27	1,72	2,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	8,94	7,19			1,75	1,35	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	2,05	1,55			0,50	0,17	0,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	156,91	53,62	0,34	0,33	103,29	23,05	80,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,91	19,40	0,23	31,33	0,51	0,76	-0,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	29,50	17,73	0,11	0,89	11,77	9,38	2,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	57,50	16,49			41,01	12,91	28,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	1.776,40	1.634,45	6,30	4,25	141,95	122,60	19,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	1.472,66	1.386,83	6,33	6,87	85,82	70,79	15,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	83,41	79,33	-0,03		4,07	0,24	3,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,32	0,47			-0,15	0,03	-0,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	51,08	50,58			0,50	0,61	-0,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	165,24	114,92			50,33	49,12	1,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,42	0,34			0,08		0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	1,83	1,84			-0,01		-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	1,43	0,12			1,31	1,80	-0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,86	6,67	0,27	58,03	0,19	-0,01	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	78,69	76,23			2,46	-0,02	2,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.504,05	1.505,11			-1,07	-0,45	-0,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	79,32	79,32				0,01	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.424,73	1.425,79			-1,07	-0,46	-0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,62	19,62					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	731,54	732,46			-0,92	-15,38	14,46
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69		24,69					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,87					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		697,90					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 96.472,97ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 96.747,13ha, đã thực hiện được 9,72ha, đạt 3,43% so với kế hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 274,16ha, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 183,98ha, diện tích hủy bỏ là 90,18ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4.153,23ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 4.170,85ha, đã thực hiện được 1,22ha, đạt 6,49% so với kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 17,62ha. Nguyên nhân là do một số dự án sử dụng đất lúa nhưng chưa thực hiện như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP); Cụm công nghiệp số 1 Kháng Chiến; Thủy điện Tràng Định 2 (tổng quy mô 212,86 ha). Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 18,59ha, diện tích hủy bỏ là 0,97ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4.917,04ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 4.915,39ha, đã thực hiện được 1,65ha, đạt 3,72% so với kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 42,62ha. Nguyên nhân do một số dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa được thực hiện như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Tràng Định; cụm công nghiệp số 1 kháng chiến; các dự án công an xã, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo;... Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 29,86ha, diện tích hủy bỏ là 12,75ha.

- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.467,01ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 1.422,08ha, đã thực hiện được 1,21ha, diện tích chưa thực hiện là 44,93ha. Nguyên nhân diện tích đất cây lâu năm thấp hơn là do các dự án trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện chưa thực hiện được, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 8,45ha, diện tích hủy bỏ là 53,37ha.

- Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 16.127,04ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 16.174,35ha, diện tích chưa thực hiện, chuyển kỳ sau là 47,31ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án như: Đồn biên phòng Bình Nghi (67); Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Tràng Định; Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025); Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025); Mở rộng dự án đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phầy, xã Chí Minh;...

- Đất rừng sản xuất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 69.567,74ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 69.834,26ha, đã thực hiện được 5,38ha, đạt 1,98% so với kế hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện

được là 266,52ha . Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Tràng Định; Đường giao thông thôn Pò Kiên (ĐH.01B) huyện Tràng Định; Công trình C1 huyện Tràng Định; các công trình phát triển xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế,... Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 72,50ha, diện tích hủy bỏ là 194,02ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 217,00ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 218,73ha, đã thực hiện được 0,26ha, đạt % so với kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện, chuyển kỳ sau là 1,73ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 68,18ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 11,46ha, diện tích chưa thực hiện là 56,72ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án đất nông nghiệp khác. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,02ha, diện tích hủy bỏ là 56,73ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4.466,83ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 4.191,77ha, đã thực hiện được 9,72ha, đạt 3,41% so với kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 275,07ha. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 199,36ha, diện tích hủy bỏ là 75,71ha, bao gồm các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 672,31ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 587,67ha, thấp hơn 69,86ha so với hiện trạng năm 2023 và thấp hơn 84,64ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2024 sát nhập một phần xã Đại Đồng vào Thị trấn Thất Khê theo Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025. Trong năm 2024 huyện Tràng Định thực hiện chuyển mục đích được 1,19ha đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình cá nhân, không thực hiện được các dự án đầu giá, khu dân cư.

- Đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt 22,55ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 93,63ha, cao hơn 71,60ha so với hiện trạng năm 2023 và cao hơn 71,08ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2024 sát nhập một phần xã Đại Đồng vào Thị trấn Thất Khê theo Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025. Trong năm 2024 huyện chưa thực hiện được các dự án đầu giá.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 11,67ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 10,88ha, diện tích đất chưa thực hiện là 0,79ha so kế hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án xây

dựng, mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân, trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,56ha, diện tích hủy bỏ là 0,23ha.

- Đất quốc phòng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 144,93ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 140,68ha. Năm 2024 huyện Trảng Định chưa thực hiện được dự án đất quốc phòng.

- Đất an ninh theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,32ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 0,85ha, diện tích chưa thực hiện, chuyển kỳ sau là 2,47ha. Do chưa thực hiện các công trình trụ sở công an các xã, thị trấn.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 14,16ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 13,54ha, đã thực hiện được 0,98ha, đạt 61,11% so với kế hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 0,63ha do chưa thực hiện các công trình xây dựng nhà văn hoá các thôn,...Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 1,99ha, diện tích hủy bỏ là 1,36ha.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,15ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 0,15ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,88ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 3,85ha, năm 2024 huyện Trảng Định chưa thực hiện được dự án đất xây dựng cơ sở y tế.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 39,67ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 35,40ha, năm 2024 huyện Trảng Định chưa thực hiện được dự án xây dựng trường học, diện tích chưa thực hiện được là 4,27ha, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 1,72ha, diện tích hủy bỏ là 2,55ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8,94ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 7,19ha, năm 2024 huyện Trảng Định chưa thực hiện được các dự án xây dựng sân thể thao các xã, diện tích chưa thực hiện được là 1,75ha, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 1,35ha, diện tích hủy bỏ là 0,40ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,05ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 1,55ha, năm 2024 huyện Trảng Định chưa thực hiện được chỉ tiêu này, diện tích chưa thực hiện là 0,50ha, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,17ha, diện tích hủy bỏ là 0,33ha.

- Đất cụm công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 50,00ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu cụm công nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 19,91ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 19,40ha, diện tích đã thực hiện được là 0,23ha, chiếm 31,33%, diện tích chưa thực hiện, chuyển sang kỳ sau là 0,51ha.

- Đất sản xuất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 29,50ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 17,73ha, đã thực hiện được 0,11ha, đạt 0,89%, diện tích chưa thực hiện, chuyển kỳ sau là 11,77ha, do chưa thực hiện được một số dự án Dự án Xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý); Khu sơ chế sản xuất thạch Trương Gia và chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 57,50ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 16,49ha, diện tích chưa thực hiện là 0,15ha. Do chưa thực hiện một số dự án như: Mỏ đất Nà Lâu; Đất san lấp Bản Mới, xã Đại Đồng; Mở rộng dự án đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phây, xã Chí Minh;... Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 12,91ha, diện tích hủy bỏ là 28,10ha.

- Đất công trình giao thông theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.472,66ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 1.386,83ha, diện tích đã thực hiện là 6,33ha, đạt 6,87%; diện tích chưa thực hiện là 85,82ha. Do chưa thực hiện một số dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP); Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025); Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025);... Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 70,79ha, diện tích hủy bỏ là 15,04ha.

- Đất công trình thủy lợi theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 83,41ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 79,33ha, diện tích chưa thực hiện là 4,07ha. Do chưa thực hiện một số dự án đất thủy lợi, trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,24ha, diện tích hủy bỏ là 3,83ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,32ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 0,47ha, diện tích chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kỳ sau là 0,15ha. Do chưa thực hiện được dự án Khu di tích Hin Ngùm.

- Đất công trình xử lý chất thải theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 51,08ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 50,58ha, diện tích chưa thực hiện, hủy bỏ là 0,50ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 165,24ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 114,92ha, diện tích chưa thực hiện là 50,33ha. Do chưa thực hiện một số dự án đất năng lượng, dự án thủy điện tràng định 2. Trong đó diện tích chưa thực hiện chuyển kỳ sau là 49,12ha, diện tích hủy bỏ là 1,21ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,42ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 0,34ha, diện tích chưa thực hiện là 0,08ha. Do chưa thực hiện được dự án bưu điện xã Đào Viên và bưu điện xã Tân Minh. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là ha, diện tích hủy bỏ là 0,08ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,83ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 1,84ha, diện tích chưa thực hiện được là 0,01ha, do năm 2024 huyện chưa thực hiện được dự án lấy vào đất chợ.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,43ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 0,12ha, diện tích đất chưa thực hiện, chuyển sang kỳ sau là ha. Do chưa thực hiện được các khu vui chơi giải trí trong khu dân cư Nà Nghiều.

- Đất tôn giáo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,68ha, đến hết năm 2024 huyện giữ nguyên chỉ tiêu.

- Đất tín ngưỡng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,86ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là 6,67ha, diện tích đã thực hiện 0,27ha, chiếm 58,03% diện tích được duyệt, diện tích đất chưa thực hiện, chuyển kỳ sau là 0,19ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 78,69ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 76,23ha, diện tích đất chưa thực hiện là 2,46ha. Do chưa thực hiện được dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ bông lau huyện Tràng Định. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,02ha, diện tích hủy bỏ là 2,48ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 79,32ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là 79,32ha, giữ nguyên so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.424,73ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là 1.425,79ha, diện tích đất chưa thực hiện được là 1,07ha. Do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Trong đó diện tích chuyển kỳ sau là 0,46ha, diện tích hủy bỏ là 0,60ha.

- Đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 19,62ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là 19,62ha, giữ nguyên so với chỉ tiêu được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 731,54ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 có 732,46ha, diện tích đất chưa thực hiện được là 0,92ha. Diện tích chuyển kỳ sau là 15,38ha, diện tích hủy bỏ là 14,46ha.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Bảng 3: Kết quả thực hiện thu hồi đất đến 31/12/2024 huyện Trảng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2024		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	236,30	6,32	-229,98	2,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,69	0,31	-19,38	1,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,84	0,19	-17,65	1,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,85	0,12	-1,73	6,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	36,37	0,58	-35,79	1,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,99	0,63	-14,37	4,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,77		-52,77	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	111,52	4,78	-106,74	4,29
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8,78</i>	<i>2,03</i>	<i>-6,75</i>	<i>23,10</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95	0,02	-0,93	1,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,11	0,19	-3,92	4,66
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10		-0,10	0,10
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17		-0,17	
2.1.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01		-0,01	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24		-0,24	
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,10		-1,10	
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,38	0,03	-0,35	8,14
2.3.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,45		-0,45	
2.4	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,001		-0,001	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38	0,19	-1,19	13,88
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02		-0,02	
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30		-0,30	
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01		-0,01	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,04		-1,04	

- Kết quả thu hồi đất nông nghiệp tính đến 31/12/2024 là 6,32ha, thấp hơn 229,98ha, đạt 2,68% diện tích được duyệt, bao gồm:

+ Đất trồng lúa thu hồi được 0,31ha, thấp hơn 19,38ha, đạt 1,60% diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài và Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

+ Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi được 0,58ha, thấp 35,79ha, đạt 1,61% diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài và Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

+ Đất trồng cây lâu năm thu hồi được 0,63ha, thấp hơn 14,37ha, đạt 4,17% diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài và Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

+ Đất rừng sản xuất thu hồi được 4,78ha, thấp hơn 106,74ha, đạt 4,29% diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài và Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

+ Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi được 0,02ha, thấp hơn 0,93ha, đạt 1,95% diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

- Kết quả thu hồi đất phi nông nghiệp tính đến 31/12/2024 là 0,19ha, thấp hơn 3,92ha, đạt 4,66% diện tích được duyệt, bao gồm:

+ Đất giao thông thu hồi được 0,03ha, thấp hơn 0,35ha, đạt 8,14% so với diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài.

+ Đất ở tại nông thôn thu hồi được 0,19ha, thấp hơn 1,19ha, đạt 13,88% so với diện tích được duyệt, diện tích thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài và Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ.

- Còn các chỉ tiêu khác trong năm huyện chưa thực hiện được.

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/12/2024 huyện Trảng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH2024 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	296,58	9,75	-286,83	3,29
	<i>Trong đó</i>					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH2024 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,18	1,22	-20,96	5,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,16</i>	<i>1,03</i>	<i>-19,13</i>	<i>5,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,41	1,67	-39,74	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,68	1,21	-17,47	6,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,20		-54,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	158,08	5,38	-152,70	3,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>10,87</i>	<i>2,03</i>	<i>-8,84</i>	<i>18,66</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,03	0,26	-1,77	12,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		122,98		-122,98	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	122,98		-122,98	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>39,92</i>		<i>-39,92</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,52		-0,52	

- Đến 31/12/2024 huyện Trảng Định chuyển được 9,75ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thấp hơn 286,83ha so với diện tích được phê duyệt tại QĐ2285, trong đó:

+ Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,22ha, thấp hơn 20,96ha so với diện tích được phê duyệt tại QĐ 2285 để chuyển sang thực hiện các dự án nhà văn hoá thôn, chuyển mục đích đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn các xã.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,67ha, thấp hơn 39,74ha so với diện tích được duyệt tại QĐ2285 để chuyển sang thực hiện các dự án: Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài; Mở rộng đường giao thông thôn Nà Pùng (Pò Khảo) - Bản Cọ; nhà văn hoá thôn, chuyển mục đích đất ở, đất thương mại – dịch vụ.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,21ha, thấp hơn 17,47ha so với diện tích được duyệt tại QĐ2285 để chuyển sang thực hiện các dự án: Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài; Mở rộng đường giao thông thôn Nà Púng (Pò Khảo) - Bản Cọ; nhà văn hoá thôn, chuyển mục đích đất ở nông thôn đất ở đô thị.

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,38ha, thấp hơn 152,70ha so với diện tích được duyệt tại QĐ2285 để thực hiện các dự án Mở rộng đường Bản Bau - Cao Vài; Mở rộng đường giao thông thôn Nà Púng (Pò Khảo) - Bản Cọ; nhà văn hoá thôn, chuyển mục đích đất ở.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,26ha, thấp hơn 1,77ha so với diện tích được duyệt tại QĐ 2285 để thực hiện các dự án Mở rộng đường giao thông thôn Nà Púng (Pò Khảo) - Bản Cọ, nhà văn hoá thôn và chuyển mục đích đất ở.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: trong năm 2024 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: trong năm 2024 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

2.5. Kết quả thực hiện các công trình dự án

Tại Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, phê duyệt 156 công trình dự án.

Tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 19/07/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, bổ sung thêm 02 công trình, dự án.

Do đó tổng năm 2024 huyện Tràng Định được phê duyệt 158 công trình dự án, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là:

+ Đã thực hiện được: 12 công trình, dự án, chiếm 7,59% tổng số công trình dự án, diện tích dự án đã thực hiện được là 10,11ha (trong đó diện tích thực hiện các công trình dự án là 7,80ha, chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân là 2,32ha).

+ Số công trình bỏ, không thực hiện là: 57 công trình dự án, chiếm 36,08% tổng số công trình được duyệt (trong đó có 24 công trình bỏ theo ĐCQH, gộp dự án và 33 công trình dự án bỏ do năm 2025 không có vốn để thực hiện).

+ Số công trình đang thực hiện, chưa thực hiện là: 89 công trình dự án, chiếm 56,33% tổng số công trình được duyệt (trong đó có 11 công trình đang thực hiện, 78 công trình chưa thực hiện).

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các mục đích đất phi nông nghiệp đã làm động lực cho tăng trưởng kinh tế của huyện, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh trong năm 2024.

3.2. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết cơ bản vấn đề việc làm cho người lao động trong huyện, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3.3. Hiệu quả về môi trường

- Hiện nay chất thải y tế phát sinh tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế các xã được phân loại tại nguồn, thu gom và vận chuyển về Trung tâm Y tế huyện xử lý theo quy định về xử lý chất thải y tế.

- Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn: các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện có phát sinh chất thải nguy hại đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo theo quy định.

- Ô nhiễm môi trường đất hiện nay đang bị tác động mạnh và có chiều hướng suy giảm, nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động công nghiệp dịch vụ. Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu trong đất, nước cũng có tác động rất lớn đến môi trường sinh thái trong đất, trong nước.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Kết quả đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong kế hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường.

4.2. Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện như:

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Công tác quản lý kế hoạch, kiểm tra thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt còn chưa được các cấp, các ngành quan tâm, tình trạng để người dân lấn chiếm, tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất không xin phép cũng gây khó khăn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

4.3. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

- Nguồn thu Ngân sách đạt thấp, nên nguồn vốn phân bổ đầu tư để phát triển ít, vốn cân đối phân bổ của Trung ương giảm, phân bổ chậm nên nhiều công trình, dự án đã có trong các Nghị quyết, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình chưa thực hiện.

- Hiệu quả đầu tư chưa cao, nhiều nhà đầu tư chưa tích cực trong phối hợp thực hiện các thủ tục về bồi thường, ứng vốn bồi thường để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Các thủ tục về hành chính đầu tư, về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng do đó nhiều dự án chậm trễ.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều vướng mắc về cơ

chế, chính sách; một số dự án lớn vướng mắc về trình tự, chưa đủ điều kiện để thực hiện, bị tạm dừng thực hiện công tác GPMB; Ý thức chấp hành các quy định pháp luật của một số người dân chưa tốt (vẫn còn rất nhiều trường hợp phải đo đạc, kiểm đếm bắt buộc; có trường hợp phải cưỡng chế GPMB...) làm kéo dài thời gian thực hiện, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để giao đất làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án đường giao thông nội thị, đường giao thông nông thôn, đất thương mại, dịch vụ...

- Trách nhiệm của chủ đầu tư đăng ký các công trình, dự án chưa nghiên cứu hết các quy định của pháp luật về đăng ký xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm nên nhiều dự án chưa được bố trí vốn thực hiện trong năm kế hoạch nhưng vẫn đăng ký thực hiện, hoặc đăng ký vào kế hoạch với mục đích để xin vốn; Nhà đầu tư đã có chủ trương thực hiện và thi công hoàn tất công trình nhưng chưa lập các thủ tục chuyển mục đích, giao đất theo quy định. Nhiều chủ đầu tư dự án chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có trách nhiệm liên quan để thực hiện theo đúng quy hoạch đề ra.

- Việc đền bù, hỗ trợ tái định cư vẫn còn chậm kéo theo việc bàn giao mặt bằng và thi công chậm tiến độ.

4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp Luật Đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ kế hoạch sử dụng đất, đồng thời kế hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo

yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành kế hoạch sử dụng đất.

Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2024 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện kế hoạch.

Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư để tổ chức thực hiện theo kế hoạch.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 19/07/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất chưa hoàn thành nên quá trình triển khai chậm, chưa thực hiện. Tuy nhiên các dự án vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Trảng Định vẫn tiếp tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Các dự án xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các dự án được xác định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất chuyển sang năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
	1.1. Đất quốc phòng	24,02		24,02		
1	Đồn biên phòng Bình Nghi (67)	9,02		9,02	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp
2	Công trình C1 huyện Trảng Định	15,00		15,00	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
	1.2. Đất an ninh	3,20		3,20		
3	Trụ sở công an xã Quốc Khánh	0,18		0,18	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
4	Trụ sở công an xã Đội Cấn	0,27		0,27	Xã Đội Cấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
5	Trụ sở công an xã Kháng Chiến	0,12		0,12	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,12		0,12	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
7	Trụ sở công an xã Tân Yên	0,12		0,12	Xã Tân Yên	Chuyển tiếp
8	Trụ sở công an xã Khánh Long	0,23		0,23	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
9	Trụ sở công an xã Cao Minh	0,29		0,29	Xã Cao Minh, Đoàn Kết	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
10	Trụ sở công an xã Đào Viên	0,44		0,44	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp
11	Trụ sở công an xã Chí Minh	0,17		0,17	Xã Chí Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
12	Trụ sở Công an xã Tân Minh	0,24		0,24	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
13	Trụ sở công an TT Thất Khê	0,21		0,21	TT Thất Khê (xã Đại Đồng cũ)	Chuyển tiếp
14	Trụ sở công an xã Đoàn Kết	0,43		0,43	Xã Đoàn Kết	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
15	Trụ sở công an xã Hùng Việt	0,23		0,23	Xã Hùng Việt	Chuyển tiếp
16	Trụ sở công an xã Trung Thành	0,15		0,15	Xã Trung Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
	1.3. Đất công trình giao thông	282,39	26,96	255,42		
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	194,47		194,47	Xã Hùng Việt, Xã Hùng Sơn, Xã Đề Thám, Xã Chi Lăng, Xã Chí Minh	Chuyển tiếp từ QĐ 1255, điều chỉnh diện tích
18	Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)	50,65	8,01	42,64	Xã Đào Viên, Tân Minh	Đang thực hiện, chuyển tiếp
19	Đường GTNT Khuổi Vai (xã Đề Thám) - Pàn Dào, Kéo Vèng xã Kim Đồng huyện Trảng Định	11,63	4,10	7,53	Xã Kim Đồng, Xã Đề Thám	Chuyển tiếp
20	Đường từ thôn Nà Slán đến thôn Quyết Thắng huyện Trảng Định(ĐH.02B)	6,00	4,00	2,00	Xã Đoàn Kết	Chuyển tiếp
21	Đường giao thông thôn Pò Kiền (ĐH.01B) huyện Trảng Định	8,76	6,18	2,58	Xã Tân Tiến, Chí Minh, Xã Kim Đồng	Đang thực hiện, chuyển tiếp
22	Đường Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh đoạn từ Km12 – Km20, huyện Trảng Định	8,86	4,27	4,59	Xã Quốc Việt, Trung Thành	Đang thực hiện, Chuyển tiếp
23	Đường vào trụ sở kho bạc Nhà nước (thuộc dự án khu dân cư Nà Nghiều)	0,02		0,02	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
	1.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,03		0,03		

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
24	Khu di tích Hin Ngùm	0,03		0,03	Xã Đội Cấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
	1.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,23	1,55	1,68		
25	San ủi, GPMB và XD khu phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Thất Khê	0,93	0,73	0,20	TT Thất Khê	Đang thực hiện, điều chỉnh tên dự án
26	Mở rộng trường PTDTBT TH, THCS xã Chí Minh	0,65	0,35	0,30	Xã Chí Minh	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
27	Trường mầm non Chí Minh điểm trường Lũng Phầy	0,04		0,04	Xã Chí Minh	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích
28	Mở rộng trường THCS Kháng Chiến	0,56	0,28	0,28	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp
29	Mở rộng trường mầm non Tân Minh	0,44	0,19	0,25	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
30	Trường PTDTBT Tiểu học, Trung học cơ sở Tân Minh	0,61		0,61	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích so với NQ27
	1.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	1,49	0,35	1,14		
31	Mở rộng sân thể thao xã Đội Cấn	1,00	0,35	0,65	Xã Đội Cấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
32	Sân thể thao xã Kháng Chiến	0,49		0,49	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí theo ĐCQH
	1.7. Đất công trình năng lượng	48,89		48,89		
33	Thủy điện Tràng Định 2 (tổng quy mô 212,86 ha)	47,70		47,70	Xã Đào Viên, Quốc Việt, Kháng Chiến	Chuyển tiếp
34	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020- phân kỳ 2022	0,32		0,32	Xã Chí Minh, Trung Thành, Kháng Chiến, Tân Yên	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên, diện tích
35	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373 sau trạm biến áp 110kV Tràng Định	0,09		0,09	Các xã, thị trấn.	Chuyển tiếp
36	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 375 sau trạm biến áp 110kV Tràng Định	0,09		0,09	Các xã, thị trấn.	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
37	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377 sau trạm biến áp 110kV Tràng Định	0,09		0,09	Các xã, thị trấn.	Chuyển tiếp
38	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Tràng Định năm 2023	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp
39	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định (năm 2022)	0,04		0,04	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp
40	Cải tạo nâng cấp lộ 973 trung gian Tràng Định NR Đại Đồng - Đội Cấn, NR Thất Khê - Hùng Sơn, huyện Tràng Định vận hành cấp điện áp 35 kV	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp
41	Cải tạo nâng cấp lộ 971 trung gian Tràng Định NR Chi Lăng - Chí Minh, NR Đề Thám - Bắc Ái, huyện Tràng Định vận hành cấp điện áp 35 kV	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp
42	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hoàng Đồng Thành phố Lạng Sơn; xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái huyện Văn Lãng; xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,05		0,05	Các xã: xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thị trấn, huyện Tràng Định	Chưa thực hiện, bổ sung địa điểm tại TT Thất Khê
43	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Tràng Định năm 2024	0,06		0,06	Các xã Đề Thám, TT Thất Khê, Quốc Khánh, Tân Tiến, Chí Minh	Chuyển tiếp
44	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2025	0,08		0,08	Các xã Đội Cấn, Quốc Khánh, TT Thất Khê	Chuyển tiếp
45	Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng – Tràng Định năm 2025	0,07		0,07	Xã Quốc Việt, TT Thất Khê	Chuyển tiếp
46	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định năm 2025	0,06		0,06	Xã Quốc Khánh, TT Thất Khê	Chuyển tiếp từ QĐ 1255
47	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Tri Phương, Quốc Khánh, Chí Minh, Đào Viên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,07		0,07	các xã, thị trấn, Tri Phương, Quốc Khánh, Chí Minh, Đào Viên	Chưa thực hiện, bổ sung địa điểm tại TT Thất Khê

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
	1.8. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,03	0,08	1,94		
48	Xây dựng nhà văn hóa xã Chí Minh	0,26		0,26	Xã Chí Minh	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo NQ 27/NQ-HĐND
49	Xây dựng nhà văn hóa xã Kháng Chiến	0,14		0,14	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
50	Nhà văn hóa khu 3	0,03		0,03	TT Thất Khê	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
51	Nhà văn hoá khu 2	0,05		0,05	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
52	Nhà văn hóa thôn 4	0,88		0,88	Xã Tân Minh	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
53	Nhà văn hóa thôn Pan Đào	0,04		0,04	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
54	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Múc	0,03	0,03	0,01	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
55	Nhà văn hóa thôn B2	0,27		0,27	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
56	Nhà văn hoá thôn Bản Nặm	0,06		0,06	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
57	Nhà văn hóa thôn Khuổi Khín	0,11		0,11	Xã Đoàn Kết	Chuyển tiếp
58	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nà Bắc	0,11	0,06	0,05	Xã Đoàn kết	Chuyển tiếp
59	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phụ	0,05		0,05	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp
	1.9. Đất xây dựng cơ sở y tế	0,24	0,06	0,18		
60	Mở rộng trạm y tế xã Khánh Long	0,10	0,06	0,04	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp
61	Xây dựng trạm y tế xã Kháng Chiến	0,14		0,14	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
	1.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,81		0,81		
62	Trụ sở UBND xã Kháng Chiến	0,16		0,16	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
63	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,12		0,12	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
64	Trụ sở UBND xã Chí Minh	0,24		0,24	Xã Chí Minh	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo NQ27/NQ-HĐND
65	Kho bạc Nhà Nước	0,29		0,29	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
	1.11. Đất ở tại đô thị	7,11		7,11		
66	Khu dân cư Nhà Nghieu, xã Đại Đồng	7,11		7,11	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
	1.12. Đất ở tại nông thôn	24,82		24,82		
67	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, huyện Trảng Định	9,81		9,81	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
68	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chí Minh, huyện Trảng Định	9,94		9,94	Xã Chí Minh, Tri Phương	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích
69	Khu dân cư thôn Pác Luồng	4,99		4,99	Xã Đề Thám	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
70	Bố trí tái định cư đất ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án công trình đường Bản Nặm - Bình Độ - Đào Viên, huyện Trảng Định	0,08		0,08	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
	2.13. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	21,90	2,60	19,30		
71	Dự án khai thác cát, sỏi, cuội kết, đòi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Hùng Sơn (tổng quy mô 46 ha)	8,10	2,60	5,50	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp
72	Mỏ cát, sỏi Bản Piêng 1 (tổng quy mô 62,63 ha)	13,80		13,80	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Bảng 6: Các dự án theo Điều 78 và Điều 79 luật Đất Đai

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
	2.1. Đất an ninh	0,65	0,05	0,60		
1	Trụ sở công an xã Quốc Việt	0,16	0,05	0,11	Xã Quốc Việt	Bổ sung mới
2	Trụ sở Công an xã Tân Tiến	0,16		0,16	Xã Tân Tiến	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
3	Trụ sở Công an xã Kim Đồng	0,33		0,33	Xã Kim Đồng	Bổ sung mới
	2.2. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,25		0,25		
4	Chống xuống cấp 02 di tích Quốc gia hàng Cốc Mười và Pác Lùng - Kí Làng	0,25		0,25	Xã Tri Phương	Bổ sung mới
	2.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,32	0,02	0,30		
5	Cải tạo, Mở rộng trường TH, THCS xã Đội Cấn	0,32	0,02	0,30	Xã Đội Cấn	Bổ sung mới
	2.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	1,09		1,09		
6	Sân thể thao thôn 2	0,03		0,03	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
7	Sân thể thao thôn 1	0,03		0,03	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
8	Sân thể thao thôn Hoà Bình	0,03		0,03	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
9	Sân thể thao xã Tân Minh	1,00		1,00	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
	2.5. Đất công trình giao thông	6,68	3,69	2,99		
10	Đường GTNT thôn Thâm Xá - Khau Rề	0,60		0,60	Xã Kim Đồng	Bổ sung mới
11	Đường giao thông nội bộ UBND xã Kháng Chiến	0,08		0,08	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
12	Sửa chữa đường liên thông UBND Huyện - Huyện Ủy huyện Tràng Định	0,19	0,09	0,10	TT Thát Khê	Bổ sung mới
13	Đường GTNT liên xã thôn Kim Ly, xã Đội Cấn - thôn Pá Lầu, xã Tri Phương	3,17	2,86	0,31	Xã Tri Phương, Đội Cấn	Bổ sung mới
14	Mở rộng đường Pò Seo	0,23	0,10	0,13	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
15	Mở rộng đường Khuổi Nọi	0,28	0,04	0,24	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
16	Mở rộng đường Nà Bó	0,51	0,14	0,36	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
17	Mở rộng đường Nà Pia	1,00	0,38	0,61	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
18	Đường giao thông Pò Mỏ	0,28	0,01	0,27	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
19	Mở rộng đường giao thông Hang Cấn	0,36	0,07	0,29	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
20	Khắc phục điểm ngập úng cầu tràn Vàng Ma (Km50+910), Quốc lộ 3B, huyện Tràng Định	1,00	0,20	0,80	Xã Tân Tiến	Bổ sung mới
21	Khắc phục điểm ngập úng cầu tràn Pắc Đào (Km52+390), Quốc lộ 3B, huyện Tràng Định	1,00	0,20	0,80	Xã Tân Tiến	Bổ sung mới
	2.6. Đất công trình thủy lợi	0,02		0,02		
22	Đập Nà Cuối, Nà Pò, Bản Slăng, Vàng Slù	0,02		0,02	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
	2.7. Đất công trình phòng, chống thiên tai	4,54		4,54		

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
23	Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn (Kè khắc phục sạt lở bờ sông Bắc Khê, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn)	4,54		4,54	Thị trấn Thất Khê, xã Đề Thám	Bổ sung mới
	2.8.Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,12		0,12		
24	Cấp nước sinh hoạt thôn Slam Khuổi, xã Chí Minh, huyện Trảng Định	0,01		0,01	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
25	Công trình cung cấp nước sạch sinh hoạt cho các thôn xã Tân Minh	0,03		0,03	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
26	Di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật của Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Đầu tư xây dựng cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)	0,08		0,08	Các xã: Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám. Chi Lăng, Chí Minh	Bổ sung mới
	2.9. Đất công trình năng lượng	0,20		0,20		
27	Di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp phân điện và viễn thông của Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)	0,16		0,16	Các xã: Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám. Chi Lăng, Chí Minh	Bổ sung mới
28	Giảm khách hàng điện áp thấp khu vực huyện Trảng Định, Bình Gia tỉnh Lạng Sơn năm 2025	0,04		0,04	Xã Đào Viên, Xã Hùng Việt	Bổ sung mới
	2.10. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,39	0,07	0,33		
29	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà	0,05	0,03	0,02	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
30	Nhà văn hóa thôn Nà Cạo (nằm trong khu sắp xếp ổn định dân cư)	0,05		0,05	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
31	Nhà văn hoá khu 4	0,03	0,03		TT Thất Khê	Bổ sung mới
32	Nhà văn hóa xã Tân Minh	0,10		0,10	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
33	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Soong	0,03	0,02	0,01	Xã Kim Đồng	Bổ sung mới
34	Nhà văn hoá thôn Khau Luông	0,05		0,05	Xã Kim Đồng	Bổ sung mới
35	Nhà văn hoá thôn Pò Kiền	0,10		0,10	Xã Tân Tiến	Bổ sung mới
	2.11. Đất xây dựng cơ sở y tế	0,23	0,04	0,19		
36	Mở rộng trạm y tế xã Chí Minh	0,18	0,04	0,14	Xã Chí Minh	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
37	Trạm y tế xã Kim Đồng (điều chuyển từ trụ sở UBND cũ)	0,05		0,05	Xã Kim Đồng	Bổ sung mới
	2.12. Đất hạ tầng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	0,02		0,02		
38	Bru điện xã Chí Minh	0,02		0,02	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
	2.13. Đất tín ngưỡng	0,34	0,27	0,07		
39	Mở rộng khu tâm linh công trời	0,34	0,27	0,07	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
	2.14. Đất công trình xử lý chất thải	16,90		16,90		
40	Bãi đổ thải phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	16,90		16,90	Xã Chí Minh, Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám, Chi Lăng	Bổ sung mới
	2.15. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26		0,26		
41	Dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn và xã Hùng Việt - phần mặt bằng phụ trợ	0,26		0,26	Xã Hùng Việt	Bổ sung mới
	2.16. Đất ở tại nông thôn	0,80		0,80		
42	Chương trình xóa nhà dột nát	0,80		0,80	Các xã, thị trấn	Bổ sung mới

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025

Bảng 7: Các dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
	3.1. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,26	0,71	9,55		
1	Dự án xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý)	1,83	0,71	1,12	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Khu sơ chế sản phẩm nông nghiệp	0,50		0,50	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
3	Khu sơ chế sản xuất thạch Trương Gia	2,25		2,25	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,68		2,39	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,55		1,84	Xã Đề Thám	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,17		1,17	Xã Hùng Việt	Chuyển tiếp
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,09		1,09	Xã Chí Minh	Bổ sung mới
	3.2. Đất thương mại - dịch vụ	0,73		0,73		
9	Đất thương mại - dịch vụ	0,73		0,73	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
	3.3. Đất ở tại nông thôn	11,96		11,96		
10	Chuyển mục đích đất ở trên địa bàn huyện Trảng Định	11,87		11,87	Các xã	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
11	Đấu giá QSD đất Khu Trạm Bơm Pác Luông	0,02		0,02	Xã Đề Thám	Chuyển tiếp
12	Đấu giá đất ở tại các nhà văn hóa thôn Hang Đông, Bản Tạm, Nà Khưa, Nà Chát	0,05		0,05	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
13	Đấu giá quyền sử dụng đất nhà đội thuế xã Quốc Khánh	0,02		0,02	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
	3.4. Đất ở tại đô thị	1,72		1,72		
14	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty Cơ khí và Cơ điện Lạng Sơn	0,06		0,06	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
15	Chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,64		1,64	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
16	Đấu giá đất ở khu đất Nhà văn hóa khu II, TT Thất Khê	0,01		0,01	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
17	Đấu giá quyền sử dụng đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (trạm thú y cũ)	0,01		0,01	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
	3.5. Các dự án nông nghiệp còn lại					
18	Trang trại chăn nuôi nhỏ	1,00		1,00	Xã Tân Tiến, xã Chí Minh	Bổ sung mới
19	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	0,30		0,30	TT Thất Khê, xã Đào Viên	Bổ sung mới
20	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản	1,08		1,08	Xã Quốc Việt	Bổ sung mới
21	Dự án đầu tư và phát triển cây Mắc ca, cây gỗ lớn và dược liệu trên địa bàn huyện	780,08	780,08		Xã Hùng Việt, Đội Cấn, Kháng Chiến	Chuyển tiếp, đổi tên theo ĐCQH
22	Dự án thuê đất nguồn gốc nông lâm trường cho Công ty Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	128,00	128,00		Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp

(Chi tiết xem tại Biểu 25/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Trảng Định – tỉnh Lạng Sơn)

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.4.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện và các Quyết định điều chỉnh bổ sung: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp Huyện, chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 2025 của huyện Tràng Định cụ thể như sau:

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.357,21	1.674,23	3.016,11	2.776,57	4.949,89	6.598,36	4.868,16	4.947,33	5.324,00	3.343,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.130,91	408,96	39,50	242,60	126,18	227,08	211,86	114,98	116,13	249,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.607,91	389,16	35,16	222,40	38,72	89,78	144,52	65,41	79,58	236,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.523,00	19,79	4,34	20,19	87,46	137,31	67,34	49,57	36,55	13,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.850,29	156,00	102,97	135,18	292,32	350,24	145,01	151,90	167,82	223,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.401,14	79,31	12,22	19,09	55,62	35,72	74,07	40,15	43,89	41,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.117,43	45,40	557,45	324,32	571,24	1.164,78	1.697,95	884,31	1.493,55	709,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.629,65	949,27	2.302,55	2.039,91	3.896,98	4.814,70	2.724,42	3.749,19	3.497,11	2.114,40
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.355,04</i>	<i>670,11</i>	<i>1.922,41</i>	<i>1.635,05</i>	<i>1.625,11</i>	<i>3.126,73</i>	<i>1.914,35</i>	<i>2.983,30</i>	<i>2.051,17</i>	<i>1.537,75</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	215,35	29,38	1,43	15,49	7,27	5,84	14,85	6,80	5,28	6,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,44	5,90			0,28				0,23	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.601,87	271,48	39,77	183,21	186,36	380,57	230,77	104,43	169,19	274,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,41		5,73	43,65	35,14	25,98	62,25	22,10	18,04	39,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,31	96,31								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,32	2,50	0,41	0,49	0,34	0,39	0,40	0,31	0,17	0,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+\dots+(24)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,70	7,13				22,14	5,50		23,62	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	1,01	0,20	0,12	0,17	0,44		0,52	0,27	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,84	11,91	1,95	3,56	2,57	3,13	4,08	1,63	2,48	1,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,83	1,18	0,28	0,73	0,77	1,01	0,65	0,56	0,69	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,19	0,84	0,09	0,05	0,18	0,11	0,41	0,06	0,08	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,46	7,21	1,58	2,57	1,05	1,97	2,76	1,00	1,05	1,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,49	1,17		0,21	0,58		0,27		0,65	0,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	1,37				0,05				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	77,92	1,94		0,05	5,34	17,94	4,31			16,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,16	0,85				17,94				0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,43	0,49		0,02	2,10		4,19			0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,33	0,60		0,03	3,24		0,12			16,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.970,96	72,64	16,24	75,55	109,36	157,61	113,30	37,06	65,91	119,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.649,96	58,50	16,11	69,34	101,03	138,85	97,92	34,98	63,69	111,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,95	9,83	0,13	1,89	1,10	0,60	8,19	1,98	1,86	4,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,12			0,02	0,03		0,03			0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,54	1,47					3,07			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,76	0,20			0,08				0,03	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68,09	0,06		4,18	6,83	0,34	3,03			1,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,40	0,69		0,10	0,16	17,82	0,56	0,10	0,33	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36	0,11	0,01	0,02	0,02					0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,34			0,10					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,93	1,43					0,49			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+\dots+(24)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,68	0,42		0,67	0,44	0,21	0,16		0,02	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,14	6,91		7,07	0,11	4,29	5,58	0,01	0,11	2,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.501,66	69,92	15,24	52,04	32,88	148,43	35,17	42,80	58,57	93,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,15	19,54		0,88			1,40		1,99	11,69
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.422,51	50,38	15,24	51,16	32,88	148,43	33,77	42,80	56,58	81,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,11								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	712,27			4,96	2,73			2,08	0,15	5,15
	Trong đó:											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,07			1,84	1,87				0,15	5,15
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,68			3,12				2,08		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	693,53				0,86					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.831,00	6.829,77	2.905,63	7.391,34	5.759,60	4.453,08	5.443,72	7.138,19	6.793,55	4.214,25	5.098,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	115,10	237,94	179,07	95,54	521,88	279,05	174,10	212,49	87,82	360,49	130,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	75,18	25,28	124,60	42,87	355,45	141,62	14,08	101,34	78,10	302,56	45,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	39,92	212,65	54,48	52,67	166,43	137,43	160,02	111,15	9,72	57,93	84,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	160,61	83,10	254,04	113,17	754,78	578,39	229,68	276,40	177,53	378,28	119,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,10	307,86	145,66	30,88	115,59	71,08	28,49	86,92	24,53	50,68	53,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	313,47	2.083,72	151,71	552,57	592,16	337,79	833,48	916,43	2.114,01	528,07	245,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.148,51	4.105,03	2.166,08	6.593,12	3.747,30	3.176,65	4.170,16	5.634,13	4.383,76	2.880,71	4.535,67
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.731,45</i>	<i>3.284,35</i>	<i>1.416,14</i>	<i>4.534,43</i>	<i>188,67</i>	<i>2.140,77</i>	<i>2.483,49</i>	<i>3.744,47</i>	<i>2.090,45</i>	<i>607,87</i>	<i>2.666,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,20	12,11	8,90	6,08	27,88	8,96	7,80	10,77	5,91	15,97	10,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,16			1,15		1,05		0,06	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	287,81	306,31	288,01	128,43	435,18	364,58	233,65	192,74	76,95	217,91	230,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,81	32,22	29,63	12,00	84,57	32,36	23,33	26,58	9,95	65,01	14,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,09	1,29	0,40	0,90	0,26	0,32	0,38	0,23	0,53	0,11	0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.4	Đất quốc phòng	CQP		15,00	1,82		88,28		1,20				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23	0,33	0,12	0,23	0,18	0,16	0,24	0,16	0,12		0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,66	2,62	3,56	2,98	5,52	4,48	5,34	2,16	1,60	3,72	1,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,73	1,35	0,44	1,21	1,23	1,95	0,48	0,77	0,80	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	0,16	0,15	0,33	0,23	0,58	0,24	0,11	0,14	0,12	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85	1,56	1,14	1,56	3,22	2,68	1,70	1,09	0,69	1,76	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,33	0,17	0,91	0,65	0,86		1,46	0,45		1,00	0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								0,04		0,04	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,82	2,56	7,92		1,17	5,19	0,79	3,17		9,37	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,73	0,23		0,02	0,20		0,13			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	1,83	7,69		1,15	1,02	0,79	3,04		4,22	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						3,98				5,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	135,60	189,12	80,71	59,30	183,97	98,40	144,29	65,49	47,34	92,30	107,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	77,98	116,97	52,62	59,22	168,82	88,30	142,40	59,87	47,27	86,67	57,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,03	11,69	7,31	0,06	13,15	0,37	1,25	3,56	0,01	5,23	0,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							0,03				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										0,25	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,18				1,42		0,61	0,02			48,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	51,01	60,44	20,77	0,02	0,12	9,62		1,60	0,06	0,08	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04				0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,37				0,43	0,07		0,44			0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,73	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,91	0,26	1,43		22,86	6,96	0,37	0,02	1,96	9,93	0,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	121,23	62,37	161,88	52,78	47,62	216,38	57,53	94,80	15,45	36,75	86,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9,28		21,47					12,88	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,23	62,37	152,60	52,78	26,15	216,38	57,53	94,80	15,45	23,87	86,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39			0,25				0,13		0,01	18,73
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					513,59			1,43		182,18	
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								0,06			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								1,37		3,10	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					513,59					179,08	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

1.4.2. Tổng hợp nhu cầu, cân đối chỉ tiêu cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa huyện Trảng Định và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang thực hiện năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Trảng Định, cụ thể như sau:

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo phân bổ của tỉnh tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025			
						Diện tích	+/_ so với 2024	+/_ so với ĐCQH được duyệt	+/_ so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(6)	(10) =(7)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.747,13	96.210,51	95.840,69	96.357,21	-389,92	516,52	146,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.170,85	4.094,23	4.140,17	4.130,91	-39,95	-9,26	36,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.639,69	2.588,96	2.561,31	2.607,91	-31,78	46,60	18,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,17		1.578,86	1.523,00	-8,17	-55,86	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.915,39		4.695,05	4.850,29	-65,10	155,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.422,08	1.974,33	1.934,93	1.401,14	-20,94	-533,79	-573,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16.283,00	15.158,33	16.117,43	-56,92	959,10	-165,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.834,26	68.811,59	69.200,77	69.629,65	-204,61	428,88	818,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.404,63</i>	<i>42.200,23</i>	<i>42.248,20</i>	<i>42.355,04</i>	<i>-49,59</i>	<i>106,84</i>	<i>154,81</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo phân bổ của tỉnh tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025			
						Diện tích	+/_ so với 2024	+/_ so với ĐCQH được duyệt	+/_ so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(6)	(10) =(7)-(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,73		211,31	215,35	-3,39	4,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			470,31			-470,31	
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46		29,83	12,44	0,99	-17,38	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.191,77	4.757,56	5.127,38	4.601,87	410,11	-525,51	-155,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,67	674,44	633,21	602,41	14,73	-30,80	-72,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,63	27,84	122,81	96,31	2,68	-26,50	68,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,88	16,16	17,03	11,32	0,44	-5,71	-4,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	179,19	254,19	164,70	24,02	-89,49	-14,49
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	10,76	10,76	4,64	3,80	-6,12	-6,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,68		108,24	68,84		-39,40	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,54	5,67	21,85	15,83	2,29	-6,02	10,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15		0,65	0,15		-0,50	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	7,75	7,83	4,19	0,34	-3,64	-3,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,40	42,80	54,03	37,46	2,07	-16,57	-5,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo phân bổ của tỉnh tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025			
						Diện tích	+/_ so với 2024	+/_ so với ĐCQH được duyệt	+/_ so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(6)	(10) =(7)-(5)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	13,50	18,00	9,49	2,30	-8,51	-4,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04			-0,04	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,79	5,84	1,72	0,17	-4,12	-0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,62		226,38	77,92	24,30	-148,46	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	60,00			-60,00	-50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40	25,64	50,64	20,16	0,76	-30,48	-5,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,73	28,43	46,97	28,43	10,70	-18,54	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,03	68,77	29,33	12,84	-39,44	29,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.634,45		2.149,44	1.970,96	336,51	-178,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo phân bổ của tỉnh tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025			
						Diện tích	+/_ so với 2024	+/_ so với ĐCQH được duyệt	+/_ so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(6)	(10) =(7)-(5)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.386,83	1.669,27	1.767,06	1.649,96	263,13	-117,10	-19,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,33	83,56	90,80	78,95	-0,38	-11,85	-4,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,88	0,12	0,12	-3,76	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	4,54	4,54	0,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	2,29	2,19	0,76	0,28	-1,43	-1,53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	76,38	78,80	68,09	17,51	-10,71	-8,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	170,56	175,64	164,40	49,49	-11,24	-6,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,59	1,45	0,36	0,02	-1,09	-0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84		5,77	1,84		-3,93	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12		19,31	1,93	1,80	-17,38	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68	0,68			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,67		6,98	6,68	0,01	-0,30	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	79,29	82,79	76,14	-0,09	-6,65	-3,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11		1.495,40	1.501,66	-3,45	6,26	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo phân bổ của tỉnh tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025			
						Diện tích	+/_ so với 2024	+/_ so với ĐCQH được duyệt	+/_ so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(6)	(10) =(7)-(5)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32		107,23	79,15	-0,17	-28,08	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79		1.388,17	1.422,51	-3,28	34,34	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62		19,47	19,62		0,15	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	703,28	703,28	712,27	-20,18	8,99	8,99
	Trong đó:								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69		7,92	9,07	-15,63	1,14	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,65	9,68	-0,19	0,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		685,71	693,53	-4,37	7,81	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

a. Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2025 có 96.357,21ha, chiếm % diện tích tự nhiên, giảm 389,92ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 96.357,01ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 4.130,91ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên, thấp hơn 39,95ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4.128,28 ha. Diện tích giảm 39,95 ha, trong đó thực giảm là 42,58ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,45ha, đất ở tại nông thôn 7,29ha; đất ở tại đô thị 1,280,29 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29ha; đất an ninh 0,69ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,38ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,34ha; đất có mục đích công cộng 29,84ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01ha. Đồng thời tăng 2,63ha được nhận từ đất rừng sản xuất do thực hiện dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, dự án khai hoang trồng lúa nước và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa năm 2025 có 2.607,91ha, chiếm 2,71% diện tích đất nông nghiệp, giảm 20,65ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2.605,28ha. Diện tích giảm 31,78ha, trong đó thực giảm là 34,41ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,45ha; đất ở tại nông thôn 5,58ha; đất ở tại đô thị 1,28ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29ha; đất an ninh 0,33ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,24ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,89ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,11ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,18ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,24ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); đất có mục đích công cộng 24,98ha (trong đó: đất công trình giao thông 21,34ha; đất công trình thủy lợi 0,28ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,03ha; đất công trình xử lý chất thải 0,23ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,71ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,39ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01ha. Đồng thời tăng 2,63ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

+ Đất trồng lúa còn lại năm 2025 có 1.523,00ha, chiếm 1,58% diện tích đất nông nghiệp, giảm 8,17ha, diện tích giảm chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,71ha; đất an ninh 0,36ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,14ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,76ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,27ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,10ha (đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp); đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,86ha (trong đó: đất công trình giao thông 2,30ha; đất công trình thủy lợi 0,07ha; đất công trình xử lý nước thải 0,97ha;

đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,52ha).

Bảng 10: Chỉ tiêu đất lúa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	414,64	408,96	-5,68
2	Xã Cao Minh	39,50	39,50	
3	Xã Chi Lăng	251,94	242,60	-9,35
4	Xã Chí Minh	128,06	126,18	-1,88
5	Xã Đào Viên	228,19	227,08	-1,11
6	Xã Đề Thám	221,14	211,86	-9,28
7	Xã Đoàn Kết	115,09	114,98	-0,10
8	Xã Đội Cấn	116,93	116,13	-0,80
9	Xã Hùng Sơn	253,15	249,58	-3,57
10	Xã Hùng Việt	118,95	115,10	-3,84
11	Xã Kim Đồng	239,46	237,94	-1,52
12	Xã Kháng Chiến	180,53	179,07	-1,46
13	Xã Khánh Long	95,68	95,54	-0,14
14	Xã Quốc Khánh	522,52	521,88	-0,64
15	Xã Quốc Việt	279,92	279,05	-0,87
16	Xã Tân Minh	172,95	174,10	1,16
17	Xã Tân Tiến	212,77	212,49	-0,28
18	Xã Tân Yên	87,89	87,82	-0,07
19	Xã Tri Phương	360,97	360,49	-0,48
20	Xã Trung Thành	130,57	130,55	-0,02
Tổng		4.170,85	4.130,91	-39,95

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có là 4.850,29ha, chiếm 5,03% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 4.849,99 ha, giảm 65,10 ha so với năm 2024. Trong đó: thực giảm 65,40 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,63ha; đất nông nghiệp khác 0,68 ha; đất ở tại nông thôn 3,97ha; đất ở tại đô thị 1,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất quốc phòng 1,44 ha; đất an ninh 1,29 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,71ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,65ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,51ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,58ha (trong đó: thương mại, dịch vụ 0,51ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,06ha); đất có mục đích công cộng 50,99ha (trong đó: đất công trình giao thông 29,19ha; đất công trình thủy lợi 0,03ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,01ha; đất công trình phòng chống thiên tai 2,68ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,28ha; đất công trình xử lý chất thải 3,86ha; đất công trình năng

lượng, chiếu sáng công cộng 14,50ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,41ha); đất tín ngưỡng 0,07ha. Đồng thời tăng 0,30ha được lấy từ đất rừng sản xuất 0,27ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha.

Bảng 11: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	159,04	156,00	-3,04
2	Xã Cao Minh	102,97	102,97	
3	Xã Chi Lăng	136,87	135,18	-1,69
4	Xã Chí Minh	310,21	292,32	-17,89
5	Xã Đào Viên	360,45	350,24	-10,21
6	Xã Đề Thám	150,26	145,01	-5,25
7	Xã Đoàn Kết	152,56	151,90	-0,66
8	Xã Đội Cấn	168,11	167,82	-0,29
9	Xã Hùng Sơn	226,15	223,13	-3,02
10	Xã Hùng Việt	166,48	160,61	-5,87
11	Xã Kim Đồng	84,76	83,10	-1,66
12	Xã Kháng Chiến	258,10	254,04	-4,07
13	Xã Khánh Long	113,50	113,17	-0,33
14	Xã Quốc Khánh	754,89	754,78	-0,11
15	Xã Quốc Việt	583,35	578,39	-4,96
16	Xã Tân Minh	231,98	229,68	-2,30
17	Xã Tân Tiến	279,08	276,40	-2,68
18	Xã Tân Yên	177,56	177,53	-0,03
19	Xã Tri Phương	378,67	378,28	-0,39
20	Xã Trung Thành	120,41	119,75	-0,66
Tổng		4.915,39	4.850,29	-65,10

- Đất trồng cây lâu năm: Có là 1.401,14ha, chiếm 1,45% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm 20,94ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.401,14ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,12ha; đất ở tại nông thôn 2,90ha; đất ở tại đô thị 0,43ha; đất an ninh 0,16ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,61ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,36ha*); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,62ha (*trong đó: thương mại, dịch vụ 0,39ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,24ha*); đất có mục đích công cộng 15,10ha (*trong đó: đất công trình giao thông 11,42ha; đất công trình phòng chống thiên tai 0,60ha; đất công trình xử lý chất thải 1,37ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,71ha*).

Bảng 12: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	79,74	79,31	-0,43
2	Xã Cao Minh	12,22	12,22	
3	Xã Chi Lăng	20,07	19,09	-0,98
4	Xã Chí Minh	58,14	55,62	-2,52
5	Xã Đào Viên	36,24	35,72	-0,52
6	Xã Đề Thám	77,42	74,07	-3,35
7	Xã Đoàn Kết	40,31	40,15	-0,16
8	Xã Đội Cấn	44,30	43,89	-0,41
9	Xã Hùng Sơn	43,07	41,17	-1,90
10	Xã Hùng Việt	90,47	85,10	-5,37
11	Xã Kim Đồng	309,29	307,86	-1,42
12	Xã Kháng Chiến	146,58	145,66	-0,92
13	Xã Khánh Long	31,13	30,88	-0,26
14	Xã Quốc Khánh	116,04	115,59	-0,45
15	Xã Quốc Việt	71,86	71,08	-0,78
16	Xã Tân Minh	29,13	28,49	-0,64
17	Xã Tân Tiến	87,51	86,92	-0,58
18	Xã Tân Yên	24,56	24,53	-0,03
19	Xã Tri Phương	50,86	50,68	-0,18
20	Xã Trung Thành	53,13	53,10	-0,02
Tổng		1.422,08	1.401,14	-20,94

- Đất rừng phòng hộ: Có 16.117,43ha, chiếm 16,73% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 16.117,43ha, giảm 56,92ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 7,58ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ha; đất có mục đích công cộng 49,35ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	45,40	45,40	
2	Xã Cao Minh	557,45	557,45	
3	Xã Chi Lăng	324,32	324,32	
4	Xã Chí Minh	575,38	571,24	-4,15
5	Xã Đào Viên	1.204,49	1.164,78	-39,71
6	Xã Đề Thám	1.698,76	1.697,95	-0,81

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Xã Đoàn Kết	884,31	884,31	
8	Xã Đội Cấn	1.493,55	1.493,55	
9	Xã Hùng Sơn	709,14	709,14	
10	Xã Hùng Việt	313,47	313,47	
11	Xã Kim Đồng	2.085,53	2.083,72	-1,82
12	Xã Kháng Chiến	151,71	151,71	
13	Xã Khánh Long	552,57	552,57	
14	Xã Quốc Khánh	592,16	592,16	
15	Xã Quốc Việt	337,79	337,79	
16	Xã Tân Minh	843,92	833,48	-10,44
17	Xã Tân Tiến	916,43	916,43	
18	Xã Tân Yên	2.114,01	2.114,01	
19	Xã Tri Phương	528,07	528,07	
20	Xã Trung Thành	245,90	245,90	
Tổng		16.174,35	16.117,43	-56,92

- Đất rừng sản xuất: Có 69.629,65ha, chiếm 72,26% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 69.629,65ha, giảm 204,61ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa 2,63ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,27ha; đất khu chăn nuôi tập trung ha; đất ở tại nông thôn 2,73ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42ha; đất quốc phòng 15,00ha; đất an ninh 1,22ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,20ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,99ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,17ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,40ha (trong đó: đất thương mại – dịch vụ ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,90ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,50ha); đất có mục đích công cộng 168,74ha (trong đó: đất công trình giao thông 138,64ha, đất công trình cấp, thoát nước 0,08ha; đất công trình xử lý chất thải 8,95ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 21,08ha).

Bảng 14: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	949,27	949,27	
2	Xã Cao Minh	2.302,75	2.302,55	-0,20
3	Xã Chi Lăng	2.073,82	2.039,91	-33,91
4	Xã Chí Minh	3.918,73	3.896,98	-21,76
5	Xã Đào Viên	4.822,52	4.814,70	-7,83
6	Xã Đề Thám	2.759,19	2.724,42	-34,77
7	Xã Đoàn Kết	3.751,09	3.749,19	-1,90

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
8	Xã Đội Cấn	3.497,17	3.497,11	-0,06
9	Xã Hùng Sơn	2.158,07	2.114,40	-43,67
10	Xã Hùng Việt	2.160,74	2.148,51	-12,23
11	Xã Kim Đồng	4.123,02	4.105,03	-17,99
12	Xã Kháng Chiến	2.177,10	2.166,08	-11,02
13	Xã Khánh Long	6.593,39	6.593,12	-0,27
14	Xã Quốc Khánh	3.747,30	3.747,30	0,00
15	Xã Quốc Việt	3.183,37	3.176,65	-6,72
16	Xã Tân Minh	4.178,28	4.170,16	-8,12
17	Xã Tân Tiến	5.636,88	5.634,13	-2,75
18	Xã Tân Yên	4.383,83	4.383,76	-0,08
19	Xã Tri Phương	2.881,03	2.880,71	-0,32
20	Xã Trung Thành	4.536,70	4.535,67	-1,03
Tổng		69.834,26	69.629,65	-204,61

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 215,35ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh giảm 3,39ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 214,26ha. Trong đó thực giảm là 4,47 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha; ở tại nông thôn 0,80ha; đất ở tại đô thị 0,02ha; đất an ninh 0,04ha; đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,63ha (*đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*); đất có mục đích công cộng 2,95ha (*trong đó: đất giao thông 2,61ha, đất công trình xử lý chất thải 0,34ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha*). Đồng thời tăng 1,08ha được nhận từ đất trồng lúa 0,45ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,63ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	29,62	29,38	-0,23
2	Xã Cao Minh	1,43	1,43	
3	Xã Chi Lăng	15,87	15,49	-0,38
4	Xã Chí Minh	7,29	7,27	-0,02
5	Xã Đào Viên	5,86	5,84	-0,02
6	Xã Đề Thám	16,38	14,85	-1,53
7	Xã Đoàn Kết	6,80	6,80	
8	Xã Đội Cấn	5,33	5,28	-0,05
9	Xã Hùng Sơn	6,62	6,20	-0,42
10	Xã Hùng Việt	8,67	8,20	-0,47
11	Xã Kim Đồng	12,22	12,11	-0,10
12	Xã Kháng Chiến	9,59	8,90	-0,68

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
13	Xã Khánh Long	6,10	6,08	-0,02
14	Xã Quốc Khánh	27,94	27,88	-0,05
15	Xã Quốc Việt	7,88	8,96	1,08
16	Xã Tân Minh	8,03	7,80	-0,23
17	Xã Tân Tiến	10,83	10,77	-0,06
18	Xã Tân Yên	5,91	5,91	
19	Xã Tri Phương	16,17	15,97	-0,21
20	Xã Trung Thành	10,24	10,24	
Tổng		218,73	215,35	-3,39

- Đất nông nghiệp khác: Có 12,44ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh tăng 0,99ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11,44ha. Trong đó thực tăng là 1,00ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,68ha; đất trồng cây lâu năm 0,12ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha, đất chưa sử dụng 0,18ha. Đồng thời giảm 0,02 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	5,90	5,90	
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng			
4	Xã Chí Minh		0,28	0,28
5	Xã Đào Viên			
6	Xã Đề Thám			
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn	0,23	0,23	
9	Xã Hùng Sơn			
10	Xã Hùng Việt			
11	Xã Kim Đồng			
12	Xã Kháng Chiến	0,16	0,16	
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh			
15	Xã Quốc Việt	1,16	1,15	-0,02
16	Xã Tân Minh			
17	Xã Tân Tiến	0,34	1,05	0,72
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương	0,06	0,06	
20	Xã Trung Thành	3,61	3,61	
Tổng		11,46	12,44	0,99

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện năm 2025 có 4.601,87ha, chiếm 4,53% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 410,11ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 4.191,75ha. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: có 602,41ha, chiếm 13,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 14,73ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 583,97ha. Trong đó thực tăng 18,44ha được lấy từ đất trồng lúa 7,29ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,97ha; đất trồng cây lâu năm 2,90ha; đất rừng sản xuất 2,73ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80ha; đất nông nghiệp khác 0,02ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,25ha (trong đó: đất thương mại, dịch vụ 0,08ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17ha); đất có mục đích công cộng 0,04 ha (*trong đó: đất công trình giao thông 0,33ha; đất công trình thủy lợi 0,07ha*). Đồng thời giảm 3,70ha do chuyển sang đất an ninh 0,05ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp ha; đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,54ha (*đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*); đất có mục đích công cộng 3,11ha (*trong đó: đất công trình giao thông 3,04ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,08ha*).

Bảng 17: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê			
2	Xã Cao Minh	5,73	5,73	
3	Xã Chi Lăng	42,84	43,65	0,81
4	Xã Chí Minh	33,04	35,14	2,10
5	Xã Đào Viên	25,41	25,98	0,57
6	Xã Đề Thám	59,29	62,25	2,96
7	Xã Đoàn Kết	21,93	22,10	0,17
8	Xã Đội Cấn	17,77	18,04	0,27
9	Xã Hùng Sơn	39,30	39,39	0,09
10	Xã Hùng Việt	19,59	19,81	0,22
11	Xã Kim Đồng	31,28	32,22	0,94
12	Xã Kháng Chiến	28,91	29,63	0,72
13	Xã Khánh Long	11,25	12,00	0,75
14	Xã Quốc Khánh	83,84	84,57	0,73
15	Xã Quốc Việt	31,90	32,36	0,46
16	Xã Tân Minh	21,24	23,33	2,09
17	Xã Tân Tiến	25,90	26,58	0,68
18	Xã Tân Yên	9,79	9,95	0,16
19	Xã Tri Phương	64,06	65,01	0,94
20	Xã Trung Thành	14,58	14,65	0,07
Tổng		587,67	602,41	14,73

- Đất ở tại đô thị: có 96,31ha, chiếm 2,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,68ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 92,51ha. Trong đó thực tăng là 3,80ha được lấy từ đất trồng lúa 1,28ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,94ha; đất trồng cây lâu năm 0,43ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,01ha*); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,06ha (*đất thương mại, dịch vụ*). Đồng thời giảm 1,12 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,12ha (*đất công trình giao thông 0,09ha; đất công trình phòng chống thiên tai 1,00ha; đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng 0,03ha*).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 11,32ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,44ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 10,51ha. Trong đó thực tăng là 0,81ha được lấy từ đất trồng lúa 0,29ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10ha; đất rừng sản xuất 0,42ha; đất có mục đích công cộng ha (*đất công trình giao thông*). Đồng thời giảm 0,37ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02ha; đất an ninh 0,21ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha*); đất có mục đích công cộng 0,04ha (*đất công trình giao thông*).

Bảng 18: Chỉ tiêu xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	2,30	2,50	0,20
2	Xã Cao Minh	0,41	0,41	
3	Xã Chi Lăng	0,49	0,49	
4	Xã Chí Minh	0,10	0,34	0,24
5	Xã Đào Viên	0,46	0,39	-0,07
6	Xã Đề Thám	0,40	0,40	
7	Xã Đoàn Kết	0,31	0,31	
8	Xã Đội Cấn	0,17	0,17	
9	Xã Hùng Sơn	0,57	0,57	
10	Xã Hùng Việt	1,09	1,09	
11	Xã Kim Đồng	1,34	1,29	-0,05
12	Xã Kháng Chiến	0,12	0,40	0,28
13	Xã Khánh Long	0,90	0,90	
14	Xã Quốc Khánh	0,28	0,26	-0,02
15	Xã Quốc Việt	0,34	0,32	-0,02
16	Xã Tân Minh	0,38	0,38	
17	Xã Tân Tiến	0,23	0,23	
18	Xã Tân Yên	0,65	0,53	-0,12

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
19	Xã Tri Phương	0,11	0,11	
20	Xã Trung Thành	0,22	0,22	
Tổng		10,88	11,32	0,44

- Đất quốc phòng: Có 164,70ha, chiếm 3,54% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 24,02ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch là 140,68ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,44ha; đất rừng phòng hộ 7,58ha; đất rừng sản xuất 15,00ha.

Bảng 19: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	7,13	7,13	
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng			
4	Xã Chí Minh			
5	Xã Đào Viên	13,12	22,14	9,02
6	Xã Đề Thám	5,50	5,50	
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn	23,62	23,62	
9	Xã Hùng Sơn			
10	Xã Hùng Việt			
11	Xã Kim Đồng		15,00	15,00
12	Xã Kháng Chiến	1,82	1,82	
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh	88,28	88,28	
15	Xã Quốc Việt			
16	Xã Tân Minh	1,20	1,20	
17	Xã Tân Tiến			
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương			
20	Xã Trung Thành			
Tổng		140,68	164,70	24,02

- Đất an ninh: có 4,64ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,80ha so với hiện trạng 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 0,85ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,69ha; trồng cây hàng năm khác 1,29ha; đất trồng cây lâu năm 0,16ha; đất rừng sản xuất 1,22ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04ha; đất ở tại nông thôn 0,05ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21ha; đất có mục đích công cộng 0,09ha (*đất công trình giao thông*); đất chưa sử dụng 0,05ha.

Bảng 20: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,80	1,01	0,21
2	Xã Cao Minh		0,20	0,20
3	Xã Chi Lăng		0,12	0,12
4	Xã Chí Minh		0,17	0,17
5	Xã Đào Viên		0,44	0,44
6	Xã Đề Thám			
7	Xã Đoàn Kết		0,52	0,52
8	Xã Đội Cấn		0,27	0,27
9	Xã Hùng Sơn			
10	Xã Hùng Việt		0,23	0,23
11	Xã Kim Đồng		0,33	0,33
12	Xã Kháng Chiến		0,12	0,12
13	Xã Khánh Long		0,23	0,23
14	Xã Quốc Khánh		0,18	0,18
15	Xã Quốc Việt	0,05	0,16	0,11
16	Xã Tân Minh		0,24	0,24
17	Xã Tân Tiến		0,16	0,16
18	Xã Tân Yên		0,12	0,12
19	Xã Tri Phương			
20	Xã Trung Thành		0,15	0,15
Tổng		0,85	4,64	3,80

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có 68,84ha, chiếm 1,48% so với tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 15,83ha, tăng 2,29ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 13,44ha. Diện tích tăng 2,29ha, trong đó thực tăng là 2,39ha được lấy từ đất trồng lúa 0,12ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,65ha; đất trồng cây lâu năm 0,09ha; đất rừng sản xuất 0,99ha; đất ở tại nông thôn ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha; đất tín ngưỡng 0,01ha; đất chưa sử dụng 0,27ha. Đồng thời giảm 0,10ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha.*

Bảng 21: Chỉ tiêu đất xây dựng công trình văn hóa phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	1,05	1,18	0,13
2	Xã Cao Minh	0,28	0,28	
3	Xã Chi Lăng	0,73	0,73	0,00
4	Xã Chí Minh	0,44	0,77	0,33
5	Xã Đào Viên	1,01	1,01	
6	Xã Đề Thám	0,65	0,65	
7	Xã Đoàn Kết	0,40	0,56	0,16
8	Xã Đội Cấn	0,69	0,69	
9	Xã Hùng Sơn	0,37	0,36	0,00
10	Xã Hùng Việt	0,40	0,40	
11	Xã Kim Đồng	0,63	0,73	0,10
12	Xã Kháng Chiến	1,16	1,35	0,19
13	Xã Khánh Long	0,39	0,44	0,05
14	Xã Quốc Khánh	1,21	1,21	
15	Xã Quốc Việt	1,23	1,23	
16	Xã Tân Minh	0,97	1,95	0,97
17	Xã Tân Tiến	0,38	0,48	0,10
18	Xã Tân Yên	0,77	0,77	
19	Xã Tri Phương	0,53	0,80	0,27
20	Xã Trung Thành	0,24	0,24	
Tổng		13,54	15,83	2,29

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 0,15ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 4,19ha, tăng 0,34ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 3,82ha. Diện tích tăng 0,34ha, trong đó thực tăng là 0,37ha được lấy từ đất trồng lúa 0,04ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10ha; đất rừng sản xuất 0,04ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14ha. Đồng thời giảm 0,03ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,87	0,84	-0,03
2	Xã Cao Minh	0,09	0,09	
3	Xã Chi Lăng	0,05	0,05	
4	Xã Chí Minh	0,04	0,18	0,14
5	Xã Đào Viên	0,11	0,11	
6	Xã Đề Thám	0,41	0,41	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Xã Đoàn Kết	0,06	0,06	
8	Xã Đội Cấn	0,08	0,08	
9	Xã Hùng Sơn	0,08	0,08	
10	Xã Hùng Việt	0,08	0,08	
11	Xã Kim Đồng	0,10	0,16	0,05
12	Xã Kháng Chiến	0,02	0,15	0,14
13	Xã Khánh Long	0,29	0,33	0,04
14	Xã Quốc Khánh	0,23	0,23	
15	Xã Quốc Việt	0,58	0,58	
16	Xã Tân Minh	0,24	0,24	
17	Xã Tân Tiến	0,11	0,11	
18	Xã Tân Yên	0,14	0,14	
19	Xã Tri Phương	0,12	0,12	
20	Xã Trung Thành	0,17	0,17	
Tổng		3,85	4,19	0,34

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 37,46ha, tăng 2,07ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 35,08ha. Diện tích tăng 2,07ha, trong đó thực tăng là 2,38ha được lấy từ đất trồng lúa 1,65ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,46ha; đất trồng cây lâu năm 0,16ha; đất có mục đích công cộng 0,12ha. Đồng thời giảm 0,32ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha.

Bảng 23: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	6,79	7,21	0,42
2	Xã Cao Minh	1,58	1,58	
3	Xã Chi Lăng	2,38	2,57	0,19
4	Xã Chí Minh	0,87	1,05	0,19
5	Xã Đào Viên	1,97	1,97	
6	Xã Đề Thám	2,76	2,76	
7	Xã Đoàn Kết	1,11	1,00	-0,11
8	Xã Đội Cấn	0,75	1,05	0,30
9	Xã Hùng Sơn	1,22	1,22	
10	Xã Hùng Việt	0,85	0,85	
11	Xã Kim Đồng	1,57	1,56	-0,01
12	Xã Kháng Chiến	0,86	1,14	0,28
13	Xã Khánh Long	1,61	1,56	-0,05

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
14	Xã Quốc Khánh	3,22	3,22	
15	Xã Quốc Việt	2,68	2,68	
16	Xã Tân Minh	0,84	1,70	0,86
17	Xã Tân Tiến	1,09	1,09	
18	Xã Tân Yên	0,69	0,69	
19	Xã Tri Phương	1,76	1,76	
20	Xã Trung Thành	0,81	0,81	
Tổng		35,40	37,46	2,07

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: có 9,49ha, tăng 2,30ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 7,06ha. Diện tích tăng 2,30 ha, trong đó thực tăng là 2,43ha được lấy từ đất trồng lúa 0,38ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51ha; đất trồng cây lâu năm 0,36ha; đất rừng sản xuất 1,17ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha; đất chưa sử dụng ha. Đồng thời giảm 0,13ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng (đất công trình giao thông).

Bảng 24: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	1,02	1,17	0,15
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng	0,21	0,21	
4	Xã Chí Minh	0,58	0,58	
5	Xã Đào Viên			
6	Xã Đề Thám	0,27	0,27	
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn		0,65	0,65
9	Xã Hùng Sơn	0,31	0,31	
10	Xã Hùng Việt	0,33	0,33	
11	Xã Kim Đồng	0,17	0,17	
12	Xã Kháng Chiến	0,34	0,91	0,58
13	Xã Khánh Long	0,65	0,65	
14	Xã Quốc Khánh	0,86	0,86	
15	Xã Quốc Việt			
16	Xã Tân Minh	0,54	1,46	0,93
17	Xã Tân Tiến	0,45	0,45	
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương	1,00	1,00	
20	Xã Trung Thành	0,47	0,47	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
	Tổng	7,19	9,49	2,30

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 1,72ha, tăng 0,17ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 1,54ha, trong đó thực tăng là 0,18ha được lấy từ đất trồng lúa. Đồng thời giảm 0,01ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có 77,92ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: có 20,16ha, chiếm 0,44% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, cao hơn 0,76ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 19,26ha. Trong đó thực tăng là 0,90ha được lấy từ đất trồng lúa ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51ha; đất trồng cây lâu năm 0,39ha; đất rừng sản xuất ha; đất ở tại nông thôn ha; đất có mặt nước chuyên dùng ha. Đồng thời giảm 0,14ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08ha; đất ở tại đô thị 0,06ha.

Bảng 25: Chỉ tiêu đất thương mại – dịch vụ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,74	0,85	0,11
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng			
4	Xã Chí Minh			
5	Xã Đào Viên	18,02	17,94	-0,08
6	Xã Đề Thám			
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn			
9	Xã Hùng Sơn	0,06	0,06	
10	Xã Hùng Việt			
11	Xã Kim Đồng		0,73	0,73
12	Xã Kháng Chiến	0,23	0,23	
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh	0,02	0,02	
15	Xã Quốc Việt	0,20	0,20	
16	Xã Tân Minh			
17	Xã Tân Tiến	0,13	0,13	
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương			
20	Xã Trung Thành			
	Tổng	19,40	20,16	0,76

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 28,43ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 10,70ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 17,52ha. Diện tích tăng 10,70ha, trong đó thực tăng là 10,91ha được lấy từ đất trồng lúa 0,34ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,06ha; đất trồng cây lâu năm 1,24ha; đất rừng sản xuất 5,90ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,63ha; đất ở tại nông thôn 0,54ha; đất có mục đích công cộng 0,18ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02ha. Đồng thời giảm 0,20ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17ha; đất có mục đích công cộng 0,04ha.*

Bảng 26: Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,49	0,49	
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng	0,02	0,02	
4	Xã Chí Minh	1,01	2,10	1,09
5	Xã Đào Viên			
6	Xã Đề Thám	2,35	4,19	1,84
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn			
9	Xã Hùng Sơn	0,02	0,02	
10	Xã Hùng Việt	0,42	1,82	1,40
11	Xã Kim Đồng	0,71	1,83	1,12
12	Xã Kháng Chiến	5,15	7,69	2,54
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh	0,82	1,15	0,33
15	Xã Quốc Việt	1,02	1,02	
16	Xã Tân Minh	0,79	0,79	
17	Xã Tân Tiến	0,66	3,04	2,39
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương	4,22	4,22	
20	Xã Trung Thành	0,03	0,03	
Tổng		17,73	28,43	10,70

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 29,33ha, chiếm 0,64% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 12,84ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 16,42ha. Trong đó thực tăng là 12,91ha được lấy từ đất rừng phòng hộ ha; đất rừng sản xuất 5,50ha; đất chưa sử dụng 7,41ha. Đồng thời giảm 0,08ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng (đất công trình giao thông).*

Bảng 27: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,60	0,60	
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng	0,03	0,03	
4	Xã Chí Minh	3,24	3,24	
5	Xã Đào Viên			
6	Xã Đề Thám	0,12	0,12	
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn			
9	Xã Hùng Sơn	3,30	16,21	12,91
10	Xã Hùng Việt	0,08		-0,08
11	Xã Kim Đồng			
12	Xã Kháng Chiến			
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh			
15	Xã Quốc Việt	3,98	3,98	
16	Xã Tân Minh			
17	Xã Tân Tiến			
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương	5,15	5,15	
20	Xã Trung Thành			
Tổng		16,49	29,33	12,84

- Đất có mục đích công cộng: có 1.970,28ha, chiếm 42,37% tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ *Đất công trình giao thông có: 1.649,96ha, tăng 263,13ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 1.383,87ha. Diện tích tăng 263,13ha, trong đó thực tăng là 266,09ha được lấy từ đất trồng lúa 23,64ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,19ha; đất trồng cây lâu năm 11,42ha; đất rừng phòng hộ 49,35ha; đất rừng sản xuất 138,64ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,61ha; đất ở tại nông thôn 3,04ha; đất ở tại đô thị 0,09ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,13ha); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,11ha (trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,08ha); đất có mục đích công cộng 0,66ha; đất tín ngưỡng 0,05ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,07ha; đất có mặt nước*

chuyên dùng 3,45ha; đất chưa sử dụng 3,57ha. Đồng thời giảm 2,96ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,02ha; đất ở tại nông thôn 0,33ha; đất ở tại đô thị 0,05ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan ha; đất an ninh 0,09ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,12ha (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp); đất có mục đích công cộng 2,22ha.

Bảng 28: Chỉ tiêu đất công trình giao thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	55,97	58,50	2,53
2	Xã Cao Minh	16,11	16,11	
3	Xã Chi Lăng	27,74	69,34	41,60
4	Xã Chí Minh	59,72	101,03	41,32
5	Xã Đào Viên	107,15	138,85	31,69
6	Xã Đề Thám	54,40	97,92	43,52
7	Xã Đoàn Kết	32,98	34,98	2,00
8	Xã Đội Cấn	63,68	63,69	0,01
9	Xã Hùng Sơn	65,67	111,89	46,21
10	Xã Hùng Việt	51,60	77,98	26,39
11	Xã Kim Đồng	110,39	116,97	6,58
12	Xã Kháng Chiến	53,13	52,62	-0,51
13	Xã Khánh Long	59,22	59,22	
14	Xã Quốc Khánh	168,83	168,82	0,00
15	Xã Quốc Việt	85,66	88,30	2,64
16	Xã Tân Minh	127,55	142,40	14,85
17	Xã Tân Tiến	57,32	59,87	2,55
18	Xã Tân Yên	47,27	47,27	
19	Xã Tri Phương	86,37	86,67	0,30
20	Xã Trung Thành	56,08	57,52	1,44
Tổng		1.386,83	1.649,96	263,13

+ Đất công trình thủy lợi: có 78,95ha, giảm 0,38ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 78,54ha. Diện tích giảm 0,38ha, trong đó thực giảm là 0,80ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,06ha (đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp); đất có mục đích công cộng 0,65ha (đất công trình giao thông). Đồng thời tăng 0,41ha được nhận từ đất trồng lúa 0,34ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha; đất có mục đích chuyên dùng 0,01ha.

Bảng 29: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	9,84	9,83	-0,01
2	Xã Cao Minh	0,13	0,13	
3	Xã Chi Lăng	1,92	1,89	-0,02
4	Xã Chí Minh	1,10	1,10	
5	Xã Đào Viên	0,60	0,60	
6	Xã Đề Thám	8,28	8,19	-0,09
7	Xã Đoàn Kết	1,98	1,98	
8	Xã Đội Cấn	1,86	1,86	
9	Xã Hùng Sơn	5,10	4,93	-0,16
10	Xã Hùng Việt	5,20	5,03	-0,17
11	Xã Kim Đồng	11,69	11,69	0,00
12	Xã Kháng Chiến	7,31	7,31	
13	Xã Khánh Long	0,06	0,06	
14	Xã Quốc Khánh	13,15	13,15	
15	Xã Quốc Việt	0,37	0,37	
16	Xã Tân Minh	1,12	1,25	0,13
17	Xã Tân Tiến	3,62	3,56	-0,06
18	Xã Tân Yên	0,01	0,01	
19	Xã Tri Phương	5,23	5,23	
20	Xã Trung Thành	0,79	0,79	
Tổng		79,33	78,95	-0,38

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: có 0,12ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,03ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,01ha; đất rừng sản xuất 0,08ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa).

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: có 4,54ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,68ha; đất trồng cây lâu năm 0,60ha; đất ở tại đô thị 1,00ha; đất có mục đích công cộng 0,27ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 0,76ha tăng 0,28ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 0,47ha. Diện tích tăng được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất công trình xử lý chất thải: có 68,09ha, tăng 17,51ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 50,58ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,20ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,86ha; đất trồng cây lâu năm

1,37ha; đất rừng sản xuất 8,95ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34ha; đất có mục đích công cộng 0,40ha; đất chưa sử dụng 1,38ha.

Bảng 30: Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,06	0,06	
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng		4,18	4,18
4	Xã Chí Minh		6,83	6,83
5	Xã Đào Viên	0,34	0,34	
6	Xã Đề Thám		3,03	3,03
7	Xã Đoàn Kết			
8	Xã Đội Cấn			
9	Xã Hùng Sơn		1,67	1,67
10	Xã Hùng Việt		1,18	1,18
11	Xã Kim Đồng			
12	Xã Kháng Chiến			
13	Xã Khánh Long			
14	Xã Quốc Khánh	1,42	1,42	
15	Xã Quốc Việt			
16	Xã Tân Minh		0,61	0,61
17	Xã Tân Tiến	0,02	0,02	
18	Xã Tân Yên			
19	Xã Tri Phương			
20	Xã Trung Thành	48,74	48,74	
Tổng		50,58	68,09	17,51

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 164,40ha, tăng 49,49ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 114,91ha. Diện tích tăng 49,49ha, trong đó thực tăng là 49,50ha được lấy từ đất trồng lúa 3,23ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,50ha; đất trồng cây lâu năm 1,71ha; đất rừng sản xuất 21,08ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha; đất ở tại nông thôn 0,08ha; đất ở tại đô thị 0,03ha; đất công trình sự nghiệp 0,001ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,004ha; đất có mục đích công cộng 1,53ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,004ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,004ha; đất chưa sử dụng 7,33ha. Đồng thời giảm 0,01ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

Bảng 31: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Thất Khê	0,63	0,69	0,06
2	Xã Cao Minh			
3	Xã Chi Lăng		0,10	0,10
4	Xã Chí Minh		0,16	0,16
5	Xã Đào Viên		17,82	17,82
6	Xã Đề Thám	0,01	0,56	0,55
7	Xã Đoàn Kết	0,02	0,10	0,09
8	Xã Đội Cấn	0,26	0,33	0,07
9	Xã Hùng Sơn	0,80	0,84	0,04
10	Xã Hùng Việt	50,92	51,01	0,09
11	Xã Kim Đồng	60,44	60,44	
12	Xã Kháng Chiến	0,01	20,77	20,77
13	Xã Khánh Long	0,02	0,02	
14	Xã Quốc Khánh	0,03	0,12	0,08
15	Xã Quốc Việt	0,19	9,62	9,43
16	Xã Tân Minh			
17	Xã Tân Tiến	1,59	1,60	0,003
18	Xã Tân Yên		0,06	0,06
19	Xã Tri Phương		0,08	0,08
20	Xã Trung Thành		0,08	0,08
Tổng		114,92	164,40	49,49

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 0,36ha, tăng 0,02ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 0,34ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 1,84ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 1,93ha, tăng 1,80ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 0,12ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,39ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha..

- Đất tôn giáo: có 0,68ha, chiếm 0,01% tổng diện tích phi nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng: có 6,68ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,01ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ

kế hoạch 6,61ha. Diện tích thực tăng là 0,07ha, được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác. Đồng thời giảm 0,06ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa); đất có mục đích công cộng 0,05ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có 76,14ha, chiếm 1,64% tổng diện tích phi nông nghiệp, giảm 0,09ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi trong kỳ kế hoạch là 76,14ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02ha; đất có mục đích công cộng 0,07ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có 1.501,66ha, chiếm 32,29% tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có 79,15ha, chiếm 1,70% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,17ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 79,13ha, thực giảm 0,18ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng, đồng thời tăng 0,01ha được nhận từ đất lúa.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 1.422,51ha, chiếm 30,58% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 3,28ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 1.422,51ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ha; đất có mục đích công cộng 3,28ha (trong đó: đất công trình giao thông 3,26ha; đất công trình thủy lợi 0,01ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,004ha).

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 19,62ha, chiếm 0,42% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 712,27ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên, giảm 20,18ha so với năm 2024, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 0,18ha; đất an ninh 0,05ha; đất công trình sự nghiệp 0,27ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,41ha, đất có mục đích công cộng 12,28ha.

**Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 17/CH.*

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Bảng 32: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,18
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	20,01
2.1	Đất an ninh	CAN	0,05
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,27
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41
2.3.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,28
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,57
2.4.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38
2.4.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,33

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 là 20,18ha, trong đó:

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp là 0,18ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 20,01ha, bao gồm chuyển sang đất an ninh 0,05ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,27ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,41ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,28ha.

(Chi tiết xem tại biểu 18CH kèm theo báo cáo)

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Bảng 33: Diện tích cần thu hồi trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	360,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	57,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,78
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>49,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,59
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,32
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,13
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,25
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.5.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,08
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,56
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,82
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,74
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,07
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,46
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18
2.9.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,28

(Chi tiết tại biểu 19/CH kèm theo báo cáo)

- Tổng diện tích thu hồi năm 2025 của huyện là 373,62ha, trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp được thu hồi là 360,96ha, bao gồm đất trồng lúa 36,59ha; đất trồng cây hàng năm khác 57,69ha; đất trồng cây lâu năm 16,93ha; đất rừng phòng hộ 56,92ha; đất rừng sản xuất 189,78ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,05ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 12,66ha, bao gồm đất ở tại nông thôn 3,17ha; đất ở tại đô thị 1,12ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,59ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,25ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,56ha; đất tín ngưỡng 0,06ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,07ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,46ha.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Bảng 34: Diện tích cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	390,12
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	64,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	56,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	201,71
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	49,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,45
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,90
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,98
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	2,13
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,85
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

(Chi tiết tại biểu 20/CH kèm theo báo cáo)

- Diện tích nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm 2025 là 390,12ha, trong đó:

- + *Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 42,13ha;*
- + *Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 64,08ha;*
- + *Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 20,81ha;*
- + *Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 56,92ha;*

- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 201,71ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 201,71ha;
- + Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,02ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp là 3,35ha, trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 0,45ha;
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 2,90ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 2,98ha.

V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Tổng số công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trảng Định có 136 công trình, dự án chuyển mục đích. Trong đó:

- Có 90 công trình chuyển tiếp từ KH2024 (bao gồm: 51 công trình chuyển tiếp theo kế hoạch được duyệt và 39 công trình chuyển tiếp có điều chỉnh so với kế hoạch được duyệt).

- 46 công trình, dự án bổ sung mới.

Và có 79 công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH kèm theo)

**Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn “Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan về cơ chế chính sách bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn”;

- Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc Ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc Ban hành quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND, ngày 23/12/2021 Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 – 2024.

6.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất sản xuất phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất phi nông nghiệp.

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được điều chỉnh theo bảng giá đất 5 năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 của tỉnh Lạng Sơn.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

6.3. Kết quả tính toán

Bảng 35: Ước tính thu chi từ đất năm 2025 của huyện Trảng Định

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			11,81
1. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)			
2. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở đô thị có thu tiền	0,50	1.000.000	5,00
3. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở nông thôn có thu tiền	1,50	454.000	6,81
II. Các khoản chi			4,03
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	1,38	48.000	0,66
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	2,62	42.000	1,10
2. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1,03	37.000	0,38
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,18	33.000	0,06
4. Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	7,85	7.000	0,55
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị			
8. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,07	454.000	0,34
9. Chi phí xây dựng hạ tầng			0,94
Cân đối thu - chi (I - II)			7,78

VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

7.1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng. Thực hiện các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng như chuyển sang đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả, thực hiện các biện pháp xen canh tăng vụ (1 vụ lúa 1 vụ trồng thạch đen) để vừa phát triển kinh tế nông nghiệp vừa cải tạo môi trường đất.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn. Trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

7.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Đề nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

* Xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện:

Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn nguyên môi trường tại khu vực khai thác khoáng sản; hoàn thổ phục hồi môi trường là công tác lấp đất các khu vực đã khai thác để tái phủ xanh, và khôi phục lại hệ sinh thái tự nhiên của khu mỏ trước khi khai thác.

- Thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xóa bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

* Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính

sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển toàn huyện với các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Thực hiện các quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn và khu dân cư tập trung, để nâng cao tỷ lệ các thôn, xã có điểm thu gom, chôn lấp rác thải hợp vệ sinh và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Thực hiện tốt các chính sách giao rừng, khoán quản lý và xã hội hóa trong trồng rừng, quản lý khai thác và bảo vệ rừng, gắn với các chính sách xã hội như giao rừng, giảm nghèo, khuyến khích và tạo điều kiện để người dân các khu vực có rừng và làm nghề sống được, làm giàu bằng nghề rừng. Chọn các loài cây phù hợp để trồng trong khu dân cư, cơ quan, trường học. Giảm dần về nhu cầu canh tác cây lương thực, thay vào đó là các loại cây ăn quả lâu năm hoặc trồng rừng trên các vùng đất dốc. Tăng cường bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện Trảng Định nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH.

Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với BĐKH, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn lực về con người:

+ Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

+ Tập trung nguồn lực để xây dựng, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý đất đai như: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;...

+ Đẩy mạnh nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức của các cán bộ trong việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định và thời gian.

+ Cần tính toán các phương án đầu tư thu hồi, giải phóng mặt bằng để phát triển các khu, cụm công nghiệp và các dự án khác trên địa bàn, khuyến khích các nhà đầu tư tự thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân trước khi triển khai thực hiện dự án.

- Nguồn lực về tài chính:

+ Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp từ các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế ... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; kêu gọi, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt;

+ Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

+ Tiếp tục duy trì và cân đối nguồn thu ngân sách từ đất đai để hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Định hướng tại phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định sẽ thu được 7,48 tỷ đồng từ đất đai.

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

7.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp

với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

7.3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện kế hoạch

a. Giải pháp về quản lý hành chính

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng). Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng vùng, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực dịch vụ kinh doanh, khu công nghiệp, chợ và trung tâm xã, thị trấn.

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

b. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá.

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí có lợi thế tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để kêu gọi người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

c. Giải pháp về kỹ thuật

- Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn cán bộ địa chính phường, xã để nâng cao năng lực quản lý, đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức

chính xác hơn về mục đích và vai trò của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Các phòng ban của huyện phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

d. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Để hoàn thành đúng tiến độ các dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, cần thực hiện một số giải pháp đẩy mạnh công tác GPMB trong thời gian tới, như:

- UBND huyện tập trung thực hiện nhiệm vụ GPMB đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và đã có nguồn vốn nhưng chưa hoàn thành công tác GPMB. Nhất là các dự án đầu tư công, các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất tại huyện...

- Tập trung giải quyết dứt điểm những vướng mắc về đất đai, cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nguồn vốn để hoàn thành công tác GPMB. Nhất là nâng cao vai trò của UBND các xã, thị trấn trong việc xác định nguồn gốc đất đai làm cơ sở cho việc bồi thường, hỗ trợ về đất trong công tác bồi thường GPMB. Khi mọi quyền lợi về chế độ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đã được bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, nếu hộ dân nào cố tình không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án huyện kiên quyết thực hiện cưỡng chế thu hồi đất để bàn giao cho chủ đầu tư.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện GPMB của các địa phương. Trong đó, chú trọng kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch GPMB, tình hình thực hiện cam kết giữa UBND huyện với chủ đầu tư dự án; tiến độ thực hiện GPMB các dự án mà huyện đã cam kết với chủ đầu tư; những khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án và thống nhất biện pháp giải quyết kịp thời.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất của huyện, thể hiện được chiến lược sử dụng đất trên địa bàn huyện, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, huyện, và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2025, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Định
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Trảng Định
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Trảng Định
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Định
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 của huyện Trảng Định
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Trảng Định
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Trảng Định
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trảng Định
9	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Trảng Định
10	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
					TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	0,20			0,08					0,18											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	0,06				0,34									1,42			0,02			48,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,74	0,63					0,01	0,02	0,26	0,80	50,92	60,44	0,01	0,02	0,03	0,19		1,59			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,11	0,01	0,02						0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04				0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	0,34			0,10						0,37				0,43	0,07		0,44			0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	0,12																			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,67	0,16	0,43		0,67	0,39	0,21	0,16		0,02	0,43	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,73	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	6,91		7,08	0,13	4,29	5,58	0,01	0,11	2,92	4,92	0,26	1,45		22,86	6,96	0,37	0,02	1,96	9,93	0,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,91	69,92	15,24	52,52	33,24	148,43	35,59	42,80	58,57	93,50	122,71	62,65	161,88	52,78	47,62	216,38	57,67	94,80	15,45	36,75	86,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,89	19,54		0,88			1,39		1,99	11,88			9,28		21,47					12,88	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,01	50,38	15,24	51,64	33,24	148,43	34,20	42,80	56,58	81,63	122,71	62,65	152,60	52,78	26,15	216,38	57,67	94,80	15,45	23,87	86,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	0,11									0,39			0,25				0,13		0,01	18,73
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72			5,15	7,09			2,08	0,15	12,98			6,95		513,64	0,36		1,61		182,45	
	Trong đó:																							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37			2,02	2,18				0,15	12,98			6,95			0,36		0,06			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35			3,13				2,08									1,55		3,10		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28				4,90										513,64					179,35	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023-2024) CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	96.747,13	-9,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4.170,85	-1,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2.639,69	-1,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.531,17	-0,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.915,39	-1,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1.422,08	-1,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16.174,35	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	69.834,26	-5,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.406,66</i>	<i>42.404,63</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	218,73	-0,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	11,46	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4.191,77	9,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	586,54	587,67	1,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,02	93,63	0,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	10,88	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	140,68	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,85	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	61,68	1,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	13,54	0,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	3,85	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	35,40	0,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	7,19	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,55	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	53,62	0,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,40	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	17,73	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	16,49	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	1.634,45	6,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	1.386,83	6,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	79,33	-0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,47	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	50,58	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	114,92	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,34	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	1,84	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,67	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	76,23	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.505,11	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	79,32	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.425,79	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,62	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	732,46	
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	24,69	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	9,87	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	697,90	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	96.472,97	96.747,13	-9,72	3,43	-274,16	-183,98	-90,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4.153,23	4.170,85	-1,22	6,49	-17,62	-18,59	0,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2.624,49	2.639,69	-1,03	6,33	-15,19	-13,35	-1,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.528,74	1.531,17	-0,20	7,48	-2,43	-5,24	2,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.872,78	4.915,39	-1,65	3,72	-42,62	-29,86	-12,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1.467,01	1.422,08	-1,21		44,93	-8,45	53,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16.127,04	16.174,35			-47,31	-52,78	5,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	69.567,74	69.834,26	-5,38	1,98	-266,52	-72,50	-194,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	42.363,97	42.404,63	-2,03	4,75	-40,66	-11,25	-29,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	217,00	218,73	-0,26	13,01	-1,73	-1,78	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	68,18	11,46			56,72	-0,02	56,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4.466,83	4.191,77	9,72	3,41	275,07	199,36	75,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	672,31	587,67	-69,86		84,64	17,36	67,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	22,55	93,63	71,60		-71,08	3,69	-74,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	11,67	10,88	-0,09		0,79	0,56	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	144,93	140,68			4,25	24,02	-19,77
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	3,32	0,85			2,47	3,20	-0,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	68,84	61,68	1,17	14,03	7,17	5,36	1,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	14,16	13,54	0,98	61,11	0,63	1,99	-1,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	0,15					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	3,88	3,85			0,03	0,15	-0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	39,67	35,40	0,19	4,17	4,27	1,72	2,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	8,94	7,19			1,75	1,35	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	2,05	1,55			0,50	0,17	0,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	156,91	53,62	0,34	0,33	103,29	23,05	80,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,91	19,40	0,23	31,33	0,51	0,76	-0,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	29,50	17,73	0,11	0,89	11,77	9,38	2,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	57,50	16,49			41,01	12,91	28,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	1.776,40	1.634,45	6,30	4,25	141,95	122,60	19,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	1.472,66	1.386,83	6,33	6,87	85,82	70,79	15,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	83,41	79,33	-0,03		4,07	0,24	3,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt tại QĐ 2285	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), Giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,32	0,47			-0,15	0,03	-0,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	51,08	50,58			0,50	0,61	-0,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	165,24	114,92			50,33	49,12	1,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,42	0,34			0,08		0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	1,83	1,84			-0,01		-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	1,43	0,12			1,31	1,80	-0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,86	6,67	0,27	58,03	0,19	-0,01	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	78,69	76,23			2,46	-0,02	2,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.504,05	1.505,11			-1,07	-0,45	-0,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	79,32	79,32				0,01	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.424,73	1.425,79			-1,07	-0,46	-0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,62	19,62					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	731,54	732,46			-0,92	-15,38	14,46
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69		24,69					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,87					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		697,90					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.357,21	1.674,23	3.016,11	2.776,57	4.949,89	6.598,36	4.868,16	4.947,33	5.324,00	3.343,62	2.831,00	6.829,77	2.905,63	7.391,34	5.759,60	4.453,08	5.443,72	7.138,19	6.793,55	4.214,25	5.098,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.130,91	408,96	39,50	242,60	126,18	227,08	211,86	114,98	116,13	249,58	115,10	237,94	179,07	95,54	521,88	279,05	174,10	212,49	87,82	360,49	130,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.607,91	389,16	35,16	222,40	38,72	89,78	144,52	65,41	79,58	236,39	75,18	25,28	124,60	42,87	355,45	141,62	14,08	101,34	78,10	302,56	45,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.523,00	19,79	4,34	20,19	87,46	137,31	67,34	49,57	36,55	13,18	39,92	212,65	54,48	52,67	166,43	137,43	160,02	111,15	9,72	57,93	84,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.850,29	156,00	102,97	135,18	292,32	350,24	145,01	151,90	167,82	223,13	160,61	83,10	254,04	113,17	754,78	578,39	229,68	276,40	177,53	378,28	119,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.401,14	79,31	12,22	19,09	55,62	35,72	74,07	40,15	43,89	41,17	85,10	307,86	145,66	30,88	115,59	71,08	28,49	86,92	24,53	50,68	53,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.117,43	45,40	557,45	324,32	571,24	1.164,78	1.697,95	884,31	1.493,55	709,14	313,47	2.083,72	151,71	552,57	592,16	337,79	833,48	916,43	2.114,01	528,07	245,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.629,65	949,27	2.302,55	2.039,91	3.896,98	4.814,70	2.724,42	3.749,19	3.497,11	2.114,40	2.148,51	4.105,03	2.166,08	6.593,12	3.747,30	3.176,65	4.170,16	5.634,13	4.383,76	2.880,71	4.535,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.355,04	670,11	1.922,41	1.635,05	1.625,11	3.126,73	1.914,35	2.983,30	2.051,17	1.537,75	1.731,45	3.284,35	1.416,14	4.534,43	188,67	2.140,77	2.483,49	3.744,47	2.090,45	607,87	2.666,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	215,35	29,38	1,43	15,49	7,27	5,84	14,85	6,80	5,28	6,20	8,20	12,11	8,90	6,08	27,88	8,96	7,80	10,77	5,91	15,97	10,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,44	5,90			0,28				0,23				0,16			1,15		1,05		0,06	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.601,87	271,48	39,77	183,21	186,36	380,57	230,77	104,43	169,19	274,28	287,81	306,31	288,01	128,43	435,18	364,58	233,65	192,74	76,95	217,91	230,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,41		5,73	43,65	35,14	25,98	62,25	22,10	18,04	39,39	19,81	32,22	29,63	12,00	84,57	32,36	23,33	26,58	9,95	65,01	14,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,31	96,31																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,32	2,50	0,41	0,49	0,34	0,39	0,40	0,31	0,17	0,57	1,09	1,29	0,40	0,90	0,26	0,32	0,38	0,23	0,53	0,11	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,70	7,13				22,14	5,50		23,62			15,00	1,82		88,28		1,20				
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	1,01	0,20	0,12	0,17	0,44		0,52	0,27		0,23	0,33	0,12	0,23	0,18	0,16	0,24	0,16	0,12		0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,84	11,91	1,95	3,56	2,57	3,13	4,08	1,63	2,48	1,97	1,66	2,62	3,56	2,98	5,52	4,48	5,34	2,16	1,60	3,72	1,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,83	1,18	0,28	0,73	0,77	1,01	0,65	0,56	0,69	0,36	0,40	0,73	1,35	0,44	1,21	1,23	1,95	0,48	0,77	0,80	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,19	0,84	0,09	0,05	0,18	0,11	0,41	0,06	0,08	0,08	0,08	0,16	0,15	0,33	0,23	0,58	0,24	0,11	0,14	0,12	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,46	7,21	1,58	2,57	1,05	1,97	2,76	1,00	1,05	1,22	0,85	1,56	1,14	1,56	3,22	2,68	1,70	1,09	0,69	1,76	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,49	1,17		0,21	0,58		0,27		0,65	0,31	0,33	0,17	0,91	0,65	0,86		1,46	0,45		1,00	0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	1,37				0,05												0,04		0,04	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	77,92	1,94		0,05	5,34	17,94	4,31			16,30	1,82	2,56	7,92		1,17	5,19	0,79	3,17		9,37	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,16	0,85				17,94				0,06		0,73	0,23		0,02	0,20		0,13			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,43	0,49		0,02	2,10		4,19			0,02	1,82	1,83	7,69		1,15	1,02	0,79	3,04		4,22	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,33	0,60		0,03	3,24		0,12			16,21					3,98					5,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.970,96	72,64	16,24	75,55	109,36	157,61	113,30	37,06	65,91	119,56	135,60	189,12	80,71	59,30	183,97	98,40	144,29	65,49	47,34	92,30	107,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.649,96	58,50	16,11	69,34	101,03	138,85	97,92	34,98	63,69	111,89	77,98	116,97	52,62	59,22	168,82	88,30	142,40	59,87	47,27	86,67	57,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,95	9,83	0,13	1,89	1,10	0,60	8,19	1,98	1,86	4,93	5,03	11,69	7,31	0,06	13,15	0,37	1,25	3,56	0,01	5,23	0,79

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	390,12	9,38	0,20	46,31	47,93	59,39	54,99	2,82	1,60	52,59	27,78	24,51	18,15	1,02	1,25	12,26	20,57	5,83	0,21	1,57	1,73
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,13	5,68		9,35	1,88	1,11	9,28	0,10	0,80	3,57	3,84	1,52	1,46	0,14	0,64	0,42	1,47	0,28	0,07	0,48	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	64,08	3,07		1,69	17,61	10,48	5,25	0,66	0,29	3,02	5,87	1,66	4,07	0,33	0,11	4,33	2,30	2,28	0,03	0,39	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,81	0,43		0,98	2,52	0,52	3,35	0,16	0,41	1,90	5,37	1,42	0,92	0,26	0,45	0,78	0,64	0,46	0,03	0,18	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	56,92				4,15	39,71	0,81					1,82					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	201,71		0,20	33,91	21,76	7,56	34,77	1,90	0,06	43,67	12,23	17,99	11,02	0,27	0,01	6,72	5,49	2,75	0,08	0,32	1,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	49,59			26,57	8,13	1,61	0,58	0,30			7,50	0,06	1,99	0,23			2,62				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44	0,20		0,38	0,02	0,02	1,53		0,05	0,42	0,47	0,10	0,68	0,02	0,05		0,23	0,06		0,21	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02															0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,35					0,27										0,45	2,63				
	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,45															0,45					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,90					0,27											2,63				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,98	0,14		0,05	0,08	0,58	0,25				0,01		0,65		0,20	0,50	0,51	0,002		0,003	
	Trong đó:																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	2,13	0,01		0,001	0,05	0,50	0,12				0,01		0,65		0,02	0,50	0,26	0,002		0,003	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,85	0,13		0,05	0,03	0,08	0,12								0,19		0,25				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

[illegible]

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																										Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú					
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK					TIN	SON	MNC	CSD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)																										(9)	(10)	(11)	(12)				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch																																							
	1.1. Đất quốc phòng		24,02	24,02		24,02																																		
1	Đồn biên phòng Bình Nghi (67)	CQP	9,02	9,02		9,02				1,44		7,58																							Xã Đào Viên	Công văn số 2318/BCH-TM ngày 26/8/2020 của Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Lạng Sơn Công văn số 1539/TM-BCH ngày 26/05/2021	Thửa đất số 554, 572, tờ bản đồ số 2, Bản đồ địa chính lâm nghiệp VN2000, tỷ lệ 1/10.000 in năm 2014. Nhu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mục đích sử dụng đất Quốc phòng	Chuyển tiếp		
2	Công trình C1 huyện Tràng Định	CQP	15,00	15,00		15,00						15,00																							Xã Kim Đồng	Thửa 307,348,382,424,442,468,463 tờ bản đồ lâm nghiệp số 1	Chuyển tiếp			
	1.2. Đất an ninh		3,33	3,20		3,20																																		
3	Trụ sở công an xã Quốc Khánh	CAN	0,18	0,18		0,18					0,13																								0,05	Xã Quốc Khánh	Công văn số 5825/CAT-PH10 ngày 08/10/2025 về đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch 2025	Thửa 14,44, 45, tờ 179 , Thửa 321 tờ 180	Chuyển tiếp	
4	Trụ sở công an xã Đội Cấn	CAN	0,27	0,27		0,27			0,13	0,08	0,03																									Xã Đội Cấn	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh về Ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Danh sách đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã giai đoạn 2023-2025)	Thửa 146,147,148,149,150,151,215,188,123,181,182,183,184,185,186, 212,214 tờ bản đồ 95	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
5	Trụ sở công an xã Kháng Chiến	CAN	0,25	0,12		0,12				0,02			0,11																							Xã Kháng Chiến	Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 249 tờ BDDC 83 và thửa 478 tờ bản đồ LN 02)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
6	Trụ sở công an xã Chi Lăng	CAN	0,12	0,12		0,12	0,12																													Xã Chi Lăng		Thửa 85,86,120 tờ 95	Chuyển tiếp	
7	Trụ sở công an xã Tân Yên	CAN	0,12	0,12		0,12																					0,12									Xã Tân Yên		Thửa 4 tờ bản đồ 40	Chuyển tiếp	
8	Trụ sở công an xã Khánh Long	CAN	0,23	0,23		0,23							0,23																							Xã Khánh Long		Thửa 283 tờ bản đồ LN 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
9	Trụ sở công an xã Cao Minh	CAN	0,29	0,29		0,29						0,29																								Xã Cao Minh, Đoàn Kết	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh về Ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Danh sách đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã giai đoạn 2023-2025)	Bản vẽ (Thửa 87 tờ bản đồ LN 02 xã Cao Minh và Thửa 518 tờ bản đồ LN 02 xã Đoàn Kết)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
10	Trụ sở công an xã Đào Viên	CAN	0,44	0,44		0,44			0,14			0,23															0,07									Xã Đào Viên		Thửa 7 tờ 62, Thửa 681 tờ bản đồ lâm nghiệp 02	Chuyển tiếp	
11	Trụ sở công an xã Chí Minh	CAN	0,17	0,17		0,17			0,13				0,04																							Xã Chí Minh	Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 13 tờ bản đồ 48 và thửa 137 tờ bản đồ LN 02)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
12	Trụ sở Công an xã Tân Minh	CAN	0,24	0,24		0,24			0,09			0,04		0,04					0,08																	Xã Tân Minh		Bản vẽ (Thửa 59,62,64,65,72,79 tờ bản đồ 110)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
13	Trụ sở công an TT Thất Khê	CAN	0,21	0,21		0,21	0,21																													TT Thất Khê (xã Đại Đồng cũ)		Thửa 269,270,325,327 tờ số 71 và thửa 239,269,240 tờ số 72	Chuyển tiếp	
14	Trụ sở công an xã Đoàn Kết	CAN	0,43	0,43		0,43			0,13				0,30																								Xã Đoàn Kết		Thửa 445 tờ bản đồ LN 01	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
15	Trụ sở công an xã Hùng Việt	CAN	0,23	0,23		0,23			0,23																												Xã Hùng Việt		Thửa 34,43,44,63 tờ bản đồ 18	Chuyển tiếp
16	Trụ sở công an xã Trung Thành	CAN	0,15	0,15		0,15			0,15																												Xã Trung Thành		Thửa 94,95,96,97,103,104,113,114,115,119 tờ bản đồ 89	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
	1.3. Đất công trình giao thông		530,56	521,48	43,79	477,69																																		
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	DGT	203,00	194,47		194,47	17,11	1,59	22,97	10,13	4,15	82,50	38,04	2,32			0,03	0,08			6,02	0,65	0,004	0,01				0,06		2,53			0,05	2,81	0,18	3,24	Xã Hùng Việt, Xã Hùng Sơn, Xã Đề Thám, Xã Chi Lăng, Xã Chí Minh	Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) Biên bản họp ngày 08/03/2024 về việc thống nhất tuyến tránh đập Thẩm Luồng dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) giai đoạn 1)	Bản vẽ hướng tuyến	Chuyển tiếp từ QĐ 1255, điều chỉnh diện tích
18	Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)	DGT	50,65	50,65	8,01	42,64			0,07		42,56																					0,004				Xã Đào Viên, Tân Minh	Quyết định số 2953/QĐ-BQP ngày 01/09/2021 Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 Công văn số 2693/BTL-TM ngày 05/10/2021 về việc đăng lý nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của dự án đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1(giai đoạn 2021-2025) Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Theo bản vẽ tuyến đường (Thuộc một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 01,03)	Đang thực hiện, chuyển tiếp	
19	Đường GTNT Khuổi Vai (xã Đề Thám) - Pán Đào, Kéo Vèng xã Kim Đồng huyện Tràng Định	DGT	11,63	11,63	4,10	7,53		0,28	0,64	0,95	2,63	1,83	0,58	0,01						0,003	0,0005						0,01	0,001		0,31			0,28			Xã Kim Đồng, Xã Đề Thám	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Theo bản vẽ tuyến đường (Thuộc một phần các tờ bản đồ địa chính số 31,40,41,55,56,69,70,86,102,113 ,114,124,135,147,152,155 và một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 2 của xã Kim Đồng Thuộc một phần tờ bản đồ địa chính số 67 và một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 1 của xã Đề Thám (Bắc Ái cũ))	Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																												Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú			
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK	TIN	SON					MNC	CSD	
20	Đường từ thôn Nà Slán đến thôn Quyết Thắng huyện Tráng Định(DH.02B)	DGT	6,00	6,00	4,00	2,00			0,50			1,50																						Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND huyện Tráng Định về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn		Chuyển tiếp			
21	Đường giao thông thôn Pò Kiền (DH.01B) huyện Tráng Định	DGT	8,76	8,76	6,18	2,58		0,07	0,06	0,07		2,31	0,06																					Xã Tân Tiến, Chi Minh, Xã Kim Đồng	Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIG1 - Tiêu dự án tỉnh Lạng Sơn Quyết định số: 962/QĐ-UBND, ngày 22/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Theo bản vẽ tuyến đường (Thuộc một phần các tờ bản đồ địa chính số 138,146, một phần thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 02 xã Tân Tiến, thuộc một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Kim Đồng và Thuộc một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Chi Minh)		Đang thực hiện, chuyển tiếp		
22	Đường Lũng Vải - Bình Độ - Tân Minh đoạn từ Km12 – Km20, huyện Tráng Định	DGT	8,86	8,86	4,27	4,59			1,44			3,14																							Xã Quốc Việt, Trung Thành	Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Đường Lũng Vải - Bình Độ - Tân Minh đoạn từ Km12 – Km20, huyện Tráng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Theo bản vẽ tuyến đường (Thuộc một phần các tờ bản đồ địa chính số 118,132,139,147, một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 02 xã Trung Thành và thuộc một phần các tờ bản đồ địa chính số 15,22,23,29,40,41,54,69,70, một phần tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Quốc Việt)		Đang thực hiện, Chuyển tiếp	
23	Đường vào trụ sở kho bạc Nhà nước (thuộc dự án khu dân cư Nà Nghiều)	DGT	0,02	0,02		0,02	0,01		0,01							0,003																			TT Thất Khê	Quyết định số 2789/QĐ-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Tráng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thuộc dự án khu dân cư Nà Nghiều, có bản vẽ chi tiết		Chuyển tiếp	
	1.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,03	0,03		0,03																																		
24	Khu di tích Hìn Ngùm	DDD	0,03	0,03		0,03			0,03																										Xã Đội Cấn	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thửa 59,92 tờ bản đồ 68		Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí	
	1.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		3,23	3,23	1,55	1,68																																		
25	San úi, GPMB và XD khu phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Thất Khê	DGD	0,93	0,93	0,73	0,20	0,18																													TT Thất Khê	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tráng Định về việc Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dựng công trình: San úi, GPMB và XD khu phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Thất Khê, huyện Tráng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 341,376,377 tờ bản đồ 63 xã Đại Đồng cũ		Đang thực hiện, điều chỉnh tên dự án
26	Mở rộng trường PTDTBT TH, THCS xã Chi Minh	DGD	0,65	0,65	0,35	0,30		0,30																												Xã Chi Minh	Quyết định số 3333/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 14,19,20,21,35,36 tờ bản đồ 30		Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
27	Trường mầm non Chi Minh điểm trường Lũng Phầy	DGD	0,04	0,04		0,04				0,03																										Xã Chi Minh	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện về phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toándự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chi Minh, huyện Tráng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 156,157,162 tờ bản đồ 25		Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích
28	Mở rộng trường THCS Kháng Chiến	DGD	0,56	0,56	0,28	0,28			0,19	0,09																										Xã Kháng Chiến	Quyết định số 1154/QĐ-UBND, ngày 15/5/2023 Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình San úi, GPMB trường THCS xã Kháng Chiến, huyện Tráng Định Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 25,42,60,75,96 tờ 83		Chuyển tiếp
29	Mở rộng trường mầm non Tân Minh	DGD	0,44	0,44	0,19	0,25			0,25																											Xã Tân Minh	QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Ban hành đề án đầu tư, XD CSVC, trang thiết bị dạy học cho trường MN, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh LS giai đoạn 2022-2025 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 70,74,75,76,55 tờ bản đồ 139		Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																								Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú					
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT					TSC	DSK	TIN	SON	MNC
30	Trường PTDTBT Tiểu học, Trung học cơ sở Tân Minh	DGD	0,61	0,61		0,61		0,46	0,02	0,04									0,09															Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 116,115,109,108,117,118,119,122,123,121,133,120,135,134,141,140,138,136 tờ BĐĐC 101 và thửa 1,2,40,41,42 tờ BĐĐC 110)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích so với NQ27	
	1.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao		1,49	1,49	0,35	1,14																																
31	Mở rộng sân thể thao xã Đội Cấn	DTT	1,00	1,00	0,35	0,65		0,27	0,12	0,26																									Xã Đội Cấn	Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao; Kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Trảng Định (UBND huyện Trảng Định đã có Báo cáo số 4141/BC-UBND, ngày 09/11/2023 về báo cáo danh mục các dự án đầu tư công và dự kiến phân bổ vốn đầu tư công năm 2024, đã báo cáo Thường trực huyện ủy; dự kiến sẽ trình các ban của HĐND huyện thẩm định vào 30/11/2023, kiến thông qua cuộc họp HĐND huyện vào ngày 18/12/2023) Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa đất số 231,243,260,259,278,279,298,297,315,296,277,258,257,334 tờ bản đồ số 86	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
32	Sân thể thao xã Kháng Chiến	DTT	0,49	0,49		0,49			0,22	0,10		0,17																							Xã Kháng Chiến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 19/01/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trảng Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C, khởi công mới năm 2023 sử dụng vốn ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 224, 225, 232, 231, 238, 241 tờ BĐĐC số 83 và thửa 478 tờ bản đồ lâm nghiệp số 2	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí theo ĐCQH
	1.7. Đất công trình năng lượng		49,17	48,89		48,89																																
33	Thủy điện Trảng Định 2 (tổng quy mô 212,86 ha)	DNL	47,70	47,70		47,70	1,00	1,50	14,19	1,50		17,10	3,60						1,50															7,31	Xã Đào Viên, Quốc Việt, Kháng Chiến	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 19/06/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,14,15, 16,17,18,19,20,21,22,23,27,28,29,30,36,37,40,44 tờ 60; thửa 4 tờ 61 và thửa 389,20,12,264 tờ bản đồ lâm nghiệp số 02	Chuyển tiếp
34	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020- phân kỳ 2022	DNL	0,50	0,32		0,32	0,09		0,06	0,01		0,11		0,004		0,002			0,02		0,001						0,004		0,01						Xã Chí Minh, Trung Thành, Kháng Chiến, Tân Yên	Quyết định số 11815/QĐ-BCT ngày 30/10/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ đang tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên, diện tích
35	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373 sau trạm biến áp 110kV Trảng Định	DNL	0,09	0,09		0,09	0,02		0,03	0,03		0,02															0,01								Các xã, thị trấn.	Quyết định 1857/QĐ-EVNNPC ngày 05/08/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022-2023 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ đang tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp
36	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 375 sau trạm biến áp 110kV Trảng Định	DNL	0,09	0,09		0,09	0,02		0,03	0,03		0,02															0,01								Các xã, thị trấn.	Quyết định 1857/QĐ-EVNNPC ngày 05/08/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022-2023 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ đang tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp
37	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377 sau trạm biến áp 110kV Trảng Định	DNL	0,09	0,09		0,09	0,02		0,03	0,03		0,02															0,01								Các xã, thị trấn.	Quyết định 1857/QĐ-EVNNPC ngày 05/08/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022-2023 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp
38	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Trảng Định năm 2023	DNL	0,06	0,06		0,06	0,02		0,02	0,01		0,01																							Các xã, thị trấn	Quyết định 1037/QĐ-PCLS ngày 20/11/2022 của Công ty Điện lực Lạng Sơn v/v phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình. Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp
39	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập, Trảng Định (năm 2022)	DNL	0,04	0,04		0,04		0,01	0,01	0,01		0,01															0,003								Các xã, thị trấn	Quyết định 2122/QĐ-EVNNPC ngày 26/08/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp
40	Cải tạo nâng cấp lộ 973 trung gian Trảng Định NR Đại Đồng - Đội Cấn , NR Thất Khê - Hùng Sơn, huyện Trảng Định vận hành cấp điện áp 35 kV	DNL	0,10	0,06		0,06	0,02		0,02	0,02		0,02																							Các xã, thị trấn	Quyết định 1307/QĐ-PCLS ngày 24/11/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn v/v phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																								Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú						
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT					TSC	DSK	TIN	SON	MNC	CSD
41	Cải tạo nâng cấp lộ 971 trung gian Trảng Định NR Chi Lăng - Chi Minh , NR Đê Thâm - Bắc Ái, huyện Trảng Định vận hành cấp điện áp 35 kV	DNL	0,10	0,06		0,06	0,02		0,02	0,02		0,02																						Các xã, thị trấn	Quyết định 1296/QĐ-PCLS ngày 23/11/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn v/v phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp		
42	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hoàng Đồng Thành phố Lạng Sơn; xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái huyện Văn Lãng; xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	DNL	0,06	0,05		0,05	0,01		0,01	0,01		0,003							0,002									0,01	0,01						Các xã: xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thị trấn, huyện Trảng Định	QĐ 2392/QĐ-EVNNPC ngày 16/10/2023 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình đầu tư xây dựng bổ sung năm 2023 cho Công ty điện lực Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chưa thực hiện, bổ sung địa điểm tại TT Thất Khê	
43	Cây TBA CQT giám bán kính, giám tồn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Trảng Định năm 2024	DNL	0,06	0,06		0,06	0,03		0,02	0,003		0,003							0,003									0,003	0,003						Các xã Đê Thâm, TT Thất Khê, Quốc Khánh, Tân Tiến, Chí Minh	Quyết định 1296/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn công trình Đầu tư xây dựng năm 2024 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp	
44	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Lãng, Trảng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2025	DNL	0,08	0,08		0,08	0,02		0,01	0,01		0,05																0,01	0,01						Các xã Đội Cấn, Quốc Khánh, TT Thất Khê	Quyết định 1123/QĐ-PCLS ngày 30/10/2024 của Công ty Điện lực Lạng Sơn v/v phê duyệt phương án đầu tư. Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp	
45	Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng – Trảng Định năm 2025	DNL	0,07	0,07		0,07	0,02		0,01	0,003		0,03																0,003	0,003						Xã Quốc Việt, TT Thất Khê	Quyết định 2365/QĐ-EVNNPC ngày 28/10/2024 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v phê duyệt danh mục ĐTXD Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp	
46	Cây TBA CQT giám bán kính, giám tồn thất điện năng khu vực các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Trảng Định năm 2025	DNL	0,06	0,06		0,06	0,01		0,01	0,01		0,01		0,001		0,002			0,002									0,002		0,01	0,01			0,002	Xã Quốc Khánh, TT Thất Khê	Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 19/07/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Định Quyết định 1239/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2024 duyệt danh mục ĐTXD Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chuyển tiếp từ QĐ 1255	
47	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Tri Phương, Quốc Khánh, Chí Minh, Đào Viên, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	DNL	0,07	0,07		0,07	0,02		0,02	0,02		0,003							0,003									0,003	0,003						các xã, thị trấn, Tri Phương, Quốc Khánh, Chí Minh, Đào Viên	QĐ 2392/QĐ-EVNNPC ngày 16/10/2023 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình đầu tư xây dựng bổ sung năm 2023 cho Công ty điện lực Lạng Sơn Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ dạng tuyến thiết kế khi thực hiện	Chưa thực hiện, bổ sung địa điểm tại TT Thất Khê	
	1.8. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		2,03	2,03	0,08	1,94																																	
48	Xây dựng nhà văn hóa xã Chí Minh	DVH	0,26	0,26		0,26			0,26																										Xã Chí Minh	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Trảng Định (UBND huyện Trảng Định đã có Báo cáo số 4141/BC-UBND ngày 09/11/2023 về báo cáo danh mục các dự án đầu tư công và dự kiến phân bổ vốn đầu tư công năm 2024 để báo cáo Thường trực Huyện ủy; dự kiến sẽ trình các ban của HĐND thẩm định ngày 30/11/2023, dự kiến thông qua cuộc họp HĐND huyện vào ngày 18/12/2023) Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 8 tờ BĐĐC số 48)	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo NQ 27/NQ-HĐND	
49	Xây dựng nhà văn hóa xã Kháng Chiến	DVH	0,14	0,14		0,14			0,13			0,01																							Xã Kháng Chiến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 19/01/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trảng Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C, khởi công mới năm 2023 sử dụng vốn ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 214.224.225.232.233 tờ bản đồ 83, thửa 478 tờ bản đồ lâm nghiệp số 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH	
50	Nhà văn hóa khu 3	DVH	0,03	0,03		0,03													0,03																TT Thất Khê	Quyết định số 510-QĐ/HU ngày 03/02/2023 của Huyện ủy Trảng Định về thực hiện các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa số 378 tờ số 14 bản đồ chỉnh lý	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí	
51	Nhà văn hoá khu 2	DVH	0,05	0,05		0,05																						0,05								TT Thất Khê		Thửa 163 tờ BĐĐC 09	Chuyển tiếp
52	Nhà văn hóa thôn 4	DVH	0,88	0,88		0,88						0,88																								Xã Tân Minh	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện về Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 110,111 tờ bản đồ LN 02	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
53	Nhà văn hóa thôn Pan Đào	DVH	0,04	0,04		0,04			0,04																											Xã Kim Đồng	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 227,228,244 tờ bản đồ 55	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																								Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú					
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT					TSC	DSK	TIN	SON	MNC
54	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Múc	DVH	0,03	0,03	0,03	0,01				0,01																								Xã Kim Đồng	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 154 tờ bản đồ 102	Chuyển tiếp	
55	Nhà văn hóa thôn B2	DVH	0,27	0,27		0,27																												0,27	Xã Tri Phương	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 961,965 tờ bản đồ LN 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
56	Nhà văn hoá thôn Bản Năm	DVH	0,06	0,06		0,06				0,01			0,05																						Xã Khánh Chiến	Nghị quyết số 72-NQ/HU ngày 30/8/2022 của Huyện ủy Trảng Định về chủ trương lựa chọn xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 và phương án phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phân bổ chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 214 tờ bản đồ 83, thửa 478 tờ bản đồ lâm nghiệp số 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích theo ĐCQH
57	Nhà văn hóa thôn Khuổi Khín	DVH	0,11	0,11		0,11														0,11														Xã Đoàn Kết	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 17 tờ 81	Chuyển tiếp	
58	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nà Bắc	DVH	0,11	0,11	0,06	0,05			0,05																										Xã Đoàn kết	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 92,202 tờ bản đồ số 106	Chuyển tiếp
59	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phụ	DVH	0,05	0,05		0,05														0,05															Xã Khánh Long	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 95 tờ bản đồ 103	Chuyển tiếp
	1.9. Đất xây dựng cơ sở y tế		0,24	0,24	0,06	0,18																																
60	Mở rộng trạm y tế xã Khánh Long	DYT	0,10	0,10	0,06	0,04		0,04																											Xã Khánh Long	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29/08/2022 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cải tạo 50 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (tại thửa 24,25 tờ BDDC số 63)	Chuyển tiếp
61	Xây dựng trạm y tế xã Khánh Chiến	DYT	0,14	0,14		0,14			0,10			0,04																							Xã Khánh Chiến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29/08/2022 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cải tạo 50 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 241,249 tờ bản đồ 83 và thửa 478 tờ bản đồ LN 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
	1.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,81	0,81		0,81																																
62	Trụ sở UBND xã Khánh Chiến	TSC	0,16	0,16		0,16						0,16																							Xã Khánh Chiến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 19/01/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trảng Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C, khởi công mới năm 2023 sử dụng vốn ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 478 tờ bản đồ LN 02)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
63	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	TSC	0,12	0,12		0,12						0,12																							Xã Khánh Chiến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 19/01/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trảng Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C, khởi công mới năm 2023 sử dụng vốn ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 478 tờ bản đồ LN 02	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
64	Trụ sở UBND xã Chí Minh	TSC	0,24	0,24		0,24			0,10			0,14																							Xã Chí Minh	Nghị quyết số 449/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trảng Định về kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2024 huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 13 tờ BDDC số 48 và thửa 137 tờ bản đồ LN 02)	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích theo NQ27/NQ-HĐND
65	Kho bạc Nhà Nước	TSC	0,29	0,29		0,29	0,29																												TT Thất Khê	Quyết định số 2789/QĐ-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thửa 30,35,36,41,42,43,48,49,50,136 tờ số 50	Chuyển tiếp
	1.11. Đất ở tại đô thị		7,11	7,11		7,11																																
66	Khu dân cư Nà Nghiều, xã Đại Đồng	ODT+ DGT	7,11	7,11		7,11	5,01		1,74	0,02			0,18						0,05	0,001	0,01						0,09		0,01						TT Thất Khê	-Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 - Thông báo số 464/TB-UBND ngày 22/9/2023 Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét, rà soát quỹ đất tái định cư và dự kiến đầu tư xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn huyện, thành phố - Xây dựng khu tái định cư để phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ quy hoạch chi tiết (Thuộc tờ 5,8,9 thị trấn Thất Khê và tờ 50,51,62 xã Đại Đồng cũ)	Chuyển tiếp
	1.12. Đất ở tại nông thôn		24,82	24,82		24,82																																

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																										Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú			
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK					TIN	SON	MNC
67	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, huyện Tràng Định	ONT+ DGT	9,81	9,81		9,81		0,89	0,82	0,53		3,0	2,33	0,16					1,64									0,26			0,14			Xã Tân Minh	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện về Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
68	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chí Minh, huyện Tràng Định	ONT+ DGT	9,94	9,94		9,94		0,09	0,62	0,29		2,37	4,12						2,02		0,003					0,01				0,05			0,03	0,33	Xã Chí Minh, Trí Phương	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện về phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chí Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế	Đang thực hiện, điều chỉnh diện tích
69	Khu dân cư thôn Pác Luồng	ONT+ DGT	4,99	4,99		4,99	4,82		0,07										0,05	0,05														Xã Đề Thám	Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện Tràng Định Về việc phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Khu dân cư thôn Pác Luồng (phục vụ tái định cư) thuộc Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1) Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thuộc một phần tờ bản đồ địa chính số 19 và số 20	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
70	Bổ trí tái định cư đất ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án công trình đường Bản Năm - Bình Độ - Đào Viên, huyện Tràng Định	ONT	0,08	0,08		0,08													0,08															Xã Đào Viên	Thông báo số 175/TB-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
	2.13. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		21,90	21,90	2,60	19,30																																
71	Dự án khai thác cát, sỏi, cuội kết, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Hùng Sơn (tổng quy mô 46 ha)	SKS	8,10	8,10	2,60	5,50						5,50																							Xã Hùng Sơn	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 90,91,95,96,102,110,111,124,125,131,139,134,154,174,167,173,134,168,118 tờ bản đồ lâm nghiệp số 02	Chuyển tiếp
72	Mỏ cát, sỏi Bản Piêng 1 (tổng quy mô 62,63 ha)	SKS	13,80	13,80		13,80																							6,39		7,41			Xã Hùng Sơn	-Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 về việc phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi bản Piêng 1, xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định (quy mô 13,80 ha) - Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn (quy mô 62,63 ha)	Thửa 133 tờ BDDC 39 và thửa 17 tờ BDDC 46	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																																					
	2.1. Đất an ninh		0,65	0,65	0,05	0,60																																
73	Trụ sở công an xã Quốc Việt	CAN	0,16	0,16	0,05	0,11			0,06										0,01									0,02		0,02					Xã Quốc Việt	Công văn số 5825/CAT-PH10 ngày 08/10/2025 về đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch 2025 Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh về Ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Danh sách đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã giai đoạn 2023-2025)	Thửa 36,53,54,55,76 tờ bản đồ 82	Bổ sung mới
74	Trụ sở Công an xã Tân Tiến	CAN	0,16	0,16		0,16			0,16																			0,003							Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 194, 235, 236, 237 tờ bản đồ 110	Bổ sung mới
75	Trụ sở Công an xã Kim Đồng	CAN	0,33	0,33		0,33		0,23	0,10																										Xã Kim Đồng	Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 72,73,74,91,92,93,94,101,102,103,112,113,115 tờ bản đồ 31	Bổ sung mới
	2.2. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,25	0,25		0,25																																
76	Chống xuống cấp 02 di tích Quốc gia hạng Cốc Mươi và Pác Lũng - Kì Lãng	DDD	0,25	0,25		0,25			0,25																										Xã Trí Phương	Quyết định số 1539/QĐ-UBND, ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật chống xuống cấp 02 di tích quốc gia hạng Cốc Mươi và Pác Lũng - Kì Lãng Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)	Thửa 24,25,26 tờ bản đồ 77 và thửa 31 tờ bản đồ 91	Bổ sung mới
	2.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,32	0,32	0,02	0,30																																

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																										Địa điểm	Căn cứ (<i>số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có</i>)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú					
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK					TIN	SON	MNC	CSD	
77	Cải tạo, mở rộng trường TH, THCS xã Đội Cấn	DGD	0,32	0,32	0,02	0,30	0,30																												Xã Đội Cấn	Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình cải tạo, mở rộng Trường TH, THCS xã Đội Cấn, huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 215,225,243,244 tờ bản đồ 93	Bổ sung mới		
	2.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao		1,09	1,09		1,09																																		
78	Sân thể thao thôn 2	DTT	0,03	0,03		0,03			0,03																											Xã Kháng Chiến	Quy hoạch nông thôn mới	Thửa 102 tờ bản đồ 64	Bổ sung mới	
79	Sân thể thao thôn 1	DTT	0,03	0,03		0,03			0,01													0,01														Xã Kháng Chiến	Quy hoạch nông thôn mới	Thửa 120,119 tờ bản đồ 49	Bổ sung mới	
80	Sân thôn thao thôn Hoà Bình	DTT	0,03	0,03		0,03			0,03																											Xã Kháng Chiến	Quy hoạch nông thôn mới	Thửa 17,275 tờ bản đồ 34	Bổ sung mới	
81	Sân thể thao xã Tân Minh	DTT	1,00	1,00		1,00						1,00																								Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ (Thửa 268,279 tờ bản đồ LN 02)	Bổ sung mới	
	2.5. Đất công trình giao thông		6,68	6,68	3,69	2,99																																		
82	Đường GTNT thôn Thẩm Xá - Khau Rề	DGT	0,60	0,60		0,60			0,30			0,30																									Xã Kim Đồng	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản đồ hiện trạng xã Kim Đồng	Bổ sung mới
83	Đường giao thông nội bộ UBND xã Kháng Chiến	DGT	0,08	0,08		0,08			0,04	0,04																										Xã Kháng Chiến	Quyết định 311/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình san ủi, GPMB xây dựng trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã, sân tập thể thao, trụ sở công an xã, BCHP xã, huyện Trảng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế	Bổ sung mới	
84	Sửa chữa đường liên thông UBND Huyện - Huyện Ủy huyện Trảng Định	DGT	0,19	0,19	0,09	0,10																0,06				0,04										TT Thất Khê	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 30,35 tờ 07 và Thửa 259 tờ số 04 BĐĐC	Bổ sung mới	
85	Đường GTNT liên xã thôn Kim Ly, xã Đội Cấn - thôn Pá Lầu, xã Tri Phương	DGT	3,17	3,17	2,86	0,31						0,31																								Xã Tri Phương, Đội Cấn	Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng định về phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cơ sở hạ tầng các xã an toàn khu năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	
86	Mở rộng đường Pò Seo	DGT	0,23	0,23	0,10	0,13			0,13																											Xã Tân Minh	Quy hoạch nông thôn mới	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	
87	Mở rộng đường Khuổi Nội	DGT	0,28	0,28	0,04	0,24			0,01			0,09	0,14																							Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	
88	Mở rộng đường Nà Bó	DGT	0,51	0,51	0,14	0,36		0,005	0,33	0,02																0,01										Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	
89	Mở rộng đường Nà Pia	DGT	1,00	1,00	0,38	0,61		0,05	0,38			0,17														0,02										Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	
90	Đường giao thông Pò Mỏ	DGT	0,28	0,28	0,01	0,27			0,09				0,15	0,03																						Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																											Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú				
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK	TIN					SON	MNC	CSD	
91	Mở rộng đường giao thông Hang Cẩn	DGT	0,36	0,36	0,07	0,29						0,2161													0,07										Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ tuyến đường	Bổ sung mới		
92	Khắc phục điểm ngập úng cầu trần Vằng Ma (Km50+910), Quốc lộ 3B, huyện Trảng Định	DGT	1,00	1,00	0,20	0,80						0,80																							Xã Tân Tiến	Quyết định số 2772/QĐ-CĐBVN ngày 19/7/2024 của Cục đường bộ Việt Nam V/v cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch bảo trì đường bộ năm 2025 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 23	Bổ sung mới		
93	Khắc phục điểm ngập úng cầu trần Pắc Đào (Km52+390), Quốc lộ 3B, huyện Trảng Định	DGT	1,00	1,00	0,20	0,80						0,80																	0,001							Xã Tân Tiến	Quyết định số 2772/QĐ-CĐBVN ngày 19/7/2024 của Cục đường bộ Việt Nam V/v cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch bảo trì đường bộ năm 2025 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 22	Bổ sung mới	
	2.6. Đất công trình thủy lợi		0,02	0,02		0,02																																		
94	Đập Nà Cuối, Nà Pò, Bản Slăng, Vằng Siu	DTL	0,02	0,02		0,02						0,02																								Xã Tân Minh	Quy hoạch nông thôn mới		Bổ sung mới	
	2.7. Đất công trình phòng, chống thiên tai		4,54	4,54		4,54																																		
95	Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn (Kè khắc phục sạt lở bờ sông Bắc Khê, huyện Trảng Định)	DPC	4,54	4,54		4,54						2,67	0,60							0,27									1,00							Thị trấn Thất Khê, xã Đề Thám	QĐ 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 phê duyệt QH tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 (Phục XXIV -mục A, số thứ tự III. Thủy lợi); Tờ trình số 148/TT-UBND ngày 15/8/2024 Vv đề nghị hỗ trợ kinh phí Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn			Bổ sung mới
	2.8.Đất công trình cấp nước, thoát nước		1,66	0,12		0,12																																		
96	Cấp nước sinh hoạt thôn Slam Khuổi, xã Chí Minh, huyện Trảng Định	DCT	0,79	0,01		0,01							0,01																							Xã Chí Minh	Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 235 tờ bản đồ lâm nghiệp số 1		Bổ sung mới
97	Công trình cung cấp nước sạch sinh hoạt cho các thôn xã Tân Minh	DCT	0,79	0,03		0,03						0,02	0,005																							Xã Tân Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 330,338 tờ bản đồ LN 02 và thửa 33,97 tờ bản đồ LN 01, và thửa 215 BDĐC tờ bản đồ 28		Bổ sung mới
98	Di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật của Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Đầu tư xây dựng cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)	DCT	0,08	0,08		0,08	0,03		0,01			0,04																							Các xã: Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám, Chi Lăng, Chí Minh	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện		Bổ sung mới	
	2.9. Đất công trình năng lượng		2,69	0,20		0,20																																		
99	Di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp phân điện và viễn thông của Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)	DNL	1,69	0,16		0,16	0,01	0,01	0,03	0,03		0,05																	0,034					0,01	Các xã: Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám, Chi Lăng, Chí Minh	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện		Bổ sung mới	
100	Giảm khách hàng điện áp thấp khu vực huyện Trảng Định, Bình Gia tỉnh Lạng Sơn năm 2025	DNL	1,00	0,04		0,04	0,01		0,01	0,01		0,01							0,01										0,01						Xã Đào Viên, Xã Hùng Việt	Quyết định 1119/QĐ-PCLS ngày 30/10/2024 của Công ty Điện lực Lạng Sơn v/v phê duyệt phương án đầu tư Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Bản vẽ thiết kế khi thực hiện		Bổ sung mới	
	2.10. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,40	0,39	0,07	0,33																																		
101	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà	DVH	0,05	0,05	0,03	0,02					0,02																									Xã Chí Minh	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 145 tờ bản đồ 25		Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																												Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK	TIN	SON					MNC
102	Nhà văn hóa thôn Nà Cao (nằm trong khu sắp xếp ổn định dân cư)	DVH	0,05	0,05		0,05							0,05																					Xã Chí Minh	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện về phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chí Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 128,146 tờ bản đồ LN 01	Bổ sung mới	
103	Nhà văn hoá khu 4	DVH	0,03	0,03	0,03																													TT Thất Khê	Chuyển công năng từ rạp chiếu bóng	Thửa 542 tờ bản đồ 15 bản đồ chỉnh lý	Bổ sung mới	
104	Nhà văn hóa xã Tân Minh	DVH	0,10	0,10		0,10		0,07	0,01											0,02														Xã Tân Minh	Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thửa 1,3,39,40,41,44 tờ bản đồ 110	Bổ sung mới	
105	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Soong	DVH	0,03	0,03	0,02	0,01				0,01																									Xã Kim Đồng	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 78 tờ bản đồ 62	Bổ sung mới
106	Nhà văn hoá thôn Khau Luông	DVH	0,05	0,05		0,05			0,05																										Xã Kim Đồng	Nguồn vốn xã hội hóa	Thửa 9 tờ bản đồ 29 xã Bắc Ái cũ	Bổ sung mới
107	Nhà văn hoá thôn Pò Kiến	DVH	0,10	0,10		0,10			0,1																										Xã Tân Tiến		Thửa 211 tờ bản đồ số 138	Bổ sung mới
	2.11. Đất xây dựng cơ sở y tế		0,23	0,23	0,04	0,19																																
108	Mở rộng trạm y tế xã Chí Minh	DYT	0,18	0,18	0,04	0,14															0,14													Xã Chí Minh	Quy hoạch nông thôn mới	Thửa 27 tờ BDDC 59	Bổ sung mới	
109	Trạm y tế xã Kim Đồng (diều chuyển từ trụ sở UBND cũ)	DYT	0,05	0,05		0,05																			0,05										Xã Kim Đồng	Điều chuyển tài sản công	Thửa 71 tờ BDDC 31	Bổ sung mới
	2.12. Đất hạ tầng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin		0,02	0,02		0,02																																
110	Bưu điện xã Chí Minh	DBV	0,02	0,02		0,02			0,02																										Xã Chí Minh	Quyết định số: 2999/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 8 tờ BDDC 48	Bổ sung mới
	2.13. Đất tín ngưỡng		0,34	0,34	0,27	0,07																																
111	Mở rộng khu tâm linh công trời	TIN	0,34	0,34	0,27	0,07			0,07																										Xã Chí Minh	Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 về Phê duyệt báo cáo kinh tế -kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Đường lên khu tâm linh tại thôn Lũng Phầy, xã Chí Minh, huyện Tràng Định;	Thửa 45,51 tờ BDDC 25	Bổ sung mới
	2.14. Đất công trình xử lý chất thải		20,13	16,90		16,90																																
112	Bãi đổ thải phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	DRA	20,13	16,90		16,90	0,23	0,97	3,66	1,23		8,75		0,31						0,37													1,38	Xã Chí Minh, Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám,Chi Lăng	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Tờ BDDC 34,83,72,93,104 Chí Minh; Tờ BDDC 57,58, tờ LN01 xã Chi Lăng; tờ LN01 xã Đề Thám;Tờ BDDC 28 xã Hùng Sơn; Tờ LN01 xã Hùng Việt	Bổ sung mới	
	2.15. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,26	0,26		0,26																																
113	Dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mô cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn và xã Hùng Việt - phần mặt bằng phụ trợ	SKC	0,26	0,26		0,26				0,26																									Xã Hùng Việt		Thửa 65 tờ BDDC số 31	Bổ sung mới
	2.18. Đất ở tại nông thôn		6,20	0,80		0,80																																
114	Chương trình xoá nhà dột nát	ONT+ODT	6,20	0,80		0,80	0,04		0,42	0,17		0,17																							Các xã, thị trấn	Các tờ bản đồ địa chính của các xã	Bổ sung mới	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch																																					
	3.1.Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		70,00	10,26	0,71	9,55																																
115	Dự án xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý)	SKC	4,89	1,83	0,71	1,12			0,28	0,31		0,52																							Xã Kim Đồng	Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xưởng sản xuất bột Thạch Công văn số 08/TNHHSX&ĐTXNKDQ ngày 25/06/2022 V/v đăng ký điều chỉnh bổ sung nhu cầu sử dụng đất Xưởng sản xuất bột thạch, xã Kim Đồng vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Thửa 14,17,20 tờ 78, thửa 377 tờ BDLN 03	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
116	Khu sơ chế sản phẩm nông nghiệp	SKC	0,50	0,50		0,50																			0,50										Xã Quốc Khánh	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 63,64 tờ 178 và thửa 68,73 tờ 177	Chuyển tiếp
117	Khu sơ chế sản xuất thạch Trương Gia	SKC	2,25	2,25		2,25	0,05		0,41			1,27		0,42					0,09																Xã Kháng Chiến	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 88,105,106,11109,110,111,112,7 ,118,120,121,122,123,124,125,1 26,130,131,132,133,134,135,131 38,144,148,149,15 tờ 22 và thửa 247,255,267,302 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																												Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK	TIN	SON					MNC
118	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	2,39		2,39			0,28	0,37		1,59		0,01										0,04	0,06										Xã Tân Tiến	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 10,11,13,14,17,79 từ BDDC số 168; thửa 14,15,16,17,43,44,45,46,47,48,49,50,51,52,79,81,83 từ BDDC số 147 và thửa 688 từ LN02, thửa 287 từ LN03	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
119	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	1,84		1,84	0,20			0,29		1,35																						Xã Đề Thám	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa số 42,43,45,47 từ BDDC số 6, Thửa 46, 956 từ bản đồ LN01, thửa 1 từ BDDC 57, thửa 72,73 từ BDDC số 46	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
120	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	0,30		0,30		0,10						0,20																				Xã Kháng Chiến	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa số 29 từ BDDC số 92 và thửa 130,131,160 từ BDDC số 71	Chuyển tiếp	
121	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	1,17		1,17					1,17																							Xã Hùng Việt	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 3,43,54,71 từ LN01	Chuyển tiếp	
122	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	1,09		1,09			1,09																									Xã Chí Minh	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 50,54 từ 16 và thửa 3,8,9,10,12,13 từ 24	Bổ sung mới	
	3.2. Đất thương mại - dịch vụ		9,04	0,73		0,73																																
123	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	9,04	0,73		0,73			0,34	0,39																								Xã Kim Đồng	Đăng ký nhu cầu các hộ gia đình, cá nhân	Thửa 5,9,17 từ 13 và thửa 122,123 từ BDDC 31	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích	
	3.3. Đất ở tại nông thôn		33,46	11,96		11,96																																
124	Chuyển mục đích đất ở trên địa bàn huyện Trảng Định	ONT	33,26	11,87		11,87	3,80	1,09	2,91	2,26		0,88		0,74	0,02	0,17																	Các xã	Đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	Theo danh sách số tờ, số thửa các xã đăng ký	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích		
125	Đầu giá QSD đất Khu Trại Bom Pác Luông	ONT	0,02	0,02		0,02																			0,02									Xã Đề Thám	Đăng ký nhu cầu của huyện	Thửa 139, từ 20	Chuyển tiếp	
126	Đầu giá đất ở tại các nhà văn hóa thôn Hang Đông, Bàn Tam, Nà Khưa, Nà Chát	ONT	0,16	0,05		0,05																												Xã Chi Lăng	Đăng ký nhu cầu của huyện	Thửa 269 từ 66, Thửa 128 ở 65, Thửa 210 từ 74, Thửa 56 từ 100	Chuyển tiếp	
127	Đầu giá quyền sử dụng đất nhà đội thuế xã Quốc Khánh	ONT	0,02	0,02		0,02																												Xã Quốc Khánh	Đăng ký nhu cầu của huyện	Thửa 12 từ bản đồ 180	Chuyển tiếp	
	3.4. Đất ở tại đô thị		13,44	1,72		1,72																																
128	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty Cơ khí và Cơ điện Lạng Sơn	ODT	0,06	0,06		0,06											0,06																	TT Thất Khê	Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 11/7/2018; Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thửa số 194, 207, 217 từ bản đồ số 10	Chuyển tiếp	
129	Chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	ODT	13,36	1,64		1,64	0,28		0,93	0,41				0,02																				TT Thất Khê	Đăng ký nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	Theo danh sách số tờ, số thửa thị trấn đăng ký	Chuyển tiếp	
130	Đầu giá đất ở khu đất Nhà văn hóa khu II, TT Thất Khê	ODT	0,01	0,01		0,01																			0,01									TT Thất Khê	Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thửa số 39 từ bản đồ số 15	Chuyển tiếp	
131	Đầu giá quyền sử dụng đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (trạm thú y cũ)	ODT	0,01	0,01		0,01																					0,01							TT Thất Khê	Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thửa 198 từ 15	Chuyển tiếp	
	3.5. Các dự án nông nghiệp còn lại																																					
132	Trang trại chăn nuôi nhỏ	NKH	16,00	1,00		1,00			0,68	0,12							0,02															0,18	Xã Tân Tiến, xã Chí Minh	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	Thửa 34,42,41,35,36,37,26,27,24,25,38,52,55,57 từ BDDC số 49 xã Tân Tiến và thửa 67 từ BDDC 33, thửa 9 từ BDDC 32 xã Chí Minh	Bổ sung mới		
133	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,21	0,30		0,30					0,27		0,03																					TT Thất Khê, xã Đảo Viên	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	Thửa 131 từ BDDC 72 xã Đại Đồng cũ và thửa 258 từ LN02 xã Đảo Viên	Bổ sung mới	
134	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,97	1,08		1,08	0,45		0,63																									Xã Quốc Việt	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	Thửa 36,38,42 từ BDDC số 125 và 83,91,111,131,149 từ BDDC số 15	Bổ sung mới	
135	Dự án đầu tư và phát triển cây Mắc ca, cây gỗ lớn và dược liệu trên địa bàn huyện	RSX	1500,00	780,08	780,08																												Xã Hùng Việt, Đội Cấn, Kháng Chiến	Công văn số 14/CV-CT ngày 09/10/2024 của công ty cổ phần đầu tư và phát triển nông lâm nghiệp Lạng Sơn		Chuyển tiếp, đổi tên theo ĐCQH		
136	Dự án thuê đất nguồn gốc nông lâm trường cho Công ty Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	RSX	128,00	128,00	128,00																												Xã Kháng Chiến	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Thiết kế kỹ thuật –Dự toán dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp Giấy CN QSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.		Chuyển tiếp		
	3.6. Dự án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất																																					
1	Khu di tích lịch sử Đường số 4	DDD		0,03	0,03	0,03																											Các xã: Chi Lăng, Hùng Việt, Kháng Chiến, Tri Phương, Chí Minh và TT Thất Khê	Quyết định số 313/VH-VP của Bộ VH TT ngày 28/4/1962 của Bộ VH	Tờ 44 thửa 84 và thửa 1 từ 82 xã Kháng Chiến và thửa 32 từ 07 TT Thất Khê	Cấp giấy chứng nhận		
2	Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	DDD		0,20	0,20	0,20																											Thị trấn Thất Khê	Quyết định số 921/Quyết định ngày 20/07/1994 của Bộ VH TT	Thửa số 123 từ bản đồ chính lý số 04	Cấp giấy chứng nhận		
3	Bản Quyền A	DDD		0,17	0,17	0,17																											Xã Hùng Sơn	QĐ số 41/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002 của UBND tỉnh	Thửa đất số 136 từ bản đồ 39	Cấp giấy chứng nhận		

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																												Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK	TIN	SON					MNC
4	Chùa Linh Quang (tên chữ Linh Quang Tự)	DDD		0,18	0,18	0,18																												Xã Hùng Sơn		Trích đo (tờ bản đồ địa chính số 9)	Cấp giấy chứng nhận	
5	Khu di tích hang Cốc Mươi và Pác Lùng Kì Làng	DDD		7,97	7,97	7,97																												Xã Tri Phương	Quyết định số 77/2004/Quyết định- BVHTT ngày 23/8/2004 của Bộ VH	Thửa 810 tờ bản đồ LN02	Cấp giấy chứng nhận	
6	Thung lũng Đâu Quין	DDD		0,06	0,06	0,06																												Xã Tri Phương	QĐ số 41/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002 của UBND tỉnh	Thửa 48 tờ bản đồ 118	Cấp giấy chứng nhận	
7	Hang Bán Bó	DDD		7,53	7,53	7,53																												Xã Tri Phương	QĐ số 41/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002 của UBND tỉnh	Thửa 173 tờ bản đồ LN01	Cấp giấy chứng nhận	
8	Hồ thủy điện Thác Xăng	DDD		51,29	51,29	51,29																													Xã Hùng Việt		Bản đồ hiện trạng Hùng Việt	Cấp giấy chứng nhận
9	Đình Chúa Sơn Lâm	DDD		0,03	0,03	0,03																													Xã Kháng Chiến		Thửa 60,61,62 tờ 72	Cấp giấy chứng nhận
10	Miếu Nà Linh	DDD		0,02	0,02	0,02																													Xã Quốc Việt		Thửa 114 tờ bản đồ 106	Cấp giấy chứng nhận
11	Bia Kéo Léch	DDD		0,05	0,05	0,05																													Xã Quốc Khánh		Thửa 129 tờ bản đồ 180	Cấp giấy chứng nhận
12	Trường Mầm non 10 - 10 thị trấn Thất Khê	DGD		0,41	0,41	0,41																			0,41										Thị trấn Thất Khê		Thửa 182 tờ bản đồ số 4	Cấp giấy chứng nhận
13	Trường Mầm non xã Chi Lăng (điểm trường Khảo Bàn)	DGD		0,13	0,13	0,13																			0,13										Xã Chi Lăng		Thửa 271 tờ bản đồ số 70	Cấp giấy chứng nhận
14	THCS xã Chi Lăng (Đầu Linh)	DGD		0,42	0,42	0,42																			0,42										Xã Chi Lăng		Thửa 657; 656;93;94, tờ bản đồ số 1	Cấp giấy chứng nhận
15	Trường MN Chí Minh	DGD		0,27	0,27	0,27																			0,27										Xã Chí Minh		Thửa 14, tờ bản đồ số 22	Cấp giấy chứng nhận
16	Trường TH - THCS Chí Minh	DGD		0,42	0,42	0,42																			0,42										Xã Chí Minh		Thửa 283,282 tờ bản đồ số 21	Cấp giấy chứng nhận
17	Trường Mầm non Đào Viên	DGD		0,30	0,30	0,30																			0,30										Xã Đào Viên		Thửa 92, 6, 18 tờ bản đồ số 134, 30, 63	Cấp giấy chứng nhận
18	Trường mầm non Đào Viên (thôn 1)	DGD		0,06	0,06	0,06																			0,06										Xã Đào Viên		Thửa 6 tờ bản đồ số 39	Cấp giấy chứng nhận
19	Tiểu học Đào Viên Thôn 3	DGD		0,10	0,10	0,10																			0,10										Xã Đào Viên		Thửa 14 tờ bản đồ số 63	Cấp giấy chứng nhận
20	Trường Mầm non Đẻ Thám	DGD		0,41	0,41	0,41																			0,41										Xã Đẻ Thám		Thửa 130 tờ bản đồ số 26	Cấp giấy chứng nhận
21	Trường tiểu học Đẻ Thám (Linh Đeng)	DGD		0,47	0,47	0,47																			0,47										Xã Đẻ Thám		Thửa 378, tờ bản đồ số 26	Cấp giấy chứng nhận
22	Trường mầm non (Bản Niềng)	DGD		0,10	0,10	0,10																			0,10										Xã Đoàn Kết		Thửa 165, tờ bản đồ số 30	Cấp giấy chứng nhận
23	Trường Tiểu học, THCS Hùng Sơn (Điểm trường Phú Lâm)	DGD		0,16	0,16	0,16																			0,16										Xã Hùng Sơn		Thửa 66, tờ bản đồ số 95	Cấp giấy chứng nhận
24	Trường Tiểu học, THCS Hùng Sơn	DGD		0,60	0,60	0,60																			0,60										Xã Hùng Sơn		Thửa 3, 454 tờ bản đồ số 32, 24	Cấp giấy chứng nhận
25	Trường mầm non Kháng Chiến(Đoóng Pán)	DGD		0,53	0,53	0,53																			0,53										Xã Kháng Chiến		Thửa 124,140,141,143,332, 123,142, 122,125,330,156, 103,330.1,104,330.1, 313, 331, 313.2, 331.2, 138, 62, 51 tờ 45, 02 Lâm nghiệp	Cấp giấy chứng nhận
26	Trường tiểu học Kháng Chiến(thôn Đoóng Pán)	DGD		0,33	0,33	0,33																			0,33										Xã Kháng Chiến		Thửa 173, tờ bản đồ số 45	Cấp giấy chứng nhận
27	THCS xã Kháng Chiến (thôn Bán Nặm)	DGD		0,27	0,27	0,27																			0,27										Xã Kháng Chiến		Thửa 61 tờ bản đồ số 83	Cấp giấy chứng nhận
28	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH, THCS Khánh Long	DGD		0,18	0,18	0,18																			0,18										Xã Khánh Long		Thửa 4, 23, tờ bản đồ số 65, 57	Cấp giấy chứng nhận
29	Phân trường Tiểu học thôn Khuổi Bẩy B	DGD		0,07	0,07	0,07																			0,07										Xã Khánh Long		Thửa 27, tờ bản đồ số 58 xã Khánh Long	Cấp giấy chứng nhận
30	Khu bán trú trường Phổ thông dân tộc bán trú TH, THCS Khánh Long	DGD		0,08	0,08	0,08																			0,08										Xã Khánh Long		Thửa 23, tờ bản đồ số 57 xã Khánh Long	Cấp giấy chứng nhận
31	Trường Mầm Non Khánh Long	DGD		0,05	0,05	0,05																			0,05										Xã Khánh Long		Thửa 31, tờ bản đồ số 58 xã Khánh Long	Cấp giấy chứng nhận
32	Khu tập thể nội trú CBCNV trường PTDTBT TH, THCS Vĩnh Tiến	DGD		0,07	0,07	0,07																			0,07										Xã Khánh Long		Thửa số 11 tờ bản đồ số 46 xã Vĩnh Tiến cũ	Cấp giấy chứng nhận
33	Trường Mầm non Kim Đồng	DGD		0,17	0,17	0,17																			0,17										Xã Kim Đồng		Thửa 136, tờ bản đồ số 32	Cấp giấy chứng nhận
34	Trường TH Khánh Hòa	DGD		1,00	1,00	1,00																			1,00										Xã Quốc Khánh		Thửa 11, 43, 31 tờ bản đồ số 152	Cấp giấy chứng nhận
35	THCS xã Quốc Khánh (thôn Long Thịnh)	DGD		0,53	0,53	0,53																			0,53										Xã Quốc Khánh		Thửa 1 tờ bản đồ số 180	Cấp giấy chứng nhận
36	Trường Mầm non Nông Thôn xã Quốc Khánh	DGD		0,66	0,66	0,66																			0,66										Xã Quốc Khánh		Thửa 219, 244 tờ bản đồ số 148	Cấp giấy chứng nhận
37	Trường mầm non Quốc Việt (Nà Nà)	DGD		0,35	0,35	0,35																			0,35										Xã Quốc Việt		Thửa 145 tờ bản đồ số 83	Cấp giấy chứng nhận
38	Trường mầm non Quốc Việt (Nà Pò)	DGD		0,10	0,10	0,10																			0,10										Xã Quốc Việt		Thửa 89, tờ bản đồ số 40	Cấp giấy chứng nhận
39	Trường Mầm non Tân Minh	DGD		0,12	0,12	0,12																			0,12										Xã Tân Minh		Thửa 55, 70 tờ bản đồ số 139	Cấp giấy chứng nhận
40	Trường mầm non Tân Minh (thôn 1 Nà Piao)	DGD		0,23	0,23	0,23																			0,23										Xã Tân Minh		Thửa 121 tờ bản đồ số 139	Cấp giấy chứng nhận
41	Trường mầm non Tân Minh (thôn 5 Bán Chang)	DGD		0,06	0,06	0,06																			0,06										Xã Tân Minh		Thửa 102 tờ bản đồ số 63	Cấp giấy chứng nhận
42	Trường Mầm Non xã Tân Tiến	DGD		0,41	0,41	0,41																																

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																										Địa điểm	Căn cứ (số quyết định, các văn bản kèm theo nếu có)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú				
						Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	SKC	SKS	TMD	DGT	DTL	DVH	DNL	DYT	DTT	DGD	NTD	DDD	ONT	ODT	TSC	DSK					TIN	SON	MNC	CSD
47	Trường mầm non Trung Thành(Pác Pâu)	DGD		0,25	0,25	0,25														0,25														Xã Trung Thành		Thửa 44, tờ bản đồ số 89	Cấp giấy chứng nhận		
48	Trường mầm non Trung Thành (Bản Siễn)	DGD		0,06	0,06	0,06														0,06														Xã Trung Thành		Thửa 48, tờ bản đồ số 56	Cấp giấy chứng nhận		
49	PTDTBT TH, THCS Vĩnh Tiến (Phiêng Sầu)	DGD		0,65	0,65	0,65														0,65														Xã Vĩnh Tiến		Thửa 38, tờ bản đồ số 54	Cấp giấy chứng nhận		
50	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Trảng Định	DGD		1,50	1,50	1,50														1,50														Xã Đại Đồng		Thửa 217 tờ bản đồ số 91	Cấp giấy chứng nhận		
51	Trạm y tế xã Tân Minh	DYT		0,12	0,12	0,12														0,12														Xã Tân Minh		Thửa số 268 tờ lâm nghiệp số 2	Cấp giấy chứng nhận		
52	Trạm y tế xã Đê Thám	DYT		0,18	0,18	0,18														0,18														Xã Đê Thám		Thửa 635 tờ bản đồ số 25	Cấp giấy chứng nhận		
53	Trạm y tế xã Khánh Long (Vĩnh Tiến cũ)	DYT		0,16	0,16	0,16														0,16														Xã Khánh Long (xã Vĩnh Tiến cũ)		Thửa số 134 Mảnh trích đo địa chính số 02-2024 tờ bản đồ số 47 xã Vĩnh Tiến cũ	Cấp giấy chứng nhận		
54	Trạm y tế xã Khánh Long	DYT		0,09	0,09	0,09														0,09														Xã Khánh Long		Thửa số 34 Mảnh trích đo địa chính số 01-2024 tờ bản đồ số 63 xã Khánh Long	Cấp giấy chứng nhận		
55	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vĩnh Tiến	DYT		0,20	0,20	0,20														0,20														Xã Vĩnh Tiến		Thửa số 45 tờ bản đồ số 47	Cấp giấy chứng nhận		
56	Nhà văn hóa xã Đội Cấn	DVH		0,06	0,06	0,06																												Xã Đội Cấn		Thửa 264 tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 02	Cấp giấy chứng nhận		
57	Nhà bia tưởng niệm Liệt sĩ	DVH		0,02	0,02	0,02																												Xã Kim Đồng		Thửa 125 tờ bản đồ số 31	Cấp giấy chứng nhận		
58	Nhà văn hoá thôn Kéo Vèng	DVH		0,07	0,07	0,07																												Xã Kim Đồng		Trích đo	Cấp giấy chứng nhận		
59	Nhà văn hoá thôn Hóp Lức	DVH		0,06	0,06	0,06																												Xã Kim Đồng		Trích đo	Cấp giấy chứng nhận		
60	Xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Việt	DVH		0,12	0,12	0,12																												Xã Quốc Việt		Thửa 109 tờ bản đồ số 13	Cấp giấy chứng nhận		
61	Nhà văn hoá thôn Lũng Slang	DVH		0,01	0,01	0,01																												Xã Tri Phương		Thửa 263 tờ bản đồ số 14	Cấp giấy chứng nhận		
62	Nhà Văn hóa thôn Bàn Phạc	DVH		0,05	0,05	0,05																												Xã Quốc Khánh		Thửa 263,271 tờ bản đồ số 137	Cấp giấy chứng nhận		
63	Nhà văn hóa thôn 1	DVH		0,10	0,10	0,10																												Xã Đào Viên		Thửa 227 tờ bản đồ số 20	Cấp giấy chứng nhận		
64	Nhà văn hóa thôn 2	DVH		0,05	0,05	0,05																												Xã Đào Viên		Thửa 618 tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 1	Cấp giấy chứng nhận		
65	Nhà văn hóa thôn 3	DVH		0,08	0,08	0,08																												Xã Đào Viên		Thửa 389 tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 2	Cấp giấy chứng nhận		
66	Nhà văn hóa thôn 4	DVH		0,20	0,20	0,20																												Xã Đào Viên		Thửa 147 tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 3	Cấp giấy chứng nhận		
67	Nhà văn hoá thôn Bàn Duốc (thôn Hòa Bình)	DVH		0,03	0,03	0,03																												Xã Kháng Chiến		Thửa 218 tờ bản đồ số 33	Cấp giấy chứng nhận		
68	Nhà văn hóa thôn Bàn Trai	DVH		0,02	0,02	0,02																												Xã Kháng Chiến		Thửa 382 tờ bản đồ số 43	Cấp giấy chứng nhận		
69	Nhà văn hóa thôn 2	DVH		0,07	0,07	0,07																												Xã Trung Thành		Thửa 82 tờ bản đồ số 102	Cấp giấy chứng nhận		
70	Nhà Văn Hoá thôn Khuổi Khìn	DVH		1,08	1,08	1,08																												Xã Trung Thành		Thửa số 08, tờ bản đồ số 66	Cấp giấy chứng nhận		
71	Nhà văn hóa thôn Bàn Siễn	DVH		0,07	0,07	0,07																												Xã Trung Thành		Thửa 82 tờ bản đồ số 102	Cấp giấy chứng nhận		
72	Nhà văn hóa thôn Pác Bó	DVH		0,04	0,04	0,04																												Xã Chí Minh		Trích đo tờ bản đồ số 07	Cấp giấy chứng nhận		
73	Nhà văn hóa thôn Cốc Tòng - Thà Lừa	DVH		0,08	0,08	0,08																												Xã Chí Minh		Trích đo	Cấp giấy chứng nhận		
74	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	DVH		0,12	0,12	0,12																												Xã Hùng Việt		Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 7	Cấp giấy chứng nhận		
75	Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trảng Định	TSC		0,03	0,03	0,03																				0,03								Thị trấn Thất Khê		Thửa 290 tờ bản đồ số 5	Cấp giấy chứng nhận		
76	Trụ sở UBND xã Khánh Long	TSC		0,22	0,22	0,22																				0,22								Xã Khánh Long		Thửa số 9 tờ bản đồ số 66 xã Khánh Long cũ	Cấp giấy chứng nhận		
77	Sân thể thao xã Khánh Long (Vĩnh Tiến cũ)	DTT		0,65	0,65	0,65																		0,65									Xã Khánh Long (xã Vĩnh Tiến cũ)		Thửa số 24 tờ bản đồ số 55 xã Vĩnh Tiến cũ	Cấp giấy chứng nhận			
78	Sân thể thao xã Chí Minh	DTT		0,58	0,58	0,58																			0,58									Xã Chí Minh		Thửa 80 tờ bản đồ số 33	Cấp giấy chứng nhận		
79	Khu tái định cư Nặm Xá (19 hộ)	ONT		0,76	0,76	0,76																							0,76					Xã Đội Cấn		Trích đo	Cấp giấy chứng nhận		
80	Khu tái định cư Nà Pầu (2 hộ)	ONT		0,08	0,08	0,08																							0,08					Xã Đội Cấn		Trích đo	Cấp giấy chứng nhận		